

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP LẠC HỒNG
KHOA KINH TẾ
-----oOo-----

BÀI GIẢNG TÓM TẮT

KINH TẾ VĨ MÔ

Giảng viên: TS. PHẠM VĂN SÁNG

Biên Hòa - 2007

CHƯƠNG 1

KHÁI QUÁT VỀ KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Yêu cầu: Giúp sinh viên hiểu được một cách khái quát hoạt động của hệ thống kinh tế vĩ mô, trong đó nhà nước sử dụng các công cụ chính sách để tác động đến hoạt động của hệ thống một cách có chủ đích, nhằm đạt đến những mục tiêu đã xác định.

Bố cục:

I. Một số khái niệm

1. Kinh tế học
2. Các yếu tố sản xuất,
3. Giới hạn khả năng sản xuất
4. Chi phí cơ hội
5. Sản lượng tiềm năng
6. Định luật Okun
7. Chu kỳ kinh doanh
8. Nền kinh tế hỗn hợp

II. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu của kinh tế học vĩ mô

III. Hệ thống kinh tế vĩ mô

1. Đặc trưng của Hệ thống kinh tế vĩ mô
2. Tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế
3. Sự dịch chuyển đường tổng cung và tổng cầu

IV. Mục tiêu và công cụ trong nền kinh tế vĩ mô

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô
2. Các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu

V. Mối quan hệ giữa các biến số kinh tế vĩ mô cơ bản

1. Tổng sản phẩm quốc dân và sự tăng trưởng kinh tế
2. Chu kỳ kinh tế và sự thiếu hụt sản lượng
3. Tăng trưởng và thất nghiệp
4. Tăng trưởng và lạm phát
5. Lạm phát và thất nghiệp

I. MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Kinh tế học

Kinh tế học là môn học nghiên cứu xem xã hội sử dụng như thế nào nguồn tài nguyên khan hiếm để sản xuất ra những hàng hóa cần thiết và phân phối cho các thành viên của xã hội. Kinh tế học nghiên cứu hoạt động của con người trong sản xuất và tiêu thụ hàng hóa.

Kinh tế học được chia thành hai ngành lớn:

- **Kinh tế học vĩ mô:** Nghiên cứu hoạt động của toàn bộ tổng thể rộng lớn của nền kinh tế như tăng trưởng kinh tế, sự biến động giá cả và việc làm của cả nước, cán cân thanh toán và tỷ giá hối đoái...

- **Kinh tế vi mô:** Nghiên cứu sự hoạt động của các tế bào trong nền kinh tế là các doanh nghiệp hoặc gia đình, nghiên cứu những yếu tố quyết định giá cả trong các thị trường riêng lẻ...

Tùy theo cách thức sử dụng, kinh tế học được chia thành hai dạng:

- Kinh tế học thực chứng: Mô tả và phân tích các sự kiện, những mối quan hệ trong nền kinh tế. Trả lời câu hỏi: “là bao nhiêu?”, “là gì?”, “Như thế nào?”.

- Kinh tế học chuẩn tắc: Đề cập đến mặt đạo lý được giải quyết bằng sự lựa chọn. Trả lời câu hỏi: “Nên làm cái gì?”.

Nghiên cứu kinh tế thường được tiến hành từ kinh tế học thực chứng rồi chuyển sang kinh tế học chuẩn tắc.

2. Các yếu tố sản xuất: Là các đầu vào của quá trình sản xuất và được chia thành ba nhóm:

- Đất đai và tài nguyên thiên nhiên.

- Lao động: được đo lường bằng thời gian của người lao động sử dụng trong quá trình sản xuất.

- Tài sản cố định: Là những hàng hóa được sản xuất ra, để rồi lại được sử dụng để sản xuất ra các hàng hóa khác.

Ngoài ra, hiện nay có quan điểm cho rằng quản lý và công nghệ cũng là đầu vào, một yếu tố sản xuất.

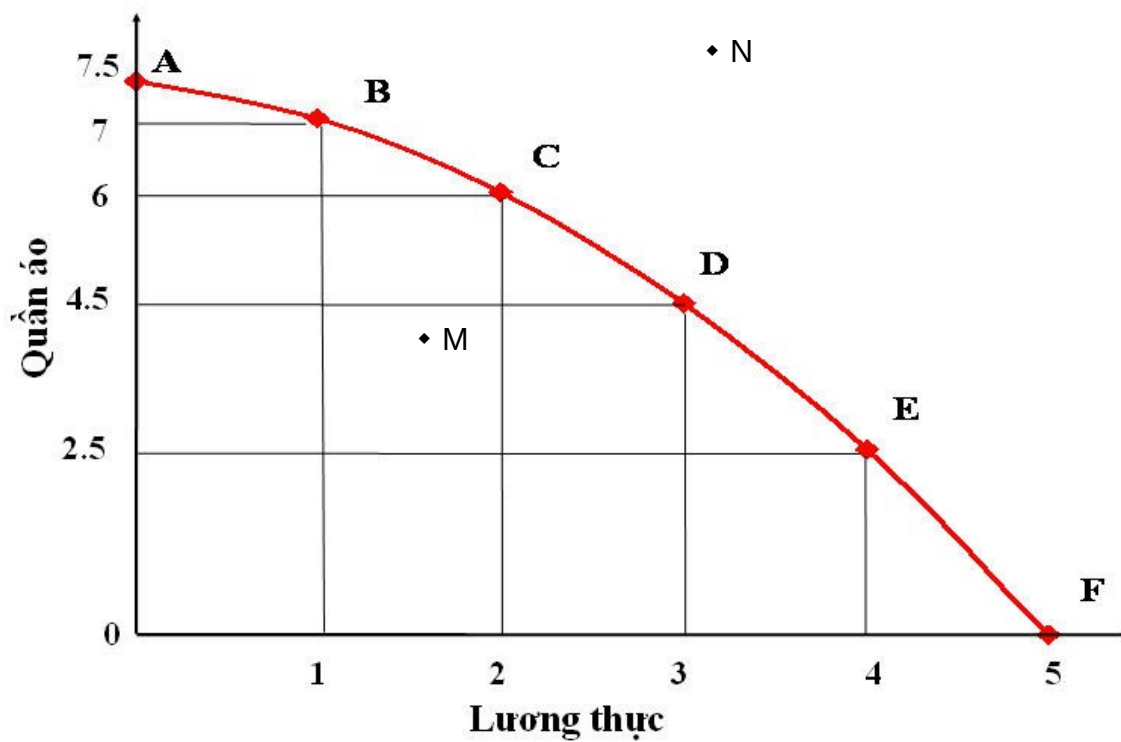
3. Giới hạn khả năng sản xuất:

Giả sử trong nền kinh tế có hai loại hàng hóa được sản xuất là lương thực và quần áo. Những khả năng sản xuất quần áo và lương thực có thể thay thế nhau khi sử dụng hết các yếu tố sản xuất và với công nghệ hiện có.

Bảng 1.1: Những khả năng sản xuất thay thế khác nhau

Khả năng	Lương thực (tấn)	quần áo (1.000 bộ)
A	0	7,5
B	1	7
C	2	6
D	3	4,5
E	4	2,5
F	5	0

Biểu diễn những khả năng này trên đồ thị và nối những điểm này lại ta được đường giới hạn khả năng sản xuất.



Hình 1.1: Đường giới hạn khả năng sản xuất (PPF)

Nhận xét:

- Nền kinh tế đang hoạt động có hiệu quả là nền kinh tế đang ở trên đường giới hạn khả năng sản xuất của mình.

- Những điểm ở phía trong đường giới hạn sản xuất (điểm M) thể hiện nền kinh tế chưa đạt hiệu quả.

- Những điểm nằm ngoài đường giới hạn khả năng sản xuất (điểm N) là không thể đạt được của nền kinh tế.

- Đường giới hạn khả năng sản xuất có thể dịch chuyển ra ngoài hoặc vào trong khi các yếu tố sản xuất và công nghệ thay đổi: Khoa học kỹ thuật phát triển, nguồn vốn và lao động tăng ộ khả năng sản xuất tăng ấ PPF dịch chuyển ra ngoài. Năng lực sản xuất giảm sút ả PPF dịch chuyển vào trong.

4. Chi phí cơ hội: Chi phí cơ hội của một quyết định là giá trị hàng hóa hoặc dịch vụ bị bỏ qua khi chúng ta lựa chọn quyết định đó và bỏ qua quyết định khác trong điều kiện khan hiếm các yếu tố thực hiện quyết định. Khái niệm chi phí cơ hội cho thấy rằng các chi phí tính bằng tiền thực tế bỏ ra không phải luôn là một số phản ảnh chính xác các chi phí thực tế.

5. Sản lượng tiềm năng

Sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công mà không gây nên lạm phát.

6. Định luật Okun

Ý tưởng cơ bản của Định luật Okun: Sản lượng thực tế càng thấp hơn sản lượng tiềm năng thì thất nghiệp tăng thêm càng nhiều. Có cách ước lượng:

- P.A. Samuelson và W.D Nordhaus: Khi sản lượng thực tế thấp hơn sản lượng tiềm năng 2% thì thất nghiệp sẽ tăng thêm 1%.

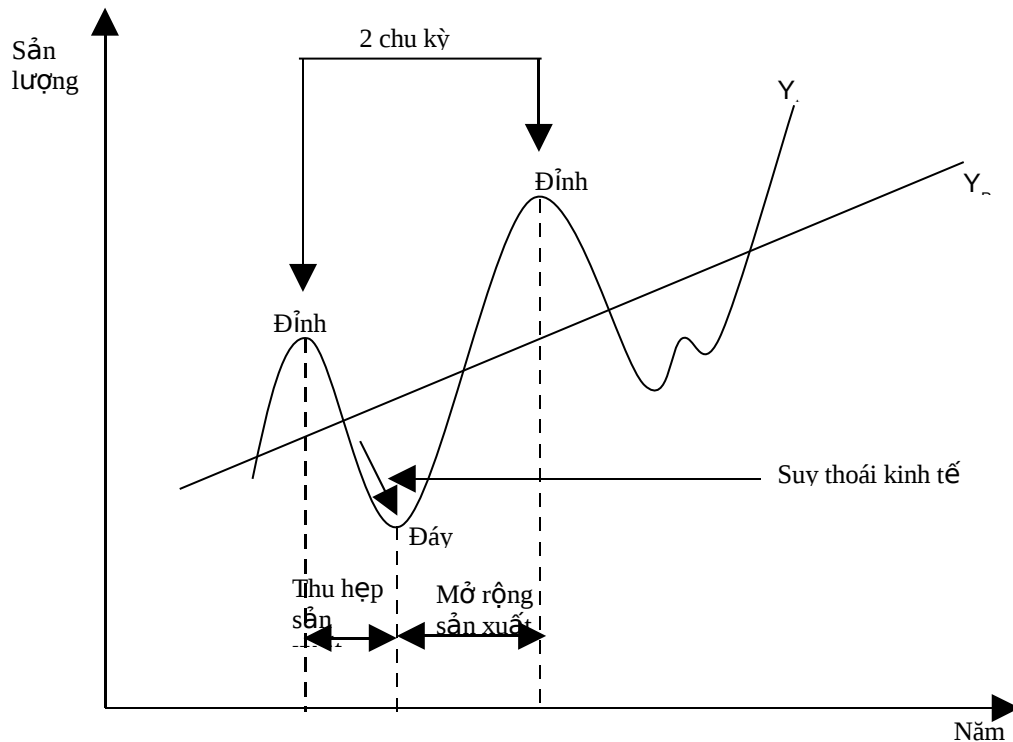
- R. Dornbursch và S. Fischer: Khi tốc độ tăng của sản lượng thực tế cao hơn tốc độ tăng của sản lượng tiềm năng 2,5% thì thất nghiệp sẽ giảm bớt 1%.

7. Chu kỳ kinh doanh

Chu kỳ kinh doanh là hiện tượng sản lượng thực tế dao động lên xuống theo thời gian xoay quanh sản lượng tiềm năng:

- Nếu sản xuất bị thu hẹp đến mức sản lượng thực tế nhỏ hơn sản lượng tiềm năng thì nền kinh tế bị suy thoái nghiêm trọng có thể dẫn đến khủng hoảng.

- Nếu sản xuất mở rộng đến mức sản lượng thực tế lớn hơn sản lượng tiềm năng thì thường xảy ra lạm phát cao.



8. Nền kinh tế hỗn hợp

- Ba chức năng cơ bản của một nền kinh tế:

- + Sản xuất ra những hàng hóa và dịch vụ nào, với số lượng bao nhiêu.
- + Các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra như thế nào.
- + Hàng hóa và dịch vụ được sản xuất cho ai hay sản phẩm quốc dân được phân chia như thế nào cho các thành viên xã hội.

Ba chức năng trên dựa trên các cơ sở sau:

- + Tồn tại những cách sử dụng khác nhau các nguồn lực trong việc sản xuất ra những sản phẩm khác.
- + Tồn tại các sản phẩm khác để sản xuất ra một sản phẩm cụ thể.
- + Tồn tại các sản phẩm khác để phân phối các hàng hóa và thu nhập cho các thành viên xã hội.

- Các hệ thống kinh tế khác nhau có những cách tổ chức kinh tế khác nhau để thực hiện 3 chức năng cơ bản của nền kinh tế. Lịch sử phát triển của loài người cho thấy có các kiểu tổ chức sau:

- + Nền kinh tế tập quán truyền thống.
- + Nền kinh tế chỉ huy (hay kế hoạch hóa tập trung).
- + Nền kinh tế thị trường.
- + Nền kinh tế hỗn hợp.

Nền kinh tế hỗn hợp có 4 nhóm tác nhân:

+ Người tiêu dùng: Có ảnh hưởng rất lớn đối với quyết định về việc sản xuất cái gì trong nền kinh tế, vì họ mua và tiêu dùng phần lớn sản phẩm của nền kinh tế.

+ Nhà doanh nghiệp: Người sản xuất hàng hóa và dịch vụ tư nhân giữ vai trò quan trọng trong vấn đề quyết định sản xuất cái gì và như thế nào.

Nền kinh tế chỉ bao gồm hai tác nhân kinh tế chủ yếu trên được coi là nền kinh tế thị trường tự do. Nền kinh tế thị trường tự do hoạt động theo nguyên lý về “bàn tay vô hình”. Bàn tay vô hình sẽ dẫn dắt những lợi ích của riêng từng cá nhân trong một xã hội dựa trên cơ chế thị trường đến chỗ đạt được lợi ích tốt đẹp nhất cho tất cả mọi người.

+ Chính phủ: Đồng thời cũng là người sản xuất và là người mua nhiều hàng hóa và dịch vụ. Vai trò kinh tế của Chính phủ có thể được phác họa bằng ba chức năng chủ yếu sau:

ế Chức năng hiệu quả: Trong cơ chế thị trường do có cạnh tranh không hoàn hảo hay có nhân tố độc quyền nên có thể dẫn tới một số thất bại, làm giảm hiệu quả sản xuất và tiêu dùng. Chính phủ có thể can thiệp bằng các đạo luật chống độc quyền.

Ngoài ra còn có những tác động ảnh hưởng diễn ra bên ngoài thị trường mà doanh nghiệp không phải chi trả đúng chi phí hoặc nhận đúng số tiền cần được trả. Chính phủ có thể can thiệp bằng các luật lệ điều tiết.

ế Chức năng công bằng: Trong nền kinh tế thị trường ngay khi có hiệu quả nhất cũng có thể dẫn đến bất bình đẳng lớn vì hàng hóa được phân phối cho người có nhiều tiền nhất, không phải theo nhu cầu lớn nhất. Do đó biện pháp thu thuế và chi tiêu của Chính phủ sẽ ảnh hưởng tới việc phân phối cho ai trong nền kinh tế.

ế Chức năng ổn định: Chính phủ có thể sử dụng các chính sách tài khóa và tiền tệ để tác động đến sản lượng, việc làm và lạm phát nhằm giảm bớt những giao động của chu kỳ kinh doanh.

Nền kinh tế chỉ có 3 tác nhân nêu trên được coi là nền kinh tế đóng.

+ Người nước ngoài: Nền kinh tế có sự tham gia của người nước ngoài là nền kinh tế mở. Các doanh nghiệp và Chính phủ nước ngoài tác động đến các hoạt động kinh tế diễn ra ở một nước thông qua việc mua bán hàng hóa và dịch vụ, vay mượn, viện trợ và đầu tư nước ngoài.

Tóm lại, nền kinh tế hỗn hợp là một nền kinh tế trong đó cơ chế thị trường xác định giá cả và sản lượng trong nhiều lĩnh vực, còn Chính phủ thì điều tiết thị trường thông qua các chương trình thuế, chi tiêu và ban hành các luật lệ. Mô hình “kinh tế hỗn hợp” của từng nước có thể khác nhau tùy thuộc vào mức độ can thiệp của Chính phủ đối với thị trường.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KINH TẾ HỌC VĨ MÔ

Kinh tế học vĩ mô nghiên cứu sự vận động và những mối quan hệ kinh tế chủ yếu của một đất nước trên bình diện toàn bộ nền kinh tế quốc dân. Kinh tế học vĩ mô cung cấp những kiến thức và công cụ phân tích kinh tế giúp mỗi quốc gia lựa chọn những vấn đề kinh tế xã hội cơ bản như: tăng trưởng kinh tế, lạm phát, thất nghiệp, xuất nhập khẩu hàng hoá và tư bản, sự phân phối nguồn lực và phân phối thu nhập giữa các thành viên trong xã hội.

Trong khi phân tích các hiện tượng và mối quan hệ kinh tế quốc dân, kinh tế học vĩ mô sử dụng chủ yếu phương pháp phân tích cân bằng tổng hợp, do Walras Léon (1834 – 1910) phát triển từ năm 1874. Ngoài ra kinh tế học vĩ mô cũng sử dụng những phương pháp nghiên cứu phổ biến như: Tư duy trừu tượng, phân tích thống kê số lớn, mô hình hóa kinh tế.

III. HỆ THỐNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Đặc trưng của Hệ thống kinh tế vĩ mô:

Hệ thống kinh tế vĩ mô được đặc trưng bởi 3 yếu tố : Đầu vào, đầu ra và hộp đen kinh tế vĩ mô.

- Các yếu tố đầu vào: Những tác động từ bên ngoài như thời tiết, dân số, chiến tranh...(các biến số phi kinh tế) và những tác động chính sách.

- Các yếu tố đầu ra: sản lượng, việc làm, giá cả, xuất nhập khẩu.

- Hộp đen kinh tế vĩ mô: là yếu tố trung tâm của hệ thống quyết định chất lượng của các biến đầu ra. Hai lực lượng quyết định sự hoạt động của hộp đen kinh tế vĩ mô là tổng cung và tổng cầu.

2. Tổng cung và tổng cầu của nền kinh tế:

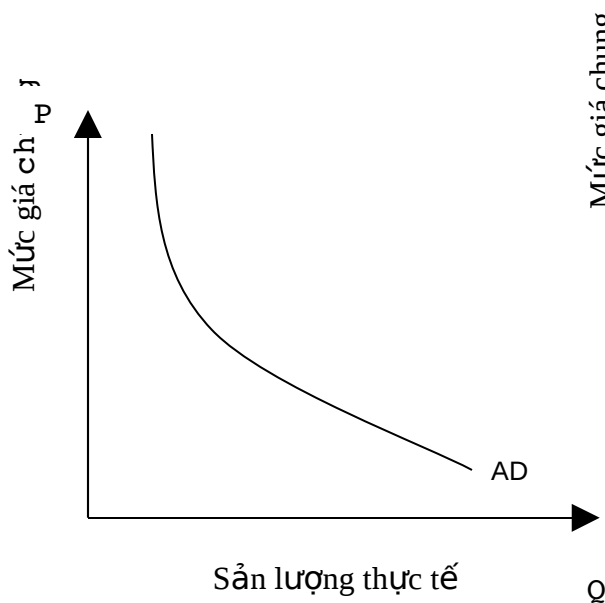
- Tổng cung bao gồm tổng sản lượng sản phẩm quốc dân mà các doanh nghiệp sẽ sản xuất và bán ra trong một thời kỳ tương ứng với giá cả, khả năng sản xuất và chi phí sản xuất đã cho.

Tổng cung phụ thuộc vào giá cả và chi phí. Ngoài ra tổng cung còn chịu ảnh hưởng của các yếu tố làm tăng sản lượng tiềm năng như lao động, vốn, tài nguyên thiên nhiên và công nghệ.

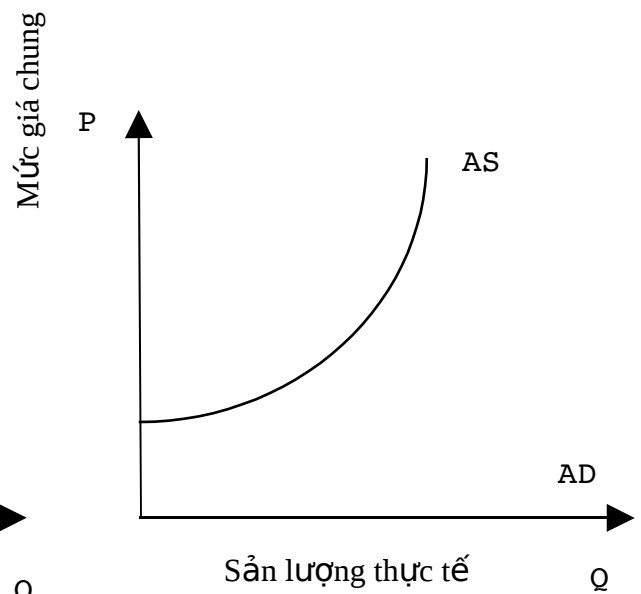
Sản lượng tiềm năng là sản lượng tối đa mà nền kinh tế có thể sản xuất ra trong điều kiện toàn dụng nhân công mà không gây nên lạm phát.

- Tổng cầu là tổng khối lượng hàng hóa và dịch vụ (tổng sản phẩm quốc dân) mà các tác nhân trong nền kinh tế sẽ sử dụng tương ứng với giá cả, thu nhập và các biến số kinh tế khác đã cho.

Tổng mức cầu phụ thuộc vào giá cả, thu nhập của công chúng, vào dự đoán của các hãng kinh doanh về tình hình kinh tế cũng như các biến chính sách khác như thuế, chi tiêu chính phủ, khối lượng tiền tệ và lãi suất.



Hình 1.1: Đường tổng cầu



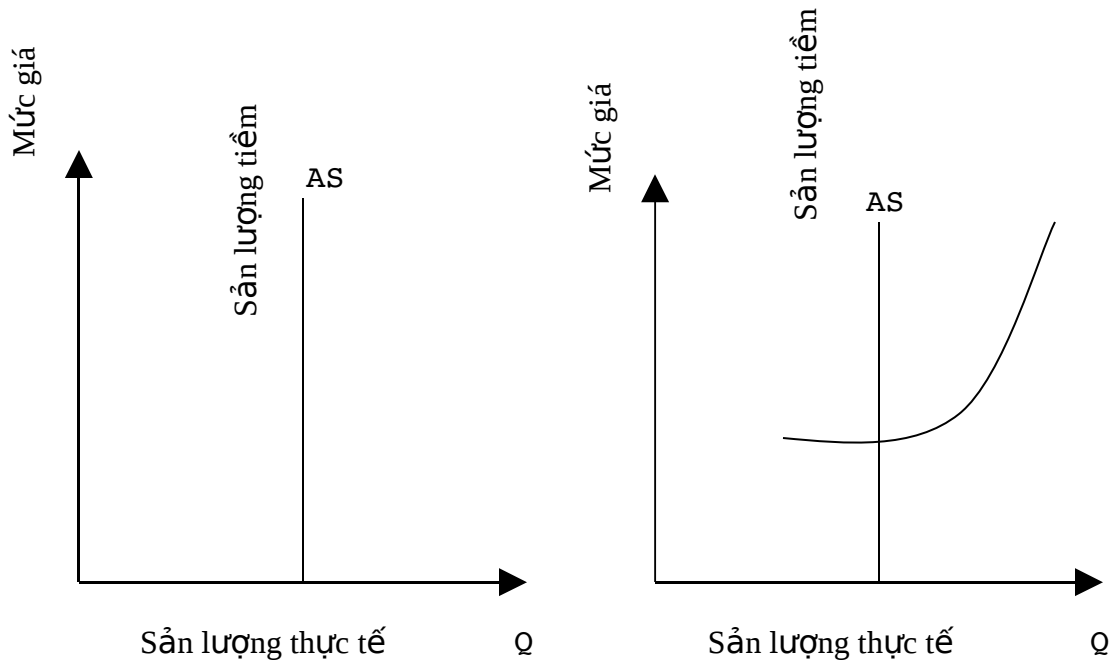
Hình 1.2: Đường tổng

Đường tổng cầu có độ nghiêng dốc xuống và đường tổng cung có hướng dốc lên về phía phải.

Cần phân biệt đường tổng cung dài hạn và ngắn hạn:

- Đường tổng cung dài hạn là đường song song với trục tung và cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng.

- Đường tổng cung ngắn hạn ban đầu tương đối nằm ngang, khi vượt qua sản lượng tiềm năng, đường tổng cung sẽ dốc ngược lên.



Hình 1.3: Đường tổng cung dài hạn và đường tổng cung ngắn hạn

Hình 1.4: Sự cân bằng tổng cung – tổng cầu

Nếu ghép 2 mặt cung và cầu của nền kinh tế lại với nhau bằng cách đưa 2 đồ thị AD và AS vào cùng một hệ trục, hai đường cung và cầu cắt nhau tại E, là điểm cân bằng của nền kinh tế. Tại điểm cân bằng, tổng cung bằng tổng cầu đồng thời xác định mức giá cân bằng P_0 và sản lượng cân bằng Q_0 .

3. Sự dịch chuyển đường tổng cung và đường tổng cầu:

- Sự dịch chuyển toàn bộ đường AS hoặc AD biểu thị những thay đổi của tổng cung hoặc tổng cầu, Sản lượng thực tế g và Q cũng biến số khác.
- Sự dịch chuyển của đường tổng cầu chủ yếu tùy thuộc vào tác động của các biến chính sách, chỉ tiêu chính phủ, lãi suất.
- Sự dịch chuyển của đường tổng cung phụ thuộc vào các tác động của lao động, tài nguyên, kỹ thuật và các chi phí đầu vào khác.

IV. MỤC TIÊU VÀ CÔNG CỤ TRONG KINH TẾ

1. Các mục tiêu kinh tế vĩ mô:

Thành tựu kinh tế vĩ mô của một đất nước thường được đánh dấu theo 3 dấu hiệu chủ yếu:

- Sự ổn định kinh tế: kết quả của việc giải quyết tốt những vấn đề cấp bách như lạm phát, suy thoái, thất nghiệp trong thời kỳ ngắn hạn.
- Tăng trưởng kinh tế đòi hỏi giải quyết những vấn đề dài hạn hơn như chính sách tiết kiệm, chính sách đầu tư, chính sách công nghệ, chính sách đào tạo...

- Công bằng trong phân phối vừa là vấn đề xã hội vừa là vấn đề kinh tế.

Để có thể đạt được sự ổn định, tăng trưởng và công bằng, các chính sách kinh tế vĩ mô phải hướng tới các mục tiêu cụ thể sau:

- a. Sản lượng: tốc độ tăng trưởng cao, vững chắc và sản lượng thực tế cao tương ứng với mức sản lượng tiềm năng.
- b. Việc làm: tạo được nhiều việc làm tốt và hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp.
- c. Ổn định giá cả: hạ thấp và kiểm soát được lạm phát trong điều kiện thị trường tự do.
- d. Kinh tế đối ngoại: ổn định tỷ giá hối đoái và cân bằng cán cân thanh toán.
- e. Phân phối: công bằng.

4. Các chính sách kinh tế vĩ mô:

a. **Chính sách tài khóa:** nhằm điều chỉnh thu nhập và chi tiêu của chính phủ để hướng nền kinh tế vào một mức sản lượng và việc làm mong muốn.

Chính sách này có công cụ chủ yếu là chi tiêu chính phủ và thuế ảnh hưởng trực tiếp đến tổng cầu và sản lượng. Ngoài ra thuế khoá cũng có thể tác động đến đầu tư và sản lượng về mặt dài hạn.

Do đó về mặt ngắn hạn chính sách tài khóa có tác động đến sản lượng thực tế và lạm phát, phù hợp với các mục tiêu ổn định kinh tế. Về mặt dài hạn, nó có thể có tác dụng điều chỉnh cơ cấu kinh tế, giúp cho sự tăng trưởng và phát triển lâu dài.

b. Chính sách tiền tệ: chủ yếu nhằm tác động đến đầu tư tư nhân, hướng nền kinh tế vào mức sản lượng và việc làm mong muốn. Chính sách này có 2 công cụ chủ yếu là lượng cung về tiền và lãi suất ảnh hưởng đến tổng cầu và sản lượng. Nó có tác động cả ngắn hạn và dài hạn đến GNP.

c. Chính sách thu nhập: chính sách này sử dụng nhiều loại công cụ, từ các công cụ có tính chất cứng rắn như giá, lương, những chỉ dẫn chung để ấn định tiền công và giá cả, những quy tắc pháp lý ràng buộc sự thay đổi giá cả và tiền lương... đến những công cụ mềm dẻo hơn như việc hướng dẫn, khuyến khích bằng thuế thu nhập.

d. Chính sách kinh tế đối ngoại: nhằm ổn định tỷ giá hối đoái và giữ cho thâm hụt cán cân thanh toán ở mức có thể chấp nhận được.

V. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC BIẾN SỐ KINH TẾ VĨ MÔ CƠ BẢN

a. Tổng sản phẩm quốc dân và sự tăng trưởng kinh tế: GNP là giá trị của toàn bộ hàng hóa và dịch vụ mà một quốc gia sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. GNP tính theo giá hiện hành gọi là GNP danh nghĩa và GNP tính theo giá cố định gọi là GNP thực tế.

GNP thực tế tăng lên là do số lượng nguồn lực và hiệu quả sử dụng nguồn lực tăng lên.

GNP danh nghĩa thường tăng nhanh hơn GNP thực tế do có lạm phát.

Tỷ lệ tăng tổng sản phẩm quốc dân thực tế, gọi là tỷ lệ tăng trưởng.

b. Chu kỳ kinh tế và sự thiếu hụt sản lượng:

Chu kỳ kinh tế là sự giao động của GNP thực tế xung quanh xu hướng tăng lên của sản lượng tiềm năng. Độ lệch giữa sản lượng tiềm năng và sản lượng thực tế gọi là sự thiếu hụt sản lượng.

c. Tăng trưởng và thất nghiệp: Tăng trưởng nhanh khi thất nghiệp có xu hướng giảm. Quan hệ giữa tỷ lệ tăng trưởng thực tế và tỷ lệ thất nghiệp được lượng hóa với tên gọi quy luật Okun (1929 – 1979)

d. Tăng trưởng và lạm phát: tăng trưởng cao và lạm phát tăng lên và ngược lại. Nhưng muốn giảm lạm phát trong thời kỳ ngắn thì các chính sách kinh tế đều hướng vào việc thắt chặt chi tiêu, giảm tổng cầu và do đó nền kinh tế phải qua một thời kỳ đình đốn, suy thoái và thất nghiệp.

e. Lạm phát và thất nghiệp: Trong thời kỳ ngắn thì lạm phát càng cao, thất nghiệp càng giảm. Trong thời kỳ dài, tỷ lệ thất nghiệp phụ thuộc một cách cơ bản vào tỷ lệ lạm phát trong suốt thời gian dài đó.

CHƯƠNG II

ĐO LƯỜNG SẢN LƯỢNG QUỐC GIA

Yêu cầu: Giúp sinh viên nắm được các vấn đề sau:

- Các khái niệm liên quan đến chỉ tiêu tổng sản phẩm và ý nghĩa trong phân tích kinh tế.
- Các phương pháp tính toán, đo lường tổng sản phẩm và thu nhập quốc dân.
- Mối liên hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm, thu nhập quốc dân và các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản.

Bố cục:

I. Tổng sản phẩm quốc dân

1. Khái niệm tổng sản phẩm quốc dân (GNP)
2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP)
3. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô

II. Phương pháp xác định GDP và GNP

1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô
2. Phương pháp xác định GDP theo luồng sản phẩm.

3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập hoặc chi phí
4. Phương pháp xác định GDP theo giá trị gia tăng
5. Phương pháp xác định GNP

III. Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu tổng sản phẩm, thu nhập quốc dân và thu nhập có thể sử dụng được.

1. Tổng sản phẩm quốc dân và sản phẩm quốc dân ròng.
2. Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập quốc dân có thể sử dụng (YD).

IV. Các đồng nhất kinh tế vĩ mô cơ bản

1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư.
2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế.

I. TỔNG SẢN PHẨM QUỐC DÂN (GNP)

1. Khái niệm tổng sản phẩm quốc dân

Tổng sản phẩm quốc dân là một chỉ tiêu đo lường tổng giá trị bằng tiền của các hàng hóa và dịch vụ cuối cùng mà một quốc gia sản xuất trong một thời kỳ bằng các yếu tố sản xuất của mình.

GNP danh nghĩa (GNP_n), đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả hiện hành, tức là giá cả của cùng thời kỳ đó. Nó được dùng để nghiên cứu mối quan hệ tài chính, ngân hàng.

GNP thực tế (GNP_r), đo lường tổng sản phẩm quốc dân sản xuất ra trong một thời kỳ, theo giá cả cố định ở một thời kỳ được lấy làm gốc. Nó được dùng khi phân tích tốc độ tăng trưởng kinh tế.

Cầu nối giữa GNP danh nghĩa và GNP thực tế là chỉ số giá cả, còn gọi là chỉ số lạm phát (D) tính theo GNP.

$$D = \frac{\text{GNP}_n}{\text{GNP}_r} \times 100 \quad (2.1)$$

2. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP).

Tổng sản phẩm quốc nội đo lường tổng giá trị của các hàng hóa dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong phạm vi lãnh thổ quốc gia, trong một thời kỳ nhất định (thường là 1 năm). Như vậy GDP không bao gồm kết quả hoạt động của công dân nước sở tại tiến hành ở nước ngoài.

$$\text{GDP} = \text{GNP} - \text{NIA} \quad (2.2)$$

NIA: Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài là phần chênh lệch giữa thu nhập của công dân nước ta ở nước ngoài và công dân nước ngoài ở nước ta. Số liệu này có thể lấy được từ báo cáo của ngân hàng ngoại thương về cán cân thanh toán quốc tế, trong mục tài khoản vãng lai.

3. Ý nghĩa của các chỉ tiêu GNP và GDP trong phân tích kinh tế vĩ mô.

- Là những thước đo tốt nhất về thành tựu của một đất nước.
- Các nhà kinh tế sử dụng GNP và GDP để so sánh quy mô sản xuất của các nước khác nhau trên thế giới sau khi tính chuyển số liệu về đồng USD.
- Tính tốc độ tăng trưởng GDP hay GNP thực tế để phân tích những biến đổi và sản lượng của một đất nước trong thời gian khác nhau.
- Phân tích sự thay đổi của mức sống dân cư thông qua chỉ tiêu GDP và GNP bình quân đầu người. Từ đó đánh giá một nước giải quyết vấn đề dân số trong mối quan hệ với năng suất như thế nào.
- GNP bình quân đầu người là một thước đo tốt hơn xét theo khía cạnh số lượng hàng hóa và dịch vụ mà mỗi người dân một nước có thể mua được. Do đó, các nước thường dùng chỉ tiêu này để phân tích.
- GDP bình quân đầu người là thước đo tốt hơn về số lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất ra tính bình quân cho một người dân. Do đó các tổ chức kinh tế thế giới thường dùng chỉ tiêu này để phân tích.

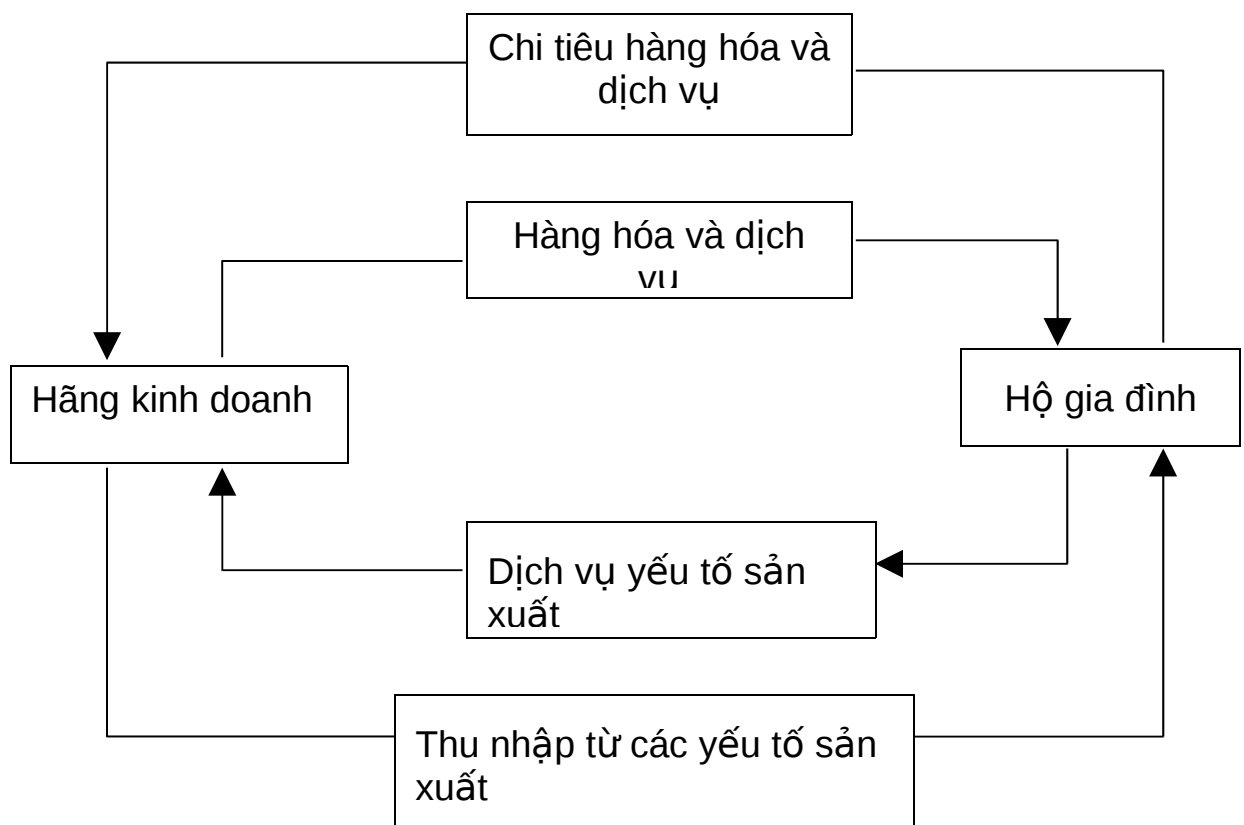
Từ chỉ tiêu GNP và GDP, các cơ quan hoạch định chính sách đưa ra các phân tích về tiêu dùng, đầu tư, ngân sách, lượng tiền, xuất nhập khẩu, giá cả, tỷ giá hối đoái... từ đó lập ra các chiến lược phát triển kinh tế dài hạn và kế hoạch ngân sách, tiền tệ ngắn hạn.

II. PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH GDP VÀ GNP

Trước đây GDP được tính toán dựa trên cơ sở hệ thống bảng cân đối kinh tế quốc dân (MPS) do Liên xô (cũ) soạn thảo. Từ năm 1992 việc xác định GDP theo hệ thống tài khoản quốc gia (SNA)

1. Sơ đồ luân chuyển kinh tế vĩ mô

Xét một nền kinh tế khép kín tự cung cấp tự túc. chỉ bao gồm hai tác nhân, các hộ gia đình và các doanh nghiệp. giao dịch giữa hai tác nhân trên tạo nên dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô theo hình sau:



Hình 2.1: Dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

- Dòng bên trong là sự luân chuyển của nguồn lực thật.

- Dòng bên ngoài là các giao dịch thanh toán bằng tiền.
- Sơ đồ dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô gọi lên hai cách tính khối lượng sản phẩm trong một nền kinh tế:
 - + Theo cung trên, chúng ta có thể tính tổng giá trị của các hàng hóa và dịch vụ được sản xuất ra trong nền kinh tế
 - + Theo cung dưới, chúng ta có thể tính tổng thu nhập từ các yếu tố sản xuất.
- Sơ đồ này gọi ra những ý niệm về tầm quan trọng của hành vi tiêu dùng của các hộ gia đình: chính các hộ gia đình chứ không phải doanh nghiệp quyết định mức chi tiêu trong nền kinh tế, tác động đến việc mở rộng hay thu hẹp sản xuất.

2. Phương pháp xác định GDP theo luông sản phẩm.

Xác định GDP theo giá trị hàng hóa và dịch vụ cuối cùng được sản xuất ra trong nền kinh tế:

$$GDP = C + I + G + NX \quad (2.3)$$

Trong đó:

- C: tiêu dùng của các hộ gia đình
- I: Hàng hóa đầu tư mà các doanh nghiệp mua sắm để tái sản xuất mở rộng (gồm cả hàng tồn kho của các doanh nghiệp).
- G: Chi tiêu về hàng hóa và dịch vụ của Chính phủ.

Lưu ý không phải mọi khoản chi tiêu trong ngân sách của Chính phủ đều được tính vào GDP. những khoản thanh toán chuyển nhượng, (ký hiệu là TR), bao gồm: Bảo hiểm xã hội cho người già, tàn tật, những người thuộc diện chính sách trợ cấp thất nghiệp... những khoản này chi ra nhưng không tương ứng với một hàng hóa và dịch vụ nào mới được sản xuất ra trong nền kinh tế, do đó không làm tăng GDP.

- NX: Xuất khẩu ròng là chênh lệch giá trị hàng xuất và hàng nhập khẩu.

3. Phương pháp xác định GDP theo luồng thu nhập hoặc chi phí:

Phương pháp này tính GDP theo chi phí các yếu tố đầu vào của sản xuất mà các doanh nghiệp phải thanh toán.

$$GDP = W + i + R + Pr + Ti + De \quad (2.4)$$

Trong đó:

- Thu nhập của người cung cấp sức lao động: tiền công, tiền lương: W
- Thu nhập người cho vay : Chi phí trả lãi tiền vay : i
- Thu nhập người cho thuê tài sản : Chi phí thuê tài sản: R
- Thu nhập người sản xuất kinh doanh : lợi nhuận : Pr
- Thu nhập của chính phủ: thuế gián thu : Ti
- Khấu hao mặc dù không phải là một loại thu nhập theo đúng nghĩa nhưng đó cũng là khoản chi phí nên được tính vào GDP: De

4. Phương pháp xác định GDP theo giá trị gia tăng.

Giá trị gia tăng là khoản chênh lệch giữa giá trị sản lượng của một doanh nghiệp với khoản mua vào về vật liệu và dịch vụ từ các doanh nghiệp khác mà đã được dùng hết trong việc sản xuất ra sản lượng đó.

Giá trị gia tăng của một doanh nghiệp là số đo phần đóng góp của doanh nghiệp đó vào tổng sản lượng của nền kinh tế. Tổng giá trị gia tăng của mọi đơn vị sản xuất và dịch vụ trong vòng một năm là tổng sản phẩm quốc nội GDP.

5. Phương pháp xác định GNP

$$GNP = GDP + NIA \quad (2.2)$$

Qua các phương pháp tính toán, GNP là thước đo tốt nhưng chưa là thước đo hoàn hảo về thành tựu kinh tế cũng như phúc lợi kinh tế của một đất nước vì:

- Đã bỏ sót nhiều sản phẩm và dịch vụ nhân dân tự làm hoặc giúp đỡ nhau làm do không đưa ra thị trường hoặc không báo cáo.

- Nhiều hoạt động phi pháp hoặc hợp pháp nhưng không báo cáo để trốn thuế.

- Những thiệt hại về môi trường chưa được “điều chỉnh” khi tính GNP.

- Hàng hoá cao cấp nhất do con người là thời gian nghỉ ngơi để bổ khuyết cho sự thoải mái về tâm lý không thể phản ánh được vào GNP.

Tuy nhiên hiện nay không có chỉ tiêu nào có thể thay thế được nên các nhà kinh tế vẫn tiếp tục sử dụng GNP làm thước đo chính thành tựu kinh tế của một nước.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁC CHỈ TIÊU TỔNG SẢN PHẨM, THU NHẬP QUỐC DÂN VÀ THU NHẬP CÓ THỂ SỬ DỤNG ĐƯỢC

1. Tổng sản phẩm quốc dân và sản phẩm quốc dân ròng.

Sản phẩm quốc dân ròng (NNP) là phần GNP còn lại sau khi trừ đi khấu hao. Do khấu hao được dùng bù đắp phần hao mòn các tư liệu lao động, chúng không trở thành nguồn thu nhập của cá nhân và xã hội và không tham gia vào quá trình phân phối cho các thành viên trong xã hội. Như vậy suy cho cùng không phải tổng đầu tư mà chính là đầu tư ròng (tổng đầu tư - khấu hao) cùng với tiêu dùng của hộ gia đình, chi tiêu của Chính phủ, xuất khẩu ròng mới là những bộ phận quyết định tốc độ tăng trưởng, nâng cao mức sống của người dân, những bộ phận này tạo thành sản phẩm quốc dân ròng (NNP).

Tuy nhiên do việc xác định tổng mức khấu hao trong nền kinh tế đòi hỏi thời gian và rất phức tạp nên nhà kinh tế thường sử dụng GNP.

2. Thu nhập quốc dân (Y) và thu nhập có thể sử dụng (Yd).

$$Y = W + i + R + Pr \quad (2.5)$$

$$Y = \text{GNP} - \text{khấu hao} - \text{thuế gián thu} \quad (2.6)$$

$$Y = \text{NNP} - \text{thuế gián thu} \quad (2.7)$$

Thu nhập quốc dân phản ánh tổng thu nhập từ các yếu tố sản xuất như lao động, vốn, đất đai, tài nguyên khả năng quản lý của nền kinh tế hay đồng thời cũng là thu nhập của tất cả hộ gia đình trong nền kinh tế.

Y phản ảnh mức sống của dân cư nhưng để dự đoán khả năng tiêu dùng và tích lũy của dân cư, Nhà nước phải dựa vào các chỉ tiêu trực tiếp hơn, tác động đến tiêu dùng và tích lũy. Đó là thu nhập có thể sử dụng (YD).

Thu nhập có thể sử dụng là phần thu nhập quốc dân còn lại sau khi các hộ gia đình nộp lại các loại thuế trực thu và nhận được trợ cấp của chính phủ hoặc doanh nghiệp.

$$YD = Y - T_d + T_r \quad (2.8)$$

Trong đó: T_d : Thuế trực thu

T_r : Trợ cấp

Thuế trực thu bao gồm các loại thuế đánh vào:

+ Thu nhập do lao động, do thừa kế tài sản của cha ông để lại, thu nhập của các hộ kinh doanh cá thể hay chung vốn.

+ Các loại đóng góp cá nhân như BHXH, lệ phí giao thông...

+ Thuế lợi tức đánh vào các Công ty cổ phần

+ Phần lợi nhuận không chia của các Công ty để tích lũy tái sản xuất mở rộng.

Như vậy, YD chỉ bao gồm thu nhập mà các hộ gia đình có thể tiêu dùng (C) và để dành hay tiết kiệm (S).

$$YD = C + S \quad (2.9)$$

Mối quan hệ giữa các chỉ tiêu GDP, GNP, Y, YD được tổng hợp theo sơ đồ sau:

GNP	Thu nhập ròng tài sản ở nước ngoài	Thu nhập ròng từ tài sản ở nước ngoài	Khấu hao	Thuế Gián thu	Thuế trực thu - trợ cấp
	NX	GDP			
	G				
	I				

	C			YD
--	---	--	--	----

Các khái niệm GDP, GNP, Y, YD cũng như phương pháp xác định các chỉ tiêu đó là tinh thần chủ yếu của hệ thống tài khoản quốc gia sử dụng rộng rãi trong các nước có nền kinh tế thị trường. Hệ thống tài khoản quốc gia giúp cho các cơ quan quản lý nhà nước theo dõi và thống kê một cách chính xác các hoạt động kinh tế diễn ra trong một thời kỳ của mỗi nền kinh tế.

IV. Các đồng nhất thức kinh tế vĩ mô cơ bản:

1. Đồng nhất thức tiết kiệm và đầu tư.

Tiết kiệm là phần còn lại của thu nhập sau khi tiêu dùng. Trong nền kinh tế giản đơn không có sự tham gia của Chính phủ, không có thuế và trợ cấp nên:

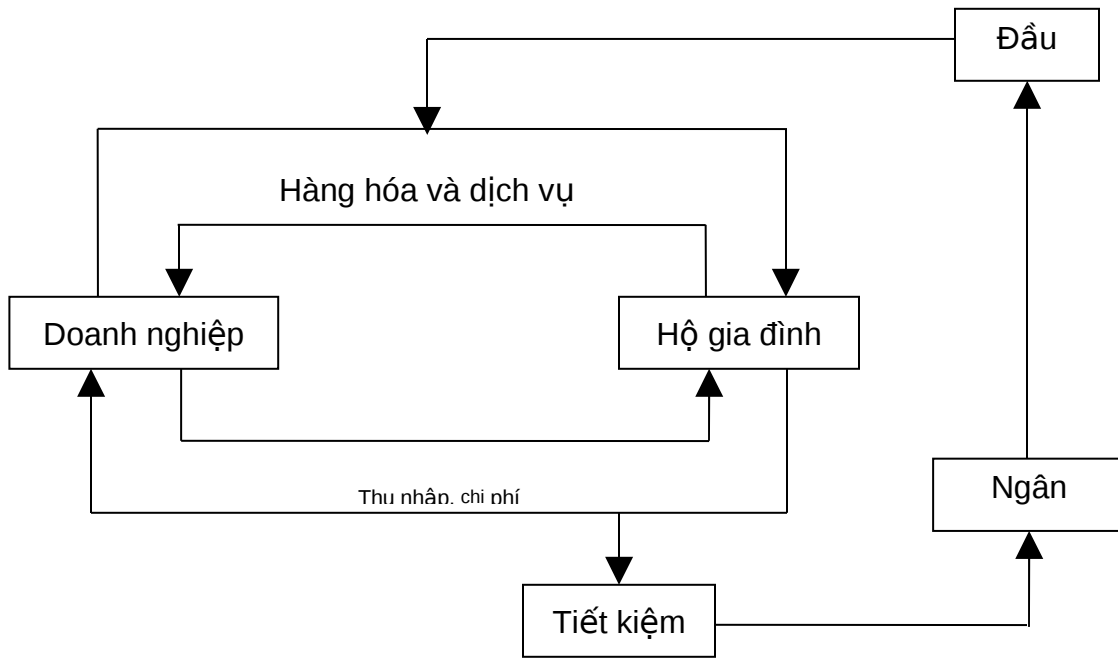
$$YD = Y \text{ và } S = Y - C \text{ hay } Y = C + S \quad (2.10)$$

Như vậy có sự “rò rỉ” ở cung dưới của dòng luân chuyển, tiết kiệm tách ra khỏi thu nhập.

Tương tự ở cung trên, cung hàng hoá và dịch vụ cuối cùng không chỉ bao gồm hàng tiêu dùng của các hộ gia đình mà có sự bổ sung một lượng hàng đầu tư của doanh nghiệp.

$$Y = C + I \quad (2.11)$$

$$\text{Suy ra: } I = S \text{ là đồng nhất thức giữa tiết kiệm và đầu tư} \quad (2.12)$$



Hình 3.2: Tiết kiệm và đầu tư trong vòng luân chuyển kinh tế vĩ mô

Dòng luân chuyển trên mô tả một cách khái quát thông qua các thể chế tài chính, ngân hàng phát triển trong nền kinh tế thị trường, thu hút toàn bộ tiết kiệm cho các doanh nghiệp vay để đầu tư mở rộng sản xuất.

2. Đồng nhất thức mô tả mối quan hệ giữa các khu vực trong nền kinh tế:

Ta mở rộng dòng luân chuyển kinh tế vĩ mô đơn giản có tính đến cả khu vực Chính phủ và người nước ngoài (xuất nhập khẩu).

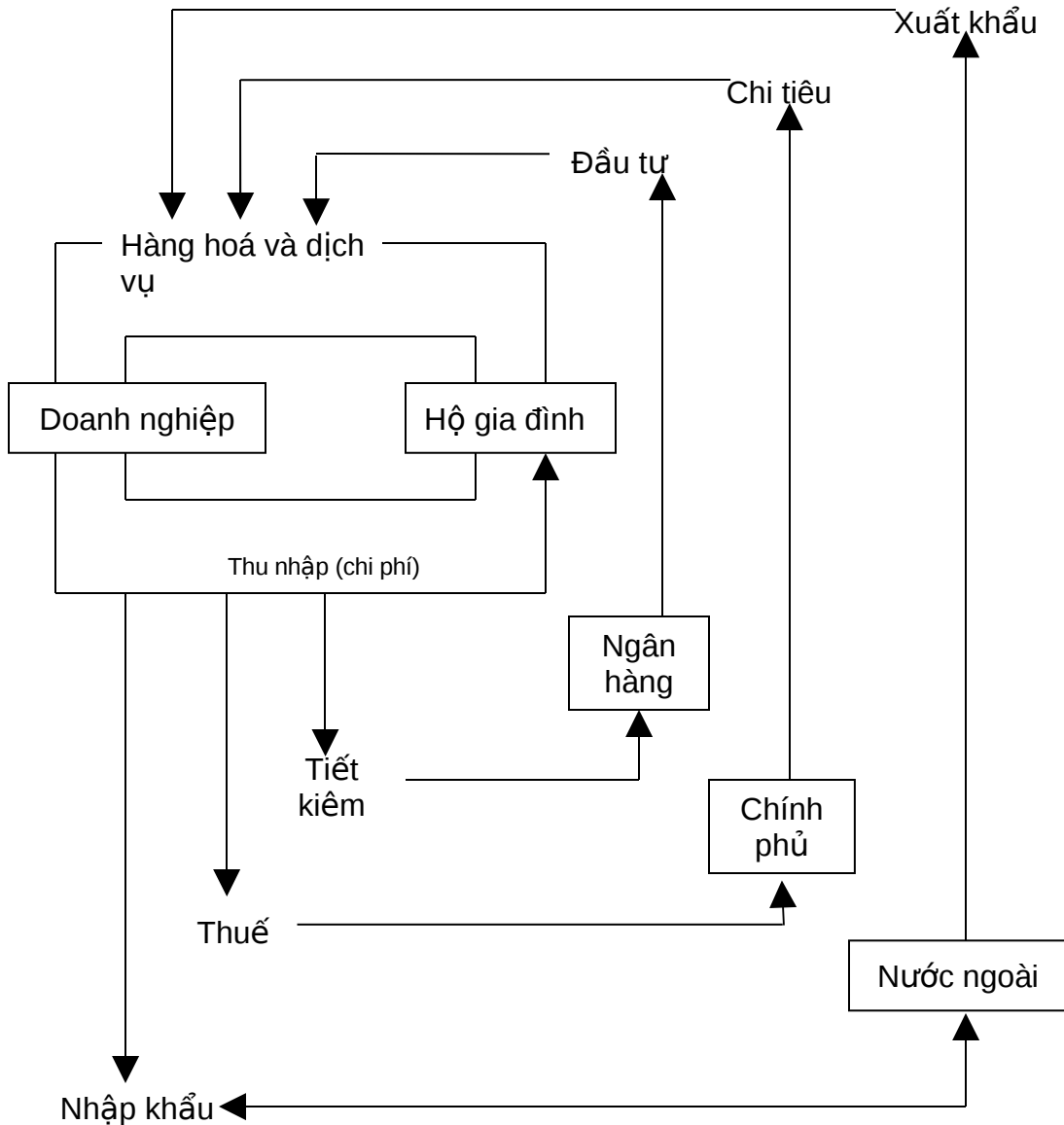
Ở cung dưới, ngoài tiết kiệm (S), thuế và nhập khẩu cũng là những “rò rỉ”, một phần thu nhập của dân cư phải nộp thuế thu nhập (TA) và Nhà nước sử dụng phần thuế thu nhập này trợ cấp cho các gia đình khó khăn (TR). Ta có sự “rò rỉ” phân thuế ròng (T) là hiệu số của TA và TR

$$T = TA - TR \quad (2.13)$$

Một phần khác của thu nhập dùng để mua hàng để tiêu dùng nhập khẩu, đây là một “rò rỉ” không đóng góp vào tổng sản phẩm quốc dân.

Như vậy tổng số “rò rỉ” ở cung dưới là: $S + T + IM \quad (2.14)$

Ở cung trên Chính phủ cũng chi tiêu một phần hàng hoá và dịch vụ cuối cùng và có một phần sản phẩm sản xuất ra để xuất khẩu. Do vậy, tổng số “bổ sung” mới vào luồng sản phẩm là: $I + G + X$ (2.15)



Hình 2.3: Chính phủ và người nước ngoài trong dòng chu chuyển kinh tế vĩ mô

Tổng “rõ rĩ” ở cung dưới phải bằng tổng các “bổ sung” thêm vào cung trên để đảm bảo tổng hàng hoá ở cung trên bằng tổng thu nhập ở cung dưới và các tài khoản quốc gia là cân bằng.

Do vậy: $S + T + IM = I + G + X$ (2.16)

Suy ra: $(T - G) = (I - S) + (X - IM)$ (2.17)

Đồng nhất thức trên thể hiện mối quan hệ giữa các khu vực hay tác nhân nền kinh tế. Vế trái là khu vực Chính phủ, vế phải là khu vực tư nhân (Doanh nghiệp và hộ gia đình) và khu vực nước ngoài. Đồng nhất thức cho thấy trạng thái của mỗi khu vực có ảnh hưởng đến các khu vực còn lại của đất nước như thế nào. Do đó cần phải có những chính sách và biện pháp kinh tế vĩ mô giữ cho các khu vực ở trạng thái cân bằng, để cho toàn bộ nền kinh tế là cân bằng.

CHƯƠNG III

TỔNG CẦU VÀ CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

Yêu cầu: Giúp sinh viên nghiên cứu sâu hơn một bước sự hình thành tổng cầu, những yếu tố tác động đến tổng cầu, các mô hình tổng cầu từ đơn giản đến phức tạp. Từ đó rút ra sự vận dụng lý thuyết tổng cầu vào chính sách tài khóa.

Bố cục:

I. Tổng cầu và sản lượng cân bằng

1. Tổng cầu trong mô hình kinh tế giản đơn.
2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ.
3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở.

II. Chính sách tài khóa

6. Chính sách tài khóa trong lý thuyết.
7. Chính sách tài khóa trong thực tế.
8. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm thụt ngân sách.
9. Thâm thụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư.
10. Các biện pháp tài trợ cho thâm thụt ngân sách.
11. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm thụt ngân sách nước ta thời gian qua.

I. TỔNG CẦU VÀ SẢN LƯỢNG CÂN BẰNG

Chúng ta sẽ nghiên cứu mặt cầu của nền kinh tế bằng cách giả thiết rằng giá cả không đổi, không có lạm phát và mức tổng cung là đã cho. Từ giả

thiết này chúng ta sẽ nghiên cứu các mô hình tổng cầu từ giản đơn đến phức tạp và cách thức mà nó xác định sản lượng cân bằng.

1. Tổng cầu trong mô hình kinh tế đơn giản.

Tổng cầu trong một nền kinh tế khép kín, chưa có Chính phủ là toàn bộ số lượng hàng hóa và dịch vụ mà các hộ gia đình và doanh nghiệp dự kiến chi tiêu, tương ứng với mức thu nhập của họ.

$$AD = C + I \quad (3.1)$$

Ta sẽ xét tiếp hàm số tiêu dùng (C) và hàm đầu tư (I).

1.1 Tiêu dùng

Tiêu dùng là toàn bộ chi tiêu của dân cư về hàng hóa và dịch vụ cuối cùng, nó phụ thuộc vào các yếu tố:

- Thu nhập từ tiền công và tiền lương
- Cửa cải hay tài sản (tài sản thực và tài sản tài chính).
- Những yếu tố xã hội, tâm lý, tập quán sinh hoạt khác.

Trong các yếu tố trên, thu nhập có vai trò quan trọng nhất. Khi thu nhập thấp, người ta chi tiêu nhiều hơn cho nhu cầu thiết yếu. Khi thu nhập tăng lên thì chi cho bữa ăn giảm đi, chi cho may mặc, giải trí, phương tiện tăng lên rất nhanh, chi cho nhà ở ổn định. Người ta tiêu dùng dựa trên dự tính của họ về khả năng thu nhập lâu dài.

Trong trường hợp đơn giản nhất, hàm tiêu dùng có dạng sau:

$$C = \bar{C} + MPC \cdot Y \quad (3.2)$$

Trong đó:

☞ Y: Thu nhập, thu nhập trong mô hình giản đơn, bằng với thu nhập có thể sử dụng).

☞ \bar{C} : Tiêu dùng không phụ thuộc vào thu nhập (tiêu dùng tối thiểu)

☞ $0 < MPC < 1$: Xu hướng tiêu dùng cận biên, biểu thị mối quan hệ giữa gia tăng của tiêu dùng với sự gia tăng của thu nhập. Xu hướng tiêu dùng cận biên nói lên rằng, nếu thu nhập tăng lên một đơn vị thì tiêu dùng có xu hướng tăng lên bao nhiêu.

$$MPC = \frac{\Delta C}{\Delta Y}$$

Với cách hiểu tiết kiệm là phần còn lại sau khi tiêu dùng:

$$S = Y - C$$

$$\Rightarrow S = Y - \bar{C} - MPC.Y$$

$$= -\bar{C} + Y.(1 - MPC)$$

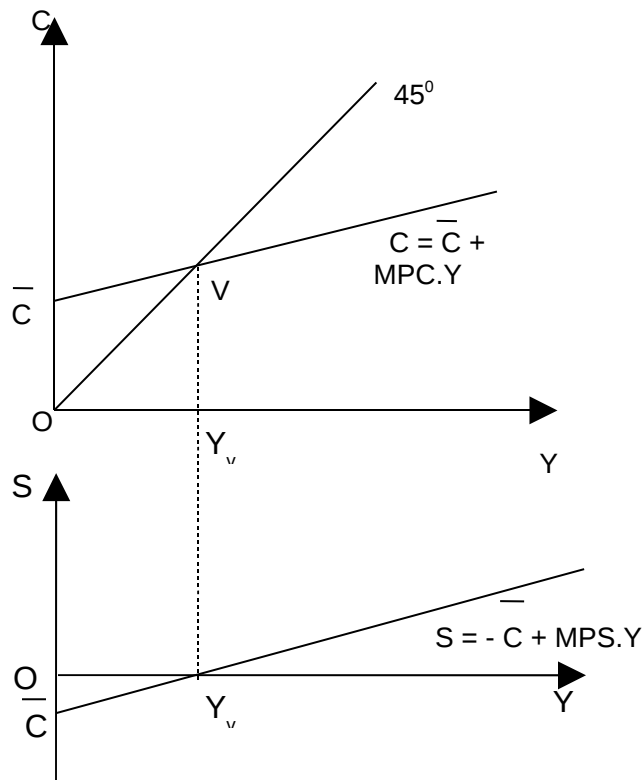
$$\Rightarrow S = -\bar{C} + MPS.Y \quad (3.3)$$

Trong đó, $0 < MPS < 1$ là xu hướng tiết kiệm cận biên biểu thị dự kiến của các gia đình tăng tiết kiệm khi thu nhập tăng lên.

Do thu nhập chỉ có thể đem tiêu dùng hay để tiết kiệm nên:

$$MPC + MPS = 1 \quad (3.3.1)$$

Hàm tiêu dùng và hàm tiết kiệm được mô tả như sau:



Trong đồ thị hàm tiêu dùng, đường phân giác 45° hội tụ tất cả các điểm tại đó, tiêu dùng bằng thu nhập. Giao điểm giữa đường tiêu dùng và đường phân giác gọi là điểm vừa đủ.

Điểm vừa đủ là điểm thu nhập vừa đủ để chi tiêu. Phía dưới điểm vừa đủ, tiêu dùng cao hơn thu nhập, phía trên điểm vừa đủ tiêu dùng ít hơn thu nhập.

Trong đồ thị hàm tiết kiệm tại điểm vừa đủ, tiết kiệm bằng 0, dưới điểm đó tiết kiệm âm. Còn trên điểm vừa đủ, tiết kiệm tăng cùng với mức thu nhập tăng lên.

1.2 Hàm đầu tư:

Đầu tư là bộ phận lớn và hay thay đổi trong tổng chi tiêu. Đầu tư có 2 vai trò:

- Những thay đổi thất thường về đầu tư có ảnh hưởng lớn đến sản lượng và thu nhập về mặt ngắn hạn.

- Đầu tư dẫn đến tích lũy cơ bản, có tác dụng mở rộng năng lực sản xuất; làm tăng sản lượng tiềm năng, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Do đó cầu về đầu tư phụ thuộc rất nhiều vào 3 yếu tố:

- Mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới tạo ra.
- Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư như lãi suất, thuế.
- Dự đoán của các doanh nghiệp và tình trạng của nền kinh tế trong tương lai.

Tuy nhiên, trong mô hình đơn giản, chúng ta giả định lãi suất và thuế đã cho, đầu tư là một lượng không đổi, không phụ thuộc vào sản lượng và thu nhập hiện tại. Ta có:

$$I = \bar{I} \quad (3.4)$$

1.3 Hàm tổng cầu và phương pháp xác định sản lượng cân bằng:

Từ hàm tổng cầu đơn giản $AD = C + I$ ta thay C từ (3.2) và I từ (3.4), ta có:

$$AD = \bar{C} + MPC.Y + \bar{I}$$

Hay
$$AD = (\bar{C} + \bar{I}) + MPC.Y \quad (3.5)$$

Theo giả định ban đầu các doanh nghiệp có thể và sẵn sàng đáp ứng mọi nhu cầu nền kinh tế nên sản lượng cân bằng sẽ phụ thuộc vào tổng cầu. Do đó, khi giá cả và tiền công cố định, thị trường hàng hóa và dịch vụ sẽ đạt trạng

thái cân bằng ngắn hạn khi tổng cầu và tổng chi tiêu dự kiến đúng bằng sản lượng thực tế sản xuất ra trong nền kinh tế: $Y = AD$

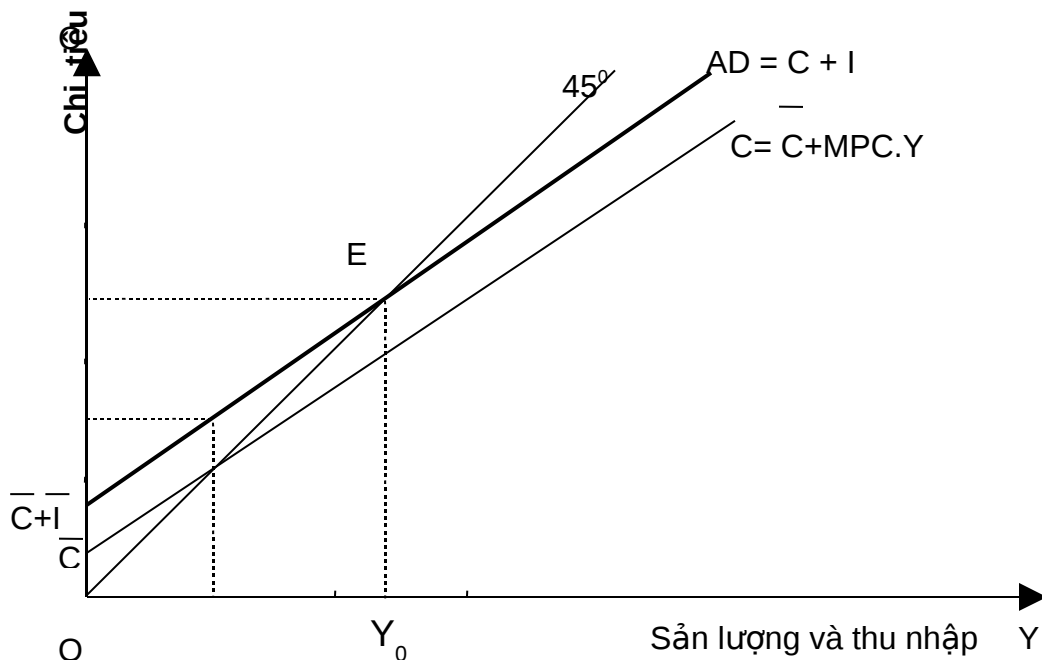
Thay AD từ (3.5) vào hàm $Y = AD$, ta có:

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + MPC.Y$$

Hay $Y - MPC.Y = \bar{C} + \bar{I}$

$$\Rightarrow Y = \frac{1}{1 - MPC} (\bar{C} + \bar{I}) \quad (3.6)$$

Sản lượng cân bằng được mô tả trên đồ thị chi tiêu như sau:



Hình 3.2: Tổng cầu và sản lượng cân bằng

Để vẽ hàm tổng cầu trước hết ta vẽ hàm tiêu dùng C. sau đó tịnh tiến đường này theo chiều thẳng đứng một đoạn I. Đường thẳng thu được là đường biểu thị hàm tổng cầu AD cắt đường 45° tại E. Trạng thái cân bằng sẽ đạt được tại điểm E với sản lượng cân bằng tương ứng là Y_0

Phân tích trên chỉ chứng tỏ nền kinh tế đạt cân bằng ngắn hạn tại Y_0 , không có gì bảo đảm Y_0 là sản lượng tiềm năng. Tại đây, các doanh nghiệp

không có động cơ thuê thêm công nhân để mở rộng sản xuất và không có triển vọng tăng sản lượng vượt quá mức hiện tại.

1.4 Số nhân

$$\text{Ta đặt} \quad m = \frac{1}{1-\text{MPC}} = \frac{1}{\text{MPS}}$$

Thay m vào đẳng thức 4.6 ta có:

$$Y_0 = m (\bar{C} + \bar{I})$$

m là số nhân chi tiêu cho biết sản lượng sẽ thay đổi bao nhiêu khi thay đổi một đơn vị trong mức chi tiêu không phụ thuộc vào thu nhập.

Do $0 < \text{MPC} < 1$ nên m luôn luôn lớn hơn 1. Độ lớn của m phụ thuộc vào MPC hay MPS. Nói cách khác, những thay đổi nhỏ trong tiêu dùng và đầu tư, sản lượng sẽ được số nhân m khuếch đại hơn nhiều lần.

Quá trình các doanh nghiệp dự kiến tăng đầu tư lên một đơn vị được mô tả theo bảng sau: (Giả sử $\text{MPC} = 0,8$)

Các bước	Thay đổi trong		
	Đầu tư	Thu nhập (Sản lượng)	Tiêu dùng
Bắt đầu	1	0	0
Bước 1	0	1	0,8
Bước 2	0	0,8	0,8 ²
Bước 3	0	0,8 ²	0,8 ³
Bước 4	0	0,8 ³	0,8 ⁴
.....	

Như vậy, tăng đầu tư sẽ tác động đến sản lượng và thu nhập; đến lượt mình sản lượng và thu nhập lại tác động vào tiêu dùng. Tiêu dùng tăng đòi hỏi sản lượng tăng lên nữa. Cộng tất cả các mức tăng sản lượng của mỗi bước, chúng ta được một cấp số nhân:

$$m = 1 + 0,8 + 0,8^2 + 0,8^3 + \dots$$

Tổng số này sẽ bằng 1

$$m = \frac{1}{1 - 0,8} = 5$$

Mô hình số nhân có nhiều ứng dụng trong một nền kinh tế nằm trong vùng suy thoái, sản lượng chưa đạt mức sản lượng tiềm năng. Khi sản lượng gần bằng hoặc đạt sản lượng tiềm năng, mô hình số nhân sẽ không tác dụng hoặc tác dụng rất nhỏ. Các doanh nghiệp sản xuất lúc này sẽ không thể tăng sản lượng lên khi tổng cầu tăng. Mọi tác động tổng cầu sẽ chuyển sang tăng mức giá.

Một số nhân xét mô hình tổng cầu trong một nền kinh tế giản đơn, khép kín, chưa có sự tham gia của chính phủ:

- Tiêu dùng đầu tư, thu nhập là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến tổng cầu.

- Trong điều kiện giá cả không đổi và tổng cung là cho trước thì tổng cầu quyết định sản lượng cân bằng ngắn hạn của nền kinh tế. Tại trạng thái cân bằng này, tồn kho dự kiến bằng 0, đầu tư dự kiến bằng tiết kiệm dự kiến.

- Tổng cầu hay tiêu dùng và đầu tư tác động đến sản lượng theo mô hình số nhân. Độ lớn của số nhân phụ thuộc vào độ lớn của xu hướng tiêu dùng cận biên và độ lớn của tiết kiệm cận biên.

2. Tổng cầu trong nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ.

Chính phủ có tác động lớn đến tổng cầu và sản lượng vì chi tiêu của Chính phủ chiếm tỷ lệ lớn trong tổng cầu và thuế khóa ảnh hưởng đến các chi tiêu của Chính phủ.

Chúng ta sẽ xét tác động của Chính phủ bằng những mô hình tổng cầu từ đơn giản đến phức tạp.

2.1 Chi tiêu của Chính phủ và tổng cầu:

$$AD = C + I + G \quad (3.7)$$

Giả định rằng dự kiến chi tiêu của Chính phủ là một số dự định trước, ta có:

$$G = \bar{G}$$

Khi chưa tính thuế, tổng cầu lúc này sẽ bằng:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa, chúng ta xác định được:

$$AD = Y$$

$$\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC.Y = Y$$

$$\Rightarrow Y_0 = \frac{\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}}{1 - MPC} \quad (3.8)$$

$$\Rightarrow Y_0 = m. (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (3.8.1)$$

Đẳng thức 3.8.1 cho thấy chi tiêu Chính phủ cũng có số nhân bằng số nhân của tiêu dùng và đầu tư. Khi C và I không thay đổi thì một sự thay đổi nhỏ của G có thể dẫn đến một thay đổi lớn trong sản lượng do tác động của số nhân chi tiêu:

$$\Delta Y = m. \Delta G$$

2.2 Thuế và tổng cầu:

$$T = TA - TR, \text{ trong đó:}$$

T: Thuế ròng

TA: Thuế

TR: Các khoản trợ cấp từ Chính phủ cho công chúng

Giả sử rằng thuế là một đại lượng cho trước, Chính phủ đã ấn định ngay từ đầu năm tài khóa một số thu về thuế:

$$T = \bar{T} \quad (3.9)$$

Lúc này tiêu dùng của dân sẽ phụ thuộc vào thu nhập có thể sử dụng YD (không phụ thuộc vào Y).

Hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + MPC(Y - \bar{T}) \quad (3.10)$$

và tổng cầu sẽ bằng:

$$Y = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + MPC(Y - \bar{T}) \quad (3.11)$$

Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa, ta xác định được sản lượng cân bằng theo công thức sau:

$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC} \cdot T + \frac{C + I + G}{1 - MPC} \quad (3.12)$$

Ta thay $m_t = \frac{MPC}{1 - MPC}$ và $m = \frac{1}{1 - MPC}$ trong 3.12 ta thu được:

$$Y_0 = m_t \cdot T + m (C + I + G) \quad (3.12.1)$$

Trong đó: m_t : số nhân về thuế.

Từ 3.12 ta có nhận xét:

- Số nhân về thuế và chi tiêu có dấu ngược nhau.
- Số nhân về thuế âm là hàm ý thuế có tác dụng ngược chiều với thu nhập và sản lượng.
- Số nhân về thuế bao giờ cũng nhỏ hơn số nhân chi tiêu về giá trị tuyệt đối và nhỏ hơn MPC lần:

$$|m_t| = m \cdot MPC \quad (3.13)$$

Những đặc điểm trên về số nhân về thuế và số nhân chi tiêu dẫn đến khái niệm số nhân ngân sách cân bằng:

$$m_t + m = 1 \quad (3.13.1)$$

Số nhân ngân sách cân bằng nói lên rằng khi Chính phủ thu thêm một lượng thuế để chi tiêu thêm ($\Delta T = \Delta G$) thì sản lượng cân bằng sẽ tăng thêm một số lượng đúng bằng lượng tăng thêm về thuế hoặc chi tiêu đó:

Thật vậy, từ 3.12, với C và I không đổi, khi $\Delta T = \Delta G$ ta có:

$$\begin{aligned}\Delta Y_0 &= - \frac{\text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \Delta \bar{G} + \frac{1}{1 - \text{MPC}} \Delta \bar{G} \\ &= \Delta \bar{G} \left(\frac{1 - \text{MPC}}{1 - \text{MPC}} \right) = \Delta \bar{G}\end{aligned}$$

$$\Rightarrow \Delta Y_0 = \Delta G = \Delta T$$

Từ kết luận về số nhân ngân sách cân bằng cho thấy nếu Chính phủ tăng thuế đồng thời cũng tăng chi tiêu lên một lượng như nhau thì sản lượng tăng lên do chi tiêu của Chính phủ làm tăng sản lượng nhiều hơn số sản lượng giảm do tăng thuế.

Trên thực tế, thuế phụ thuộc vào thu nhập hay nói cách khác thu nhập về thuế là một hàm của thu nhập:

$$T = t.Y, \text{ Trong đó: } t: \text{ thuế suất}$$

$$\text{Lúc này } YD = Y - t.Y = (1 - t)Y$$

và hàm tiêu dùng có dạng:

$$C = \bar{C} + \text{MPC}.YD = \bar{C} + \text{MPC} (1-t).Y \quad (3.14)$$

Sử dụng điều kiện cân bằng thị trường hàng hóa, ta xác định được sản lượng cân bằng

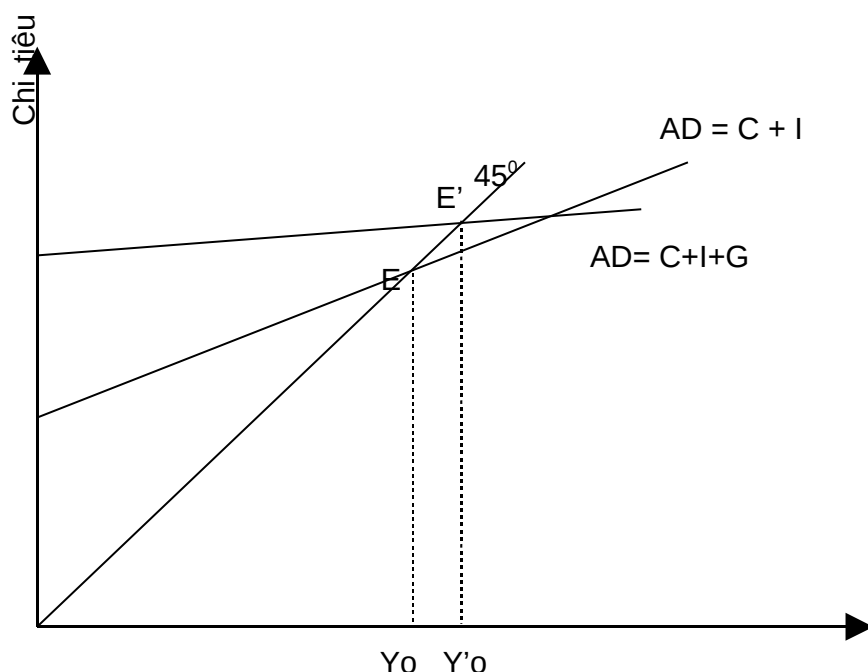
$$Y_0 = \frac{1}{1 - \text{MPC} (1 - t)} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G})$$

$$Y_0 = m' (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G}) \quad (3.15)$$

Trong đó m' là số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng, có sự tham gia của Chính phủ.

Đẳng thức 3.15 cho thấy, tiêu dùng, đầu tư và chi tiêu của Chính phủ có cùng một số nhân.

Tổng cầu và sản lượng cân bằng của nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ được mô tả theo đồ thị sau:



Hình 3.3: Tổng cầu và sản lượng cân bằng của nền kinh tế đóng có sự tham gia của Chính phủ

3. Tổng cầu trong nền kinh tế mở.

Xuất khẩu hàng năm làm tăng thu nhập kinh tế quốc dân và tổng sản phẩm quốc dân. Nhu cầu về xuất khẩu ròng cũng làm tăng tổng nhu cầu của nền kinh tế.

$$AD = C + I + G + X - IM \quad (3.16)$$

Nhu cầu về xuất khẩu chủ yếu phụ thuộc nước ngoài, không liên quan đến thu nhập và sản lượng trong nền kinh tế trong nước. Do vậy ta coi cầu về xuất khẩu là độc lập và không đổi so với sản lượng

$$X = \bar{X} \quad (3.16.1)$$

Ngược lại, nhu cầu nhập khẩu từ bên ngoài có thể là nhu cầu về nguyên liệu cho sản xuất nội địa hay hàng hóa tiêu dùng của hộ gia đình. Trong cả hai trường hợp nhập khẩu có thể tăng khi thu nhập và sản lượng trong nước tăng. Ta có:

$$IM = MPM.Y \quad (3.16.2)$$

Trong đó, MPM là xu hướng nhập khẩu cận biên, cho biết khi thu nhập tăng lên 1 đơn vị, công dân trong nước muốn chi thêm cho hàng nhập khẩu là bao nhiêu.

Thay thế $X = \bar{X}$, $IM = MPM.Y$ và $C = \bar{C} + MPC(1-t).Y$ vào đẳng thức 3.16 ta có:

$$AD = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X} + [MPC(1-t).Y - MPM].Y \quad (4.17)$$

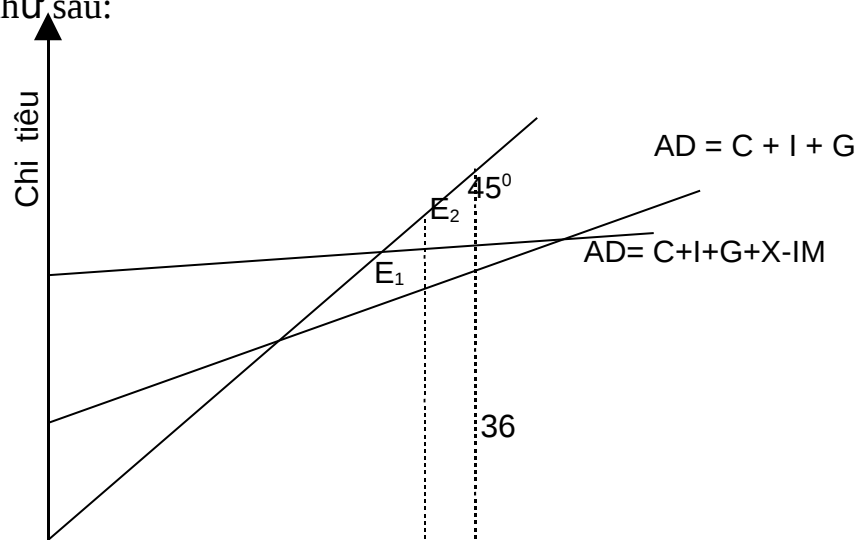
Sử dụng điều kiện cân bằng của thị trường hàng hóa chúng ta có thể xác định được sản lượng cân bằng.

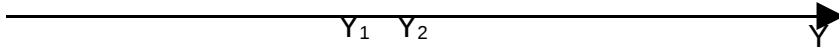
$$Y_0 = \frac{1}{1 - MPC(1-t) + MPM} (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}) \quad (4.18)$$

hay $Y_0 = m'' \cdot (\bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X})$

Trong đó m'' là chỉ số nhân chi tiêu trong nền kinh tế mở phụ thuộc vào xu hướng nhập khẩu cận biên MPM. Khi xu hướng này càng lớn, số nhân càng nhỏ. Điều này cho thấy hàng hóa nhập khẩu có thể làm giảm sản lượng trong nước và do đó ảnh hưởng đến mức việc làm, thất nghiệp trong nước.

Tổng cầu và sản lượng cân bằng trong nền kinh tế mở được mô tả trong đồ thị như sau:





Đồ thị này có độ dốc nhỏ hơn đồ thị của nền kinh tế đóng vì rằng hệ số góc của nó nhỏ hơn trị số góc của đường kia .

II. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA

1. Chính sách tài khóa trong lý thuyết.

Chính sách tài khóa là việc Chính phủ sử dụng thuế khóa và chi tiêu công cộng để điều tiết mức chi tiêu chung của nền kinh tế.

Giả sử trong nền kinh tế lâm vào tình trạng suy thoái và thất nghiệp, Chính phủ tăng chi tiêu và giảm thuế sẽ khiến sản lượng tăng lên và mức việc làm đầy đủ có thể khôi phục lại.

Ngược lại, khi nền kinh tế đang trong tình trạng phát đạt quá mức, lạm phát tăng lên, Chính phủ có thể giảm chi tiêu và tăng thuế, nhờ đó mức chi tiêu chung giảm đi, sản lượng giảm theo và lạm phát sẽ chững lại.

Tuy nhiên, trong thực tế, chính sách tài khóa không có đủ sức mạnh như vậy nên khi nền kinh tế không ổn định, chu kỳ kinh doanh chưa được khắc phục hoàn toàn.

2. Chính sách tài khóa trong thực tế.

Trước khi nghiên cứu những vấn đề áp dụng chính sách tài khóa trong thực tiễn, ta xem xét một cơ chế đặc biệt của chính sách này. Đó là cơ chế ổn định tự động:

- Hệ thống thuế có vai trò như một bộ tự ổn định tự động nhanh và mạnh như việc áp dụng phương pháp lũy tiến trong thuế thu nhập cá nhân và doanh nghiệp.

- Hệ thống bảo hiểm, bao gồm bảo hiểm thất nghiệp và các chuyển khoản mang tính chất xã hội khác hoạt động khá nhạy cảm trong việc bơm tiền vào và rút tiền ra khỏi nền kinh tế góp phần ổn định hệ thống kinh tế.

Tuy nhiên, trong thực tế chính sách tài khóa bị nhiều hạn chế:

- Khó tính toán một cách chính xác liều lượng cần thiết của chính sách.

- Chính sách tài khóa có độ trễ bên trong và bên ngoài do phụ thuộc vào các yếu tố chính trị và cơ cấu tổ chức bộ máy khá lớn. Độ trễ bên trong gồm thời gian thu nhập thông tin, xử lý thông tin và ra quyết định. Độ trễ bên ngoài bao gồm quá trình phổ biến, thực hiện và phát huy tác dụng.

- Chính sách tài khóa thường được thực hiện thông qua các dự án công cộng xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển việc làm và trợ cấp xã hội với kết quả đa số dự án kém hiệu quả kinh tế.

3. Chính sách tài khóa và vấn đề thâm hụt ngân sách.

3.1. Khái niệm về thâm hụt ngân sách.

Ngân sách Nhà nước là tổng các kế hoạch chi tiêu và thu nhập hàng năm của chính phủ bao gồm các khoản thu chủ yếu từ thuế, các khoản chi ngân sách.

Gọi B là hiệu số giữa thu và chi ngân sách, ta có:

$$B = T - G \quad (4.19)$$

Khi $B > 0$ ta có thặng dư ngân sách.

Khi $B = 0$ ta có cân bằng ngân sách

Khi $b < 0$ ta bị thâm hụt ngân sách.

Khi nghiên cứu vấn đề thâm hụt ngân sách, cần phân biệt 3 khái niệm:

- Thâm hụt ngân sách thực tế: Chênh lệch giữa số chi thực tế, số thu thực tế trong một thời kỳ nhất định.

- Thâm hụt ngân sách cơ cấu: thâm hụt tính toán trong trường hợp nếu nền kinh tế hoạt động ở mức sản lượng tiềm năng.

- Thâm hụt ngân sách chu kỳ: Thâm hụt ngân sách bị động do tình trạng của chu kỳ kinh doanh.

Thâm hụt chu kỳ bằng hiệu số giữa thâm hụt thực tế và thâm hụt cơ cấu. Trong 3 loại thâm hụt trên, thâm hụt cơ cấu phản ánh kết quả hoạt động chủ quan của chính sách tài khóa như: định ra thuế suất phúc lợi, bảo hiểm... Vì vậy, để đánh giá kết quả của chính sách tài khóa phải sử dụng thâm hụt cơ cấu.

3.2 Chính sách tài khóa cùng chiều và chính sách tài khóa ngược chiều:

Từ 4.19, ta thấy hàm ngân sách có dạng đơn giản như sau:

$$B = t.Y - G \quad (4.16)$$

Trong đó: B: Cán cân ngân sách

G: Chi tiêu ngân sách

tY: Thu ngân sách

Nếu Chính phủ thiết lập một chính sách thu chi ngân sách sao cho tại mức sản lượng tiềm năng thì ngân sách là cân bằng, ta có:

$$B = tY - G = 0$$

$$\text{hay: } G = tY$$

Như vậy, mức thu nhập hay sản lượng < sản lượng tiềm năng thì ngân sách sẽ thâm hụt. Ngược lại, ngân sách sẽ thặng dư.

Nếu mục tiêu của Chính phủ là luôn đạt được ngân sách cân bằng dù sản lượng thay đổi như thế nào thì chính sách đó gọi là chính sách tài khoá cứng chiều. Khi kinh tế suy thoái, ngân sách thâm hụt, Chính phủ phải giảm chi tiêu hoặc tăng thuế hoặc sử dụng cả 2 biện pháp để ngân sách được cân bằng. Đổi lại chi tiêu nền kinh tế giảm, sản lượng giảm, suy thoái sẽ sâu sắc thêm.

Ngược lại, nếu mục tiêu Chính phủ là giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng với mức việc làm đầy đủ thì Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá ngược chiều. Khi nền kinh tế suy thoái, Chính phủ cần tăng chi tiêu hoặc giảm thuế hoặc áp dụng cả 2 biện pháp nhằm giữ cho chi tiêu ở mức cao, sản lượng tăng lên đến sản lượng tiềm năng. Đổi lại ngân sách sẽ bị thâm hụt cơ cấu do chính sách chủ quan của Chính phủ.

Việc Chính phủ theo đuổi chính sách cùng chiều hay ngược chiều (với chu kỳ kinh doanh) phụ thuộc rất nhiều vào chu kỳ chính trị, vào các tình huống cụ thể của mỗi nước ở mỗi giai đoạn lịch sử khác nhau.

4. Thâm hụt ngân sách và vấn đề tháo lui đầu tư:

Các biện pháp của chính sách tài khoá chủ động gây nên thâm hụt cơ cấu và kéo theo hiện tượng tháo lui đầu tư.

- Cơ chế tháo lui đầu tư: Khi G tăng hoặc T giảm, GNP sẽ tăng lên theo hệ số nhân, nhu cầu về tiền tăng theo. Với mức cung về tiền cho trước, lãi suất sẽ tăng theo bóp nghẹt một số đầu tư. Kết quả là một phần GNP tăng lên

sẽ bị mất đi và tác động của chính sách tài khoá sẽ giảm đi. Do đó, cần có sự phối hợp chặt chẽ giữa chính sách tài khoá và tiền tệ trong việc giải quyết vấn đề suy thoái kinh tế.

5. Các biện pháp tài trợ cho thâm hụt ngân sách:

Trường hợp các biện pháp hạn chế thâm hụt ngân sách mà cơ bản là “tăng thu giảm chi” không giải quyết được toàn bộ thâm hụt, các Chính phủ phải sử dụng các biện pháp tài trợ cho thâm hụt. Có 4 biện pháp tài trợ:

- Vay nợ trong nước (vay dân)
- Vay nợ nước ngoài
- Sử dụng dự trữ ngoại tệ
- Vay ngân hàng (in tiền)

Mỗi biện pháp đều có thể gây ảnh hưởng phụ đến nền kinh tế nên phải có biện pháp hạn chế và trung hoà các ảnh hưởng này, làm cho chúng không gây nên những tác động xấu đến các mục tiêu kinh tế vĩ mô.

6. Chính sách tài khoá và vấn đề thâm hụt ngân sách của nước ta trong thời gian qua:

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung mang nặng tính chất “cấp phát và giao nộp”, “thu để chi”, thuế và ngân sách chưa thật sự là những công cụ điều tiết vĩ mô.

Khi nền kinh tế chuyển sang hoạt động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nền tài chính quốc gia từng bước được đổi mới:

- Vấn đề cấp bách đầu tiên là giảm được thâm hụt ngân sách, hạ cơn sốt lạm phát, ổn định giá cả thông qua các biện pháp giảm chi tiêu Chính phủ, xoá bỏ dần các loại trợ cấp qua giá, lương, bù lỗ cho doanh nghiệp Nhà nước.

- Cải cách một cách cơ bản hệ thống thuế theo hướng mở rộng cơ sở thu thuế, tăng tỷ lệ động viên từ thuế so với GDP, đảm bảo công bằng bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Hệ thống thu thuế các cấp đang được kiện toàn.

- Cải cách trong lĩnh vực sản xuất, chi tiêu ngân sách trở thành công cụ điều tiết thị trường, bình ổn giá cả, điều tiết thu nhập thông qua các chương trình xoá đói giảm nghèo, các chính sách trợ cấp của Chính phủ.

- Đổi mới các biện pháp trợ cấp cho thâm hụt ngân sách như phát hành trái phiếu kho bạc, giảm và tiến tới chấm dứt phát hành tiền cho thâm hụt ngân sách từ năm 1992.

Tóm lại, thuế và chi tiêu Chính phủ đang dần trở thành những công cụ điều tiết vĩ mô quan trọng của Nhà nước.

CHƯƠNG IV

TIỀN TỆ VÀ CHÍNH SÁCH TIỀN TỆ.

Yêu cầu:

- Nắm được chính sách tiền tệ, mức cung cầu tiền tệ, các nhân tố ảnh hưởng đến mức cung cầu tiền tệ.

- Phân tích sự tác động qua lại giữa sự cân bằng của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ trong mối liên hệ với lãi suất và thu nhập

- Phân tích tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ và sự phối hợp 2 chính sách để đạt đến sự cân bằng của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ

Bố cục :

I. Chức năng tiền tệ

II. Mức cung tiền và vai trò kiểm soát tiền tệ của NHTU

1. Tiền cơ sở
2. Hoạt động của ngân hàng thương mại
3. Xác định mức cung tiền
4. Ngân hàng Trung Ương và vai trò kiểm soát tiền tệ

III. Mức cầu tiền tệ

1. Các loại tài sản tài chính
2. Mức cầu về tiền
3. Mức cầu về tài sản
4. Mối quan hệ mức cầu tiền và mức cầu trái phiếu

IV. Tiền tệ, lãi suất và tổng cầu

1. Cân bằng thị trường tiền tệ
2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu
3. Lãi suất với tổng cầu

V. Mô hình IS – LM trong nền kinh tế đóng

VI. Chính sách tài khóa, tiền tệ và sự phối hợp hai chính sách này.

1. Chính sách tài khóa
2. Chính sách tiền tệ
3. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ

I. CHỨC NĂNG CỦA TIỀN TỆ

Sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất và trao đổi đã ra đời một loại hàng hóa đặc biệt đóng vai trò vật ngang giá chung, đó là tiền tệ.

Ngày nay tiền được coi là thứ được xã hội chấp nhận dùng làm phương tiện thanh toán và trao đổi. Bản thân chúng có thể có hoặc không có giá trị riêng.

1. Chức năng của tiền tệ

a. Phương tiện thanh toán

- Cho phép trao đổi giá trị mà không cần trao đổi hàng hóa trực tiếp.
- Dòng lưu thông tiền tệ trở thành hệ thống huyết mạch cho toàn bộ nền kinh tế thị trường.

b. Dự trữ giá trị

- Tạo khả năng mở rộng sản xuất và để dành một phần kết quả đạt được cho tiêu dùng ngày mai.
- Một loại tài sản tài chính mà nhờ nó đã mở ra hoạt động tín dụng, thúc đẩy quá trình tích tụ để mở rộng sản xuất.

c. Đơn vị hạch toán

- Tiền cung cấp một đơn vị tiêu chuẩn giá trị, được dùng để đo lường giá trị của các khoản khác nhau.
- Cơ sở để hạch toán mọi hoạt động kinh tế từ sản xuất đến lưu thông và tiêu dùng mọi quốc gia.

2. Các loại tiền

- Tiền là một tài sản tài chính được biểu hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như tiền giấy, tiền kim loại, tài khoản ngân hàng, sổ tiết kiệm, tín phiếu....

- Tiền có khả năng chuyển đổi từ một tài sản tài chính trở thành một phương tiện có khả năng sẵn sàng được sử dụng cho việc mua bán hàng hóa- dịch vụ.

Căn cứ vào khả năng chuyển đổi, tiền được phân chia như sau :

+ Tiền mặt (M_0): Không sinh lợi, đa dạng về lượng giá trị danh nghĩa, khả năng sẵn sàng thanh toán cao nhất.

+ Tiền gửi tài khoản ngân hàng không kỳ hạn được coi là tiền giao dịch (M_1) đại lượng đo lường cung tiền chủ yếu của một Quốc gia.

+ Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn (ngắn hạn): có khả năng chuyển sang tiền mặt nên được coi là có khả năng thanh toán.

M_1 cộng với tiền tiết kiệm có kỳ hạn được gọi là M_2 , đại lượng đo lường cung tiền chủ yếu.

+ Các loại tài sản tài chính khác có khả năng thanh toán: Các chứng khoán cơ bản (tín phiếu kho bạc ngắn hạn): giấy xác nhận tài chính đối với tài sản hữu hình, các chấp nhận thanh toán của ngân hàng v.v...

Trên gốc độ kinh tế vĩ mô, người ta quan tâm nhiều đến M_1 , M_2 theo dõi động thái của các thành phần tiền khác. Trong đó M_2 được nhiều nước phát triển lựa chọn làm đại lượng đo mức cung tiền.

M_2 /GDP: chỉ số quan trọng phản ánh khái quát qui mô của nguồn vốn luân chuyển và mức độ tiền tệ hóa của nền kinh tế

II. MỨC CUNG TIỀN VÀ VAI TRÒ KIỂM SOÁT TIỀN TỆ CỦA NGÂN HÀNG TRUNG ƯƠNG (NHTW)

1. Tiền cơ sở

- NHTW là cơ quan được quyền phát hành tiền, chủ yếu là tiền mặt, được gọi là tiền cơ sở (hay cơ số tiền).

- Tiền cơ sở (H) = tiền mặt lưu hành (U) + tiền dự trữ trong các NHTM (R).

- Sự quay vòng bộ phận tiền cơ sở làm tăng tổng mức cung tiền \Rightarrow tiền cơ sở còn gọi là tiền mạnh.

2. Hoạt động của ngân hàng thương mại

- Ngân hàng thương mại là DN kinh doanh tiền tệ, một tổ chức môi giới tài chính, tổ chức tài chính trung gian.

- Thông qua hệ thống thanh toán của ngân hàng nhà nước, công việc thanh toán bù trừ được tiến hành và cuối ngày chỉ cần thanh toán khoản

chênh lệch giữa toàn bộ khoản tiền gửi và rút ra trên tài khoản của ngân hàng thương mại mở tại hệ thống thanh toán. Điều này mở ra khả năng hạ thấp mức dự trữ NHTM, tăng tốc độ thanh toán, đẩy mạnh các hoạt động giao dịch.

- Sự “tạo ra tiền ngân hàng” của tiền gửi là sự mở rộng nhiều lần số tiền gửi và được thực hiện bởi hệ thống các ngân hàng thương mại.

+ NHTW quy định tỉ lệ dự trữ bắt buộc tùy theo loại tiền gửi vào quy mô để đảm bảo khả năng chi trả thường xuyên của NHTM.

+ Tiền dự trữ được gửi tại ngân hàng dưới dạng tiền mặt, một phần gửi vào tài khoản của mình NHTW.

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc (r_b) $\frac{R_b}{D}$, Trong đó:

R_b : Dự trữ tiền bắt buộc

D : Tiền gửi

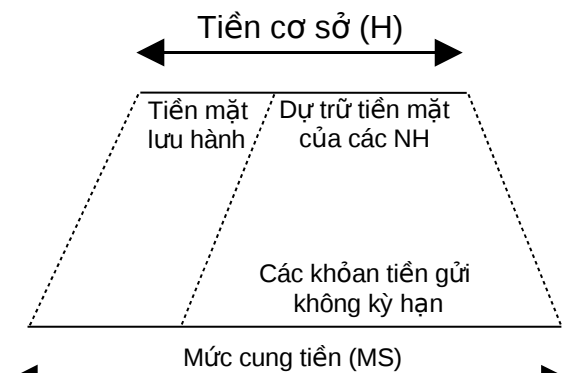
+ Một khoản tiền gửi mới đưa vào hệ thống ngân hàng sẽ tạo ra khoản dự trữ mới ΔR và cho phép tạo ra một lượng tối đa khoản cho vay mới. Khoản vay mới trở lại hệ thống NH trở thành khoản tiền gửi mới ΔD :

$$\Delta D = \frac{1}{r_b} \Delta R , \text{ Trong đó } \frac{1}{r_b} \text{ là số nhân tiền tệ}$$

Đó là cách thức mà các ngân hàng thương mại tạo ra tiền.

3. Xác định mức cung tiền (MS)

- Mức cung tiền là tổng số tiền có khả năng thanh toán, bao gồm tiền mặt đang lưu hành và các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại.



Hình 5.1: Xác định mức cung tiền

- Mức cung tiền > tiền cơ sở do hoạt động tạo ra tiền của NHTM. Mức cung tiền được quyết định bởi quy mô của lượng tiền cơ sở và khả năng tạo ra tiền của các ngân hàng nhờ số nhân tiền tệ.

- Trên góc độ tổng thể của nền kinh tế:

$$m_M = \frac{MS}{H} \Rightarrow MS = m_M \cdot H$$

$$MS = U + D$$

Gọi s là tỷ lệ giữa tiền mặt trong lưu thông so với tiền gửi và r_a là tỷ lệ dự trữ thực tế:

$$s = \frac{U}{D} \quad \text{và} \quad r_a = \frac{Ra}{D}$$

Số nhân tiền tệ m_M sẽ là:

$$m_M = \frac{1+s}{r_a+s}$$

Nhận xét :

- Tỷ lệ dự trữ thực tế càng nhỏ số nhân tiền tệ càng lớn. Tỷ lệ dự trữ thực tế phụ thuộc các nhân tố:

+ Tỷ lệ dự trữ bắt buộc do NHTW quy định.

+ Tính không ổn định của nguồn tiền mặt vào, ra của ngân hàng đã bắt buộc các ngân hàng thương mại muốn dự trữ tiền mặt nhiều hơn.

+ Sự thiệt hại do trả lãi suất nếu phải vay tiền khi thiếu hụt dự trữ.

- Tỷ lệ gửi tiền mặt so với tiền gửi càng nhỏ, số nhân tiền tệ càng lớn.

Tỷ lệ này phụ thuộc:

+ Thói quen thanh toán của xã hội.

+ Tốc độ tăng tiêu dùng.

+ Khả năng sẵn sàng đáp ứng tiền mặt của ngân hàng thương mại.

- Mức cung tiền có tác động mạnh mẽ đến trạng thái hoạt động của nền kinh tế:

$$M.V = D.Q \Rightarrow M = \frac{P.Q}{V}, \text{ trong đó:}$$

M : Mức cung tiền theo nghĩa rộng (chẳng hạn M_2)

V: Tốc độ lưu thông tiền tệ

P: Mức giá trung bình

Q: Sản lượng thực tế, và do đó $P.Q = GNP_n$

- Mức cung tiền có tác động trực tiếp đến lãi suất thị trường tiền tệ và qua lãi suất tác động đến tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu. Do đó việc kiểm soát mức cung tiền được coi là chính sách tiền tệ quan trọng, đặc biệt trong quản lý vĩ mô. Muốn kiểm soát mức cung tiền phải có khả năng tác động vào lượng tiền mạnh và số nhân tiền tệ (vai trò của NHTW).

4. Ngân hàng Trung ương và vai trò kiểm soát tiền tệ của nó

a. Chức năng:

- Ngân hàng của các ngân hàng thương mại.
- Ngân hàng của Chính phủ.
- Kiểm soát mức cung tiền để thực hiện chính sách tiền tệ.
- Hỗ trợ giám sát và điều tiết hoạt động của các thị trường tài chính.

b. Thực thi chính sách tiền tệ:

NHTW điều chỉnh mức cung tiền, các tỷ lệ lãi suất và có thể kiểm soát có lựa chọn một số khoản tín dụng bằng nhiều công cụ khác nhau nhằm tác động vào lượng tiền mạnh và số nhân tiền tệ. Các công cụ quản lý tiền tệ thường dùng là:

- Hoạt động thị trường mở: Thị trường tiền tệ của Ngân hàng Trung ương được sử dụng để mua bán trái phiếu kho bạc nhà nước để tăng mức cung tiền và ngược lại.

- Quy định tỷ lệ dự trữ bắt buộc:

+ Tỷ lệ dự trữ thấp, số nhân tiền tệ sẽ lớn là điều kiện thuận lợi để mở rộng tín dụng, tăng nhanh mức cung tiền. Công cụ này có hiệu quả cao, tác động nhanh đến hoạt động cho vay nhưng cũng gặp khó khăn cho hoạt động thị trường tài chính.

+ Lãi suất chiết khấu: lãi suất quy định của NHTƯ cho các ngân hàng thương mại vay. Lãi suất thấp sẽ khuyến khích các ngân hàng thương mại vay tăng dự trữ và mở rộng cho vay → mức cung tiền sẽ tăng.

- Công cụ khác: Kiểm soát tín dụng có lựa chọn, quy định trực tiếp lãi suất.

Kết quả kiểm soát mức cung tiền của NHTW bị giới hạn bởi khả năng kiểm soát tỷ lệ giữ tiền mặt so với tiền gửi của công chúng, do tỷ lệ này (s) phụ thuộc vào thói quen thanh toán xã hội và khả năng hoạt động của các tổ chức tài chính.

III. MỨC CẦU TIỀN TỆ

1. Các loại tài sản tài chính:

- Tài sản giao dịch (thanh khoản): dùng để thanh toán khi mua hàng hoá và dịch vụ. Không tạo ra thu nhập.

- Tài sản tạo ra thu nhập: tín phiếu, cổ phiếu, sổ tiết kiệm...(gọi chung là trái phiếu), không thể dùng trực tiếp để mua hàng hoá dịch vụ.

2. **Mức cầu về tiền:** khối lượng tiền cần để chi tiêu thường xuyên, đều đặn cho nhu cầu tiêu dùng cá nhân và kinh doanh sản xuất.

Mức cầu về tiền phụ thuộc vào 2 nhân tố:

- Thu nhập thực tế: thu nhập tăng → tiêu dùng tăng → cầu tiền tăng.
- Lãi suất: Lãi suất là chi phí cơ hội của việc gửi tiền. Lãi suất giảm → mức cầu tiền tăng.

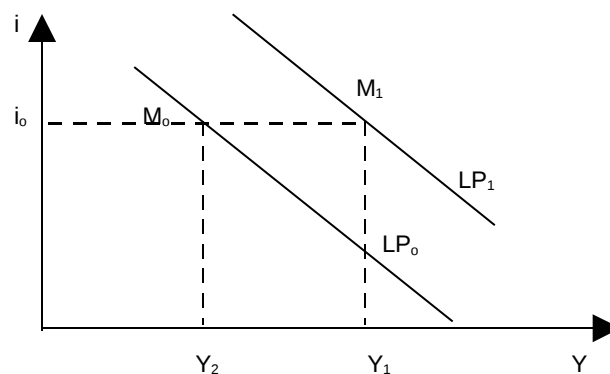
Hàm cầu về tiền:

$$LP = kY - hi, \text{ trong đó:}$$

LP: mức cầu về tiền thực tế.

Y: thu nhập; i: lãi suất.

k, h: các hệ số phản ảnh độ nhạy cảm với mức cầu tiền đối với thu nhập và lãi s



Hình 5.2: Đường cầu tiền

Khi tính mức cầu về tiền người ta còn chú ý đến nhu cầu dự phòng.

3. Mức cầu tài sản:

- Mức cầu về tài sản là mức cầu các loại tài sản tài chính có sinh lợi dưới dạng trái phiếu.
- Trong thực tế có sự chuyển hoá mức cầu từ trái phiếu sang tiền hoặc ngược lại.

4. Mối quan hệ giữa mức cầu tiền và mức cầu trái phiếu

Đẳng thức biểu hiện sự phân phối tài sản tài chính:

$$LP + DB = \frac{WN}{P} \quad (5.12)$$

LP: cầu tiền thực tế

DB: Giá trị thực tế của các loại trái phiếu.

WN: Tổng các tài sản tài chính danh nghĩa.

P: chỉ số giá.

Đẳng thức biểu hiện tổng các tài sản trong nền kinh tế có thể đo lường được:

$$\frac{WN}{P} = \frac{MS}{P} + SB \quad (5.13), \text{ trong đó:}$$

$\frac{MS}{P}$: là mức cung thực tế.

SB: giá trị thực tế của cung các loại trái phiếu.

$\frac{WN}{P}$: Tổng các tài sản tài chính thực tế đã cung ứng ra thị trường.

Thay (5.12) ta có :

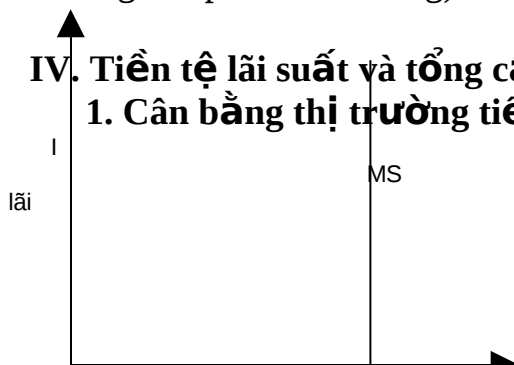
$$LP + DB = \frac{MS}{P} + SB$$

$$\Rightarrow (LP - \frac{MS}{P}) - (SB - DB) = 0$$

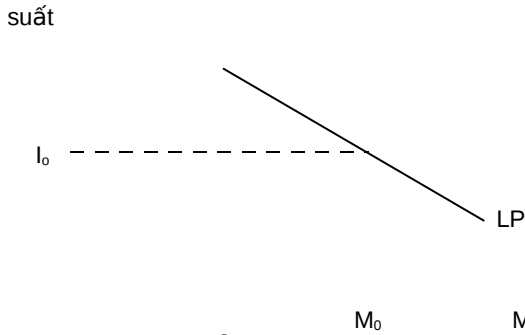
Giả sử thị trường tiền tệ cân bằng $LP - \frac{MS}{P} = 0 \Rightarrow SB - DB = 0$ (thị trường trái phiếu cân bằng) \Rightarrow Thị trường tài chính cân bằng.

IV. Tiền tệ lãi suất và tổng cầu:

1. Cân bằng thị trường tiền tệ:



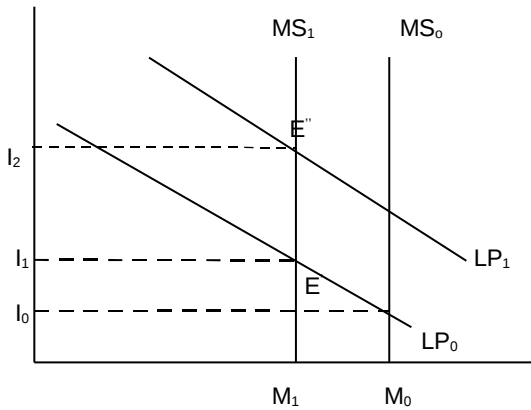
- Tác động qua lại giữa cung và cầu tiền xác định lãi suất cân bằng gọi là



lãi suất thị trường (I_0).

- E: điểm cân bằng mã thị trường tiền
- Tại I_0 : mức cầu tiền = mức cung tiền

Hình 5.3: cân bằng của thị trường tiền



- việc kiểm soát tiền tệ có 2 cách : kiểm soát mức cung tiền hoặc kiểm soát lãi suất. Việc lựa chọn cách nào phụ vào chính sách tiền tệ của mỗi nước

Hình 5.4: Lãi suất cân bằng

2. Lãi suất với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu

- Quan hệ cung cầu thị trường tiền tệ quyết định lãi suất cân bằng, tức lãi suất thị trường

- Lãi suất tác động trở lại đối với tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu.

3. Lãi suất với tổng cầu

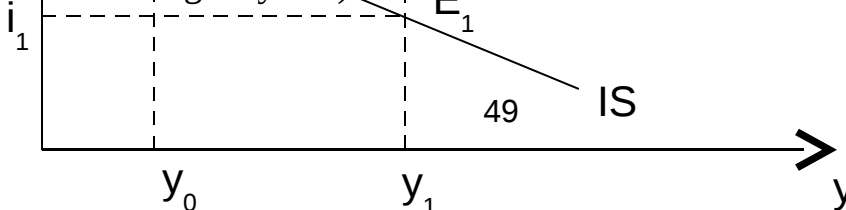
Lãi suất giảm \rightarrow tăng tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu \rightarrow đường tổng chi tiêu dịch chuyển lên trên (tăng tổng cầu) \rightarrow sự thay đổi lãi suất sẽ tác động đến qui mô tổng cầu và do đó đến thu nhập. Ngược lại tổng cầu thay đổi cũng tác động đến chính sách tiền tệ.

V. MÔ HÌNH IS - LM TRONG NỀN KINH TẾ ĐÓNG

Mô hình IS-LM có khả năng làm sáng tỏ mối quan hệ qua lại giữa lãi suất và tổng cầu trên cơ sở cân bằng đồng thời của cả 2 thị trường tiền tệ và thị trường hàng hóa (tổng cầu và sản lượng)

a) Đường IS_0

Tập hợp những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường hàng hóa sẽ được một đường gọi là đường IS. Đường IS mô tả sự tác động của lãi suất đối với sản lượng cân bằng (sản lượng cân bằng thay đổi như thế nào khi lãi suất thay đổi trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi)



Hình 5.6: đường LM

- Ở mức lãi suất i_0 tổng cầu là AD_0 , sản lượng Y_0 và điểm cân bằng E_0 (đồ thị trên) => xác định được E_0 ở đồ thị dưới với tổ hợp (Y_0, i_0)
- Lãi suất giảm từ i_0 xuống i_1 => xác định $E_1(Y_1, i_1)$

Công thức IS : $i = \frac{\bar{A}}{B} - \frac{1}{b.m'} \cdot y$ (5.15), Trong đó :

$$\bar{A} = \bar{C} + \bar{I} + \bar{G} + \bar{X}$$

$b = d + n$ (d, n là các hệ số đo lường quy mô đầu tư và xuất khẩu giảm xuống khi lãi suất tăng 1%)

m' : số nhân chi tiêu của nền kinh tế đóng

- Đường IS có độ dốc xuống do lãi suất cao hơn, tổng cầu sẽ suy giảm dẫn đến thu nhập cũng suy giảm.

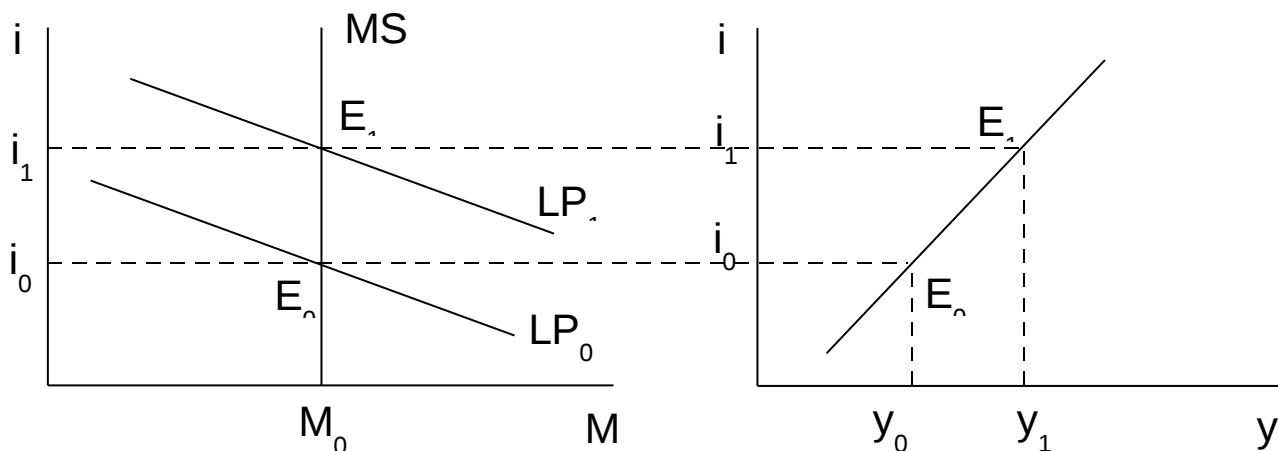
- Độ dốc của IS phụ thuộc vào độ nhạy cảm với lãi suất của tổng cầu.

b. Đường LM

Biểu thị những tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập phù hợp với sự cân bằng của thị trường tiền tệ. Nói cách khác LM mô tả sự tác động

của sản lượng đối với lãi suất cân bằng (cho biết lãi suất cân bằng thay đổi như thế nào khi sản lượng thay đổi trong điều kiện cố định các yếu tố khác)

Hình 5.6: đường LM



- Mức cung tiền cố định tại M_0 , với mức thu nhập ở Y_0 , đường cầu tiền là LP_0 và điểm cân bằng của thị trường tiền tệ là E_0 với lãi suất là i_0 , từ đó có thể xác định điểm E_0 của tổ hợp $i_0 - Y_0$... (đồ thị bên phải)

- Thu nhập tăng lên Y_1 đường cầu dịch chuyển lên LP_1 với điểm cân bằng E_1 có lãi suất cân bằng $i_1 \Rightarrow$ xác định điểm E_1 của tổ hợp $i - Y_1$ (bên phải)

- Đường qua 2 điểm E_0, E_1 của đồ thị bên phải chính là LM.

Công thức LM :

$$i = \frac{1}{h} \left(k \cdot y - \frac{MS}{P} \right) \quad (5.16)$$

$\frac{MS}{P}$: cung thực tế

Y : thu nhập

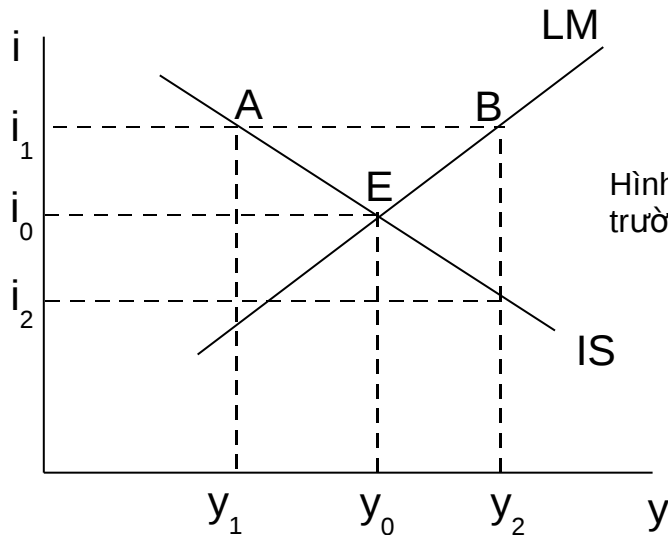
k, h : các hệ số phản ảnh độ nhạy cảm của mức cầu tiền đối với thu nhập và lãi suất.

- LM có độ dốc nghiêng đi lên bởi khi thu nhập tăng, lãi suất phải tăng theo để giảm bớt cầu tiền nhằm duy trì sự cân bằng của thị trường tiền tệ khi cung tiền không thay đổi.

- Khi cầu tiền nhạy cảm với thu nhập và kém nhạy cảm với lãi suất thì đường LM sẽ rất dốc.

c. Sự cân bằng đồng thời trên các thị trường hàng hóa và tiền tệ.

- IS phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường hàng hóa với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.
- LM phản ánh các trạng thái cân bằng của thị trường tiền tệ với các tổ hợp khác nhau giữa lãi suất và thu nhập.
- Tác động qua lại giữa 2 thị trường ấn định mức lãi suất và thu nhập cân bằng đồng thời cho cả 2 thị trường.
- Mô hình IS-LM cho biết trạng thái cân bằng đồng thời đó xảy ra tại giao điểm của 2 đường IS và LM.



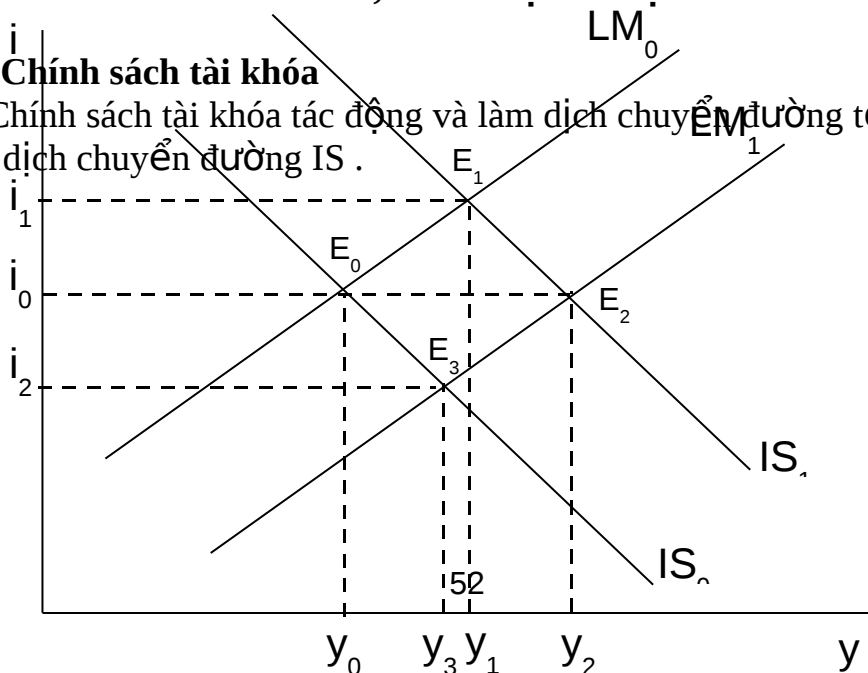
Hình 5.7: Sự cân bằng các thị trường hàng hoá và tiền tệ

- Mức thu nhập tại Y_1 thị trường hàng hóa cân bằng tại điểm A với lãi suất i_1 và thị trường tiền tệ chỉ cân bằng ở điểm B với thu nhập Y_2 ($Y_2 > Y_1$)
- Ở Y_1 cầu tiền thấp hơn so với cung tiền nên lãi suất phải giảm xuống để tổng cầu và thu nhập tăng lên tới điểm với lãi suất i_0 thì cả hai thị trường mới cân bằng.

V. CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA, TIỀN TỆ VÀ SỰ PHỐI HỢP HAI CHÍNH SÁCH

1. Chính sách tài khóa

- Chính sách tài khóa tác động và làm dịch chuyển đường tổng cầu và do vậy cũng dịch chuyển đường IS.



Hình 5.8: Sự tác động của chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ

- Nền kinh tế bắt đầu ở điểm cân bằng E_0 (LM_0, IS_0)
 - Chính phủ tăng chi tiêu và mức cung tiền không thay đổi \rightarrow LM không dịch chuyển nhưng IS dịch chuyển đến IS_1 \rightarrow sản lượng cân bằng E_2 với mức lãi suất i_0 . Tuy nhiên do cung tiền không đổi, mà cầu tăng lên nên lãi suất đã tăng lên nên lãi suất tăng lên $i_1 > i_0 \rightarrow$ sản lượng cân bằng E_1 \rightarrow gây ra hiện tượng thoái lui đầu tư
 - Mức tăng chi tiêu được tài trợ bằng tăng mức cung tiền vừa đủ để duy trì lãi suất $i_0 \rightarrow LM_0$ dịch chuyển đến LM_1 \rightarrow sản lượng cân bằng ở E_2 \rightarrow không gây hiệu quả thoái lui đầu tư
- \Rightarrow chính sách tài chính mở rộng sẽ đạt hiệu quả tốt hơn khi đồng thời thực hiện chính sách tiền tệ nới lỏng.

2. Chính sách tiền tệ

- Mục tiêu chính sách tiền tệ :
 - + Ổn định giá cả
 - + Tăng trưởng GDP
 - + Giảm thất nghiệp
 - Công cụ chủ yếu kiểm soát tiền tệ : Mức cung tiền hoặc lãi suất.
- Hình 5.8 cũng có thể dùng để xem xét chính sách tiền tệ
- Cân bằng kinh tế ban đầu E_0
 - Chính sách tài khóa không thay đổi, sự gia tăng của mức cung tiền \rightarrow dẫn đường LM_0 đến LM_2 .
 - Do thu nhập chưa đủ thời gian để thay đổi nên lãi suất lúc đầu tụt xuống $i_0 \rightarrow i_2$
 - Lãi suất thấp \rightarrow khuyến khích tăng tiêu dùng, đầu tư \rightarrow tổng cầu và sản lượng tăng dần \rightarrow lãi suất tăng lên $\rightarrow IS_0$ dịch đến IS_1 \rightarrow sản lượng cân bằng E_2 , tại đây cả hai thị trường cùng đạt sự cân bằng.
- Tóm lại :
- Gia tăng cung tiền thực tế \rightarrow tăng sản lượng cân bằng và làm giảm lãi suất cân bằng .
 - Thu hẹp cung tiền thực tế \rightarrow giảm sản lượng và tăng lãi suất cân bằng
 - Chính sách tiền tệ có thể được tiến hành độc lập với chính sách tài khóa.

- Trong quản lý, chính sách tiền tệ thường phải theo dõi chặt chẽ sự chuyển biến của thị trường hàng hóa và thị trường tiền tệ để xác định những biện pháp, chính sách thích hợp.

3. Phối hợp chính sách tài khóa và tiền tệ

- Chính sách tài khóa tác động trực tiếp đến G,C,P → tác động trực tiếp đến tổng cầu.

- Chính sách tiền tệ với các quyết định về cung tiền tác động trực tiếp đến thị trường tiền ⇒ tác động trở lại đến tổng cầu .

- Hỗn hợp tài chính chặt chẽ và tiền tệ nới lỏng vừa đủ để tổng cầu không thay đổi nhưng tiêu dùng và đầu tư tăng lên, chi tiêu chính phủ giảm xuống. Hỗn hợp này có thể tác động sản lượng hiện tại không có lợi cho sự tăng trưởng tương lai.

- Hỗn hợp tài chính mở rộng và tiền tệ chặt chẽ có thể giữ nguyên tổng cầu, mở rộng khả năng đầu tư công cộng và hạn chế sự bành trướng của tiêu dùng và đầu tư.

- Chính sách tài khóa thường được coi trọng hơn bởi nó tác động trực tiếp vào tổng cầu, còn chính sách tiền tệ phải qua một cơ chế lan truyền từ tác động gây hiệu ứng thị trường → hành vi ứng xử tác nhân kinh tế → tổng cầu theo dự kiến.

- Khi thực hiện chính sách tiền tệ để quản lý tổng cầu cần chú ý đến lạm phát do gia tăng mức cung tiền không ảnh hưởng đến tổng cầu mà chuyển vào giá.

CHƯƠNG V

TỔNG CUNG VÀ CÁC CHU KỲ KINH DOANH

Yêu cầu:

- Nghiên cứu mặt cung và các yếu tố quyết định mức tổng cung của nền kinh tế.

- Phân tích mối quan hệ tổng cung - tổng cầu và các yếu tố liên quan, từ đó gây nên các chu kỳ kinh doanh

Bố cục :

I. Tổng cung và thị trường lao động

1. Thị trường lao động
2. Giá cả, tiền công và việc làm.

3. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung.
4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

II. Mối quan hệ tổng cung – tổng cầu và quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế

1. Mối quan hệ tổng cung - tổng cầu
2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

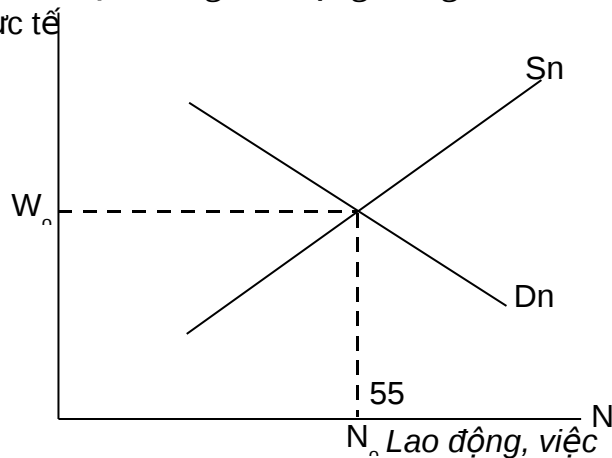
III- Chu kỳ kinh doanh

I. TỔNG CUNG VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Các đường tổng cung có cho biết mức sản lượng mà các hãng muốn có khả năng cung ứng ở mỗi mức giá. Vì sản lượng phụ thuộc vào số lượng đầu vào của sản xuất, nên chúng ta nghiên cứu sâu hơn mặt cung của nền kinh tế bằng việc nghiên cứu thị trường lao động.

1. Thị trường lao động

Hình 1 mô tả thị trường lao động bằng các đường cung (S_n) và cầu (D_n) về lao động. W thực tế



Hình 1: Thị trường lao động

a. Đường cầu về lao động (D_n) cho biết các hãng kinh doanh cần bao nhiêu lao động tương ứng với mức tiền công thực tế, trong các điều kiện khác nhau về vốn, tài nguyên...không đổi.

Tiền công thực tế biểu thị khối lượng hàng hoá và dịch vụ mà tiền công danh nghĩa có thể mua được, tương ứng với mức giá đã cho. Tiền công thực tế được xác định bằng cách lấy tiền công danh nghĩa chia cho mức giá.

$$W_r = \frac{W_n}{P} \quad (5.1)$$

Trong đó: W_r : Tiền công thực tế

W_n : Tiền công danh nghĩa

P : Mức giá chung

- Đường cầu về lao động có độ dốc âm, hàm ý rằng khi tiền công thực tế giảm, cầu về lao động có xu hướng tăng lên.

- Khi lượng cầu lao động thay đổi do sự thay đổi tiền công thực tế, ta có sự di chuyển trên đường cầu.

- Khi số lượng tài sản cố định của các doanh nghiệp thay đổi, đường cầu lao động sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải.

b. Đường cung về lao động (S_n) có xu hướng dốc lên, hàm ý rằng khi tiền công thực tế tăng lên, có nhiều người sẵn sàng cung ứng sức lao động của mình, tương ứng với mức tiền công đó.

- Thị trường lao động sẽ cân bằng tại mức tiền công thực tế W_0 . Ở mức tiền công cân bằng đó, số lao động mà các doanh nghiệp muốn thuê bằng bằng số lao động mà các hộ gia đình muốn cung cấp.

- Vị trí cân bằng này tương ứng với trạng thái toàn dụng nhân công. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, ngay khi thị trường lao động cân bằng vẫn có một số lao động bị thất nghiệp, đó là số lao động thất nghiệp tự nhiên.

- Tỷ lệ thất nghiệp tương ứng với trạng thái cân bằng của thị trường lao động gọi là *tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên*.

2. Giá cả, tiền công và việc làm.

Trong nền kinh tế thị trường, giá cả phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Các yếu tố này quy định vị trí, độ dốc của các đường tổng cung và tổng cầu.

VỀ PHÍA CUNG:

- Giá cả phụ thuộc nhiều vào tiền công, đặc biệt là trong ngắn hạn.
- Tiền công lại phụ thuộc vào trạng thái của thị trường lao động, tức là tình trạng thất nghiệp và việc làm của nền kinh tế.
- Giá cả còn phụ thuộc vào quy mô của tài sản cố định. Số lượng tài sản cố định tăng lên sẽ làm tăng sản lượng tiềm năng, giảm giá cả của sản phẩm.

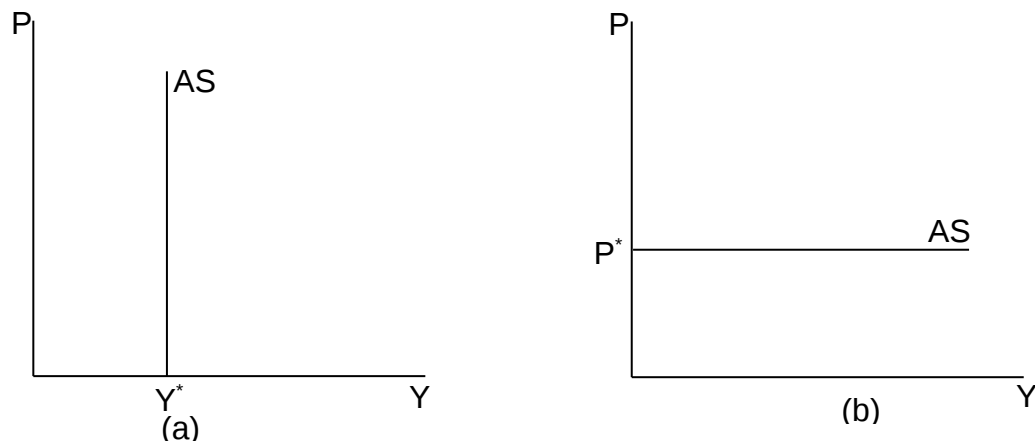
Tuy nhiên, trong ngắn hạn, sự thay đổi của tiền công (việc làm - thất nghiệp) là yếu tố chủ yếu quyết định sự thay đổi giá cả. Các nhà kinh tế học cổ điển và kinh tế học trường phái Keynes có những quan điểm ngược nhau về sự thay đổi tiền công trong thị trường lao động:

- Các nhà kinh tế học cổ điển: Tiền công danh nghĩa và giá cả hoàn toàn linh hoạt. Tiền công thực tế điều chỉnh để giữ cho thị trường lao động luôn cân bằng. Nền kinh tế luôn ở mức toàn dụng nhân công, không có thất nghiệp không tự nguyện.

- Các nhà kinh tế học theo trường phái Keynes: giá cả và tiền công danh nghĩa là không linh hoạt, thậm chí trong trường hợp cực đoan, chúng không thay đổi. Tiền công thực tế, do vậy, cũng không thay đổi, thị trường lao động luôn trong tình trạng có thất nghiệp.

Do quan niệm khác nhau về sự vận động của giá cả và tiền công như vậy, các nhà kinh tế học cổ điển và Keynes có những quan điểm khác nhau về hình dáng và đường tổng cung.

3. Hai trường hợp đặc biệt của đường tổng cung.



Hình 2: Hai trường hợp đặc biệt của đường

a. Trường phái cổ điển

Hình 2a mô tả đường tổng cung theo trường phái cổ điển. Đó là một đường thẳng đứng, cắt trục hoành ở mức sản lượng tiềm năng Y^* . Đường tổng cung cổ

điển dựa trên giả thuyết rằng, các thị trường, trong đó đặc biệt là thị trường lao động, hoạt động một cách hoàn hảo.

- Giá cả sẽ điều chỉnh linh hoạt sao cho số lượng hàng hoá sản xuất ra đúng bằng số lượng mà mọi người mong muốn mua vào.

- Tiền công cũng linh hoạt điều chỉnh cho đến khi nào tất cả mọi người muốn làm việc tại mức tiền công đó đều có việc làm và các hãng kinh doanh sử dụng đúng số lượng nhân công mà họ muốn thuê.

- Khi tiền công điều chỉnh linh hoạt thì thị trường lao động luôn luôn ở trạng thái cân bằng, không có thất nghiệp. Một khi toàn bộ lực lượng lao động được sử dụng hết, thì không thể gia tăng sản lượng trên mức hiện có, vì thế mà đường tổng cung sẽ cắt trục hoành ở điểm sản lượng tiềm năng.

- Do nhân công đã được sử dụng hết, các hãng cạnh tranh nhau để giành giật nhân công, đẩy lương và giá lên cao, đáp ứng nhu cầu đang tăng lên: đường tổng cung vì thế mà rất dốc và sẽ thẳng đứng tại mức sản lượng tiềm năng.

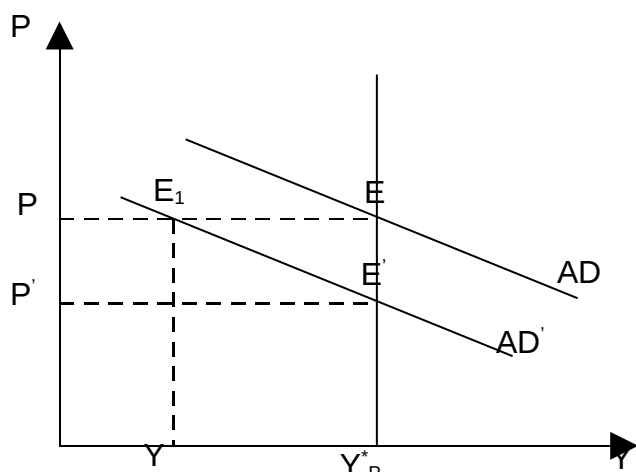
b. Trường hợp Keynes

Đường tổng cung theo trường phái Keynes là đường nằm ngang. Đường này ngụ ý rằng các doanh nghiệp sẵn sàng cung ứng mọi khối lượng sản phẩm cần thiết ở mức giá đã cho P^* (Hình 2b).

- Đường tổng cung Keynes dựa trên giả thuyết là thị trường, trong đó, đặc biệt là thị trường lao động không phải lúc nào cũng cân bằng, rằng trong nền kinh tế luôn có tình trạng thất nghiệp.

- Do luôn có thất nghiệp, các doanh nghiệp có thể thuê mướn bao nhiêu nhân công cũng được với mức đã cho. Do đó, họ cũng có thể cung ứng cho mọi nhu cầu mà không cần tăng giá.

Nhận xét:



Hình 3: So sánh quan điểm của trường phái cổ điển và Keynes về tốc độ điều chỉnh của tiền công và giá cả

1. Nguyên nhân cơ bản dẫn đến sự khác nhau là do quan niệm về sự hoạt động của giá cả và tiền công trong nền kinh tế thị trường. Theo trường phái cổ điển, giá cả và tiền công là linh hoạt. Theo Keynes chúng là cứng nhắc. Sự khác nhau này còn bao hàm cả quan niệm khác nhau về tốc độ điều chỉnh của nền kinh tế.

- Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở mức sản lượng tiềm năng Y^*_p (tại E). Bây giờ do một cơn sốc về cầu làm cho tổng cầu giảm mạnh (xem hình 3), đường tổng cầu dịch xuống AD' . Cân bằng mới đạt tại E'.

+ Trong mô hình cổ điển thì giá cả giảm xuống P' . Tiền lương danh nghĩa giảm xuống để giữ cho tiền lương thực tế là không đổi. Do vậy, mức việc làm vẫn đầy đủ, sản lượng vẫn tiếp tục duy trì ở mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Các nhà hoạch định chính sách kinh tế theo trường phái này sẽ không nhanh chóng làm tăng nhanh tổng cầu, nên các hãng bắt đầu giảm giá để nâng sản lượng lên mức họ mong muốn. Đồng thời do nền kinh tế đang có thất nghiệp nên có áp lực giảm mức tiền công thực tế. Nền kinh tế di chuyển dần từ E_1 đến E'. Trạng thái cân bằng và mức đầy đủ việc làm được khôi phục tại điểm cân bằng mới E', với mức giá P' .

+ Trong mô hình Keynes giá cả và tiền công không thay đổi. Tổng cầu giảm làm cho cân bằng mới đạt tại điểm E_1 , với sản lượng Y , thấp hơn sản lượng tiềm năng. Nền kinh tế lâm vào tình trạng thất nghiệp. Vị trí cân bằng này do tổng cầu quyết định vì lúc này các hãng vẫn muốn tiếp tục sản xuất tại mức sản lượng tiềm năng Y^* .

Các nhà hoạch định chính sách kinh tế theo trường phái này sẽ thực hiện chính sách mở rộng tổng cầu (nới lỏng tiền tệ hoặc tài khoá) làm tăng tổng chi tiêu của nền kinh tế, đường tổng cầu dịch chuyển sang phải về vị trí ban đầu AD, với mức toàn dụng nhân công.

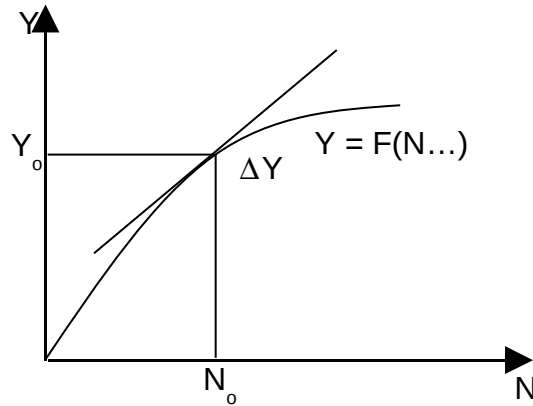
Tóm lại, sự khác nhau giữa hai trường phái là ở tốc độ của quá trình điều chỉnh nền kinh tế: mô hình Keynes mô tả hành vi của nền kinh tế trong ngắn hạn, mô hình cổ điển mô tả hành vi của nền kinh tế trong dài hạn.

4. Đường tổng cung thực tế ngắn hạn

Đường tổng cung thực tế ngắn hạn được xây dựng trên cơ sở kết hợp ba mối quan hệ sau đây, trong thời kỳ ngắn hạn:

- + Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm;
- + Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công;
- + Mối quan hệ giữa tiền công và giá cả (hay năng suất lao động và giá cả).

a. Mối quan hệ giữa sản lượng và việc làm, hay là giữa sản lượng và lao động, thể hiện trong hàm sản xuất.



Hình 4: Hàm sản xuất

Hàm có dạng đơn giản sau:

$$Y = f(N...) \quad (5.2)$$

Trong đó: Y - Sản lượng thực tế

N – Lao động được sử dụng vào sản xuất

Các dấu... thể hiện các yếu tố kết hợp khác (như vốn, tài nguyên...)

- Sản lượng sẽ tăng lên khi lực lượng lao động thu hút vào quá trình sản xuất tăng lên, song tốc độ tăng đó giảm dần. Tốc độ giảm, hay độ dốc của đồ thị phụ thuộc vào sản phẩm cận biên của lao động ($MPN = \Delta Y / \Delta N$).

- Trong thực tế, các doanh nghiệp chỉ thuê thêm lao động chừng nào sản phẩm cận biên của lao động vượt quá tiền công thực tế.

b. Mối quan hệ giữa việc làm và tiền công.

- Nếu có thất nghiệp, tiền công sẽ giảm, nếu cần sử dụng nhiều lao động, tiền công sẽ tăng.

- Tiền công cũng không hoàn toàn linh hoạt. Nó chỉ được điều chỉnh sau một thời gian. Đường Phi-líp đơn giản mô tả mối quan hệ giữa tiền công và thất nghiệp có dạng sau:

$$W = W_{-1}(1 - \varepsilon U) \quad (5.3)$$

Trong đó:

W : Tiền công

W_{-1} : Tiền công của thời kỳ trước

ε : Hệ số, phản ánh độ nhạy cảm giữa tiền công và thất nghiệp.

U : Tỷ lệ thất nghiệp

$$U = 1 - N/N^* \quad (5.3.1)$$

Trong đó:

N- Lao động được sử dụng vào sản xuất

N^* - Lao động ở mức toàn dụng.

- Giữa tiền công và sản lượng cũng có mối quan hệ. Mối quan hệ này được thể hiện rõ nếu thay N và N^* bằng cách sau:

$$N = aY$$

$$N^* = aY^* \quad (5.3.2)$$

Trong đó:

a : Số đơn vị lao động được sử dụng để sản xuất một đơn vị sản lượng

Thay (6.3.2) vào (6.3) ta được:

$$W = W_{-1}[1+\varepsilon(Y/Y^*-1)] \quad (5.4)$$

Như vậy, sản lượng thực tế càng cao so với sản lượng tiềm năng thì tiến công cũng càng cao.

b. Mối quan hệ giữa chi phí tiền công và giá cả

Theo cách định giá giản đơn, giá cả của sản phẩm sẽ bằng chi phí cộng thêm phần lợi nhuận tính trên chi phí:

$$P = aW(1+f) \quad (5.5)$$

Trong đó P : Giá cả

W : Chi phí tiền lương

f - Tỷ suất lợi nhuận (Lợi nhuận/chi phí)

thay W trong (5.5) bằng biểu thức (5.4) :

$$P = a(1+f)W_{-1}[1+\varepsilon(Y/Y^*-1)] \quad (5.6)$$

Biểu thức (5.6) cho thấy mối quan hệ giữa giá cả, tiền công và sản lượng.

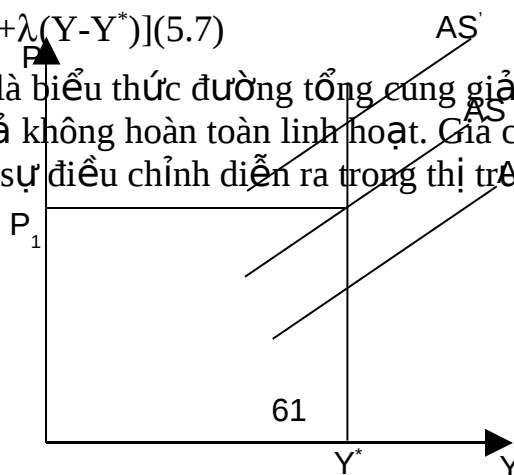
c. Đường tổng cung

thay $P_{-1} = a(1+f)W_{-1}$ và $\lambda = \varepsilon/Y^*$ vào (5.6)

Ta thu được:

$$P = P_{-1}[1+\lambda(Y-Y^*)] \quad (5.7)$$

Biểu thức (5.7) là biểu thức đường tổng cung giản đơn (tuyến tính) của một nền kinh tế mà giá cả không hoàn toàn linh hoạt. Giá cả tăng cùng với sản lượng. Giá cả còn phản ánh sự điều chỉnh diễn ra trong thị trường lao động.



Hình 5: Vị trí của đường AS

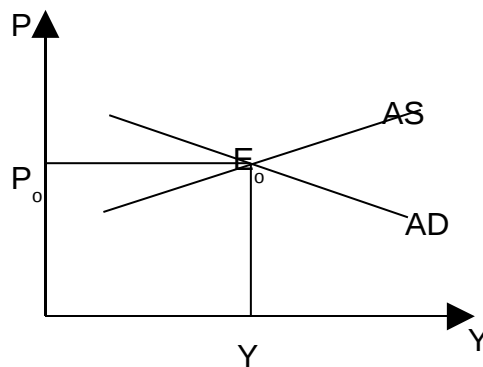
Đường tổng cung AS có 3 tính chất sau:

- Độ dốc của đường AS phụ thuộc vào hệ số λ .
- Vị trí của đường AS phụ thuộc vào mức giá tiêu biểu trong thời kỳ trước. Nó đi qua mức sản lượng tiềm năng tại mức giá $P = P_1$.

- Đường AS chuyển dịch theo thời gian, phụ thuộc vào sản lượng: Nếu sản lượng kỳ này cao hơn sản lượng tiềm năng, thì sau một thời gian tiền lương sẽ tăng và giá cả sẽ tăng. Đường tổng cung dịch lên phía trên, đến đường AS'. Ngược lại, đường AS sẽ dịch xuống đến AS''.

II. MỐI QUAN HỆ TỔNG CUNG - TỔNG CẦU VÀ QUÁ TRÌNH TỰ ĐIỀU CHỈNH CỦA NỀN KINH TẾ.

1. Mối quan hệ tổng cung - tổng cầu



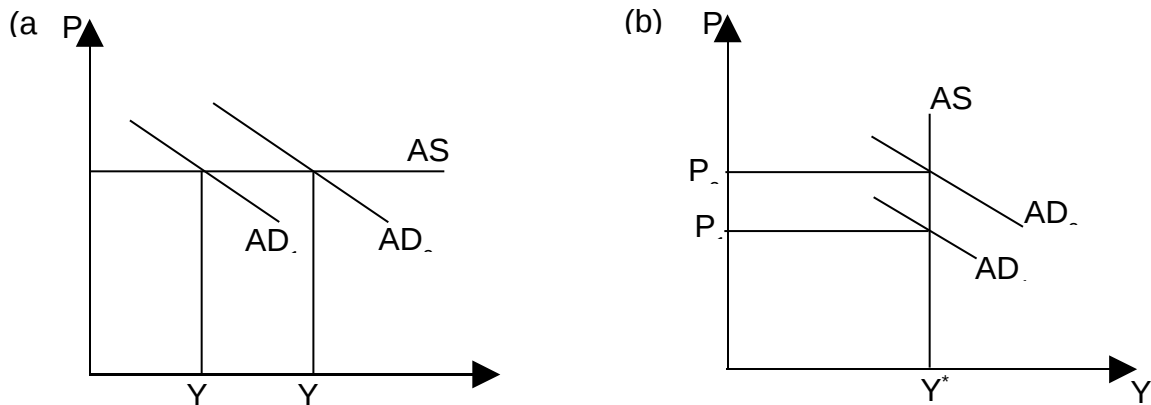
Hình 6 Mối quan hệ tổng cung - tổng cầu

- Trạng thái cân bằng của nền kinh tế đạt được tại điểm E_0 , tương ứng với mức giá P_0 .

- Có 2 yếu tố quy định trạng thái E_0 :

+ Một là, vị trí của các đường tổng cung (AS) và tổng cầu (AD): Khi một trong hai đường này, hoặc cả hai đường cùng thay đổi vị trí, thì điểm E_0 sẽ dịch chuyển.

+ Hai là, độ dốc của hai đường AS và AD.



Hình 7: Ảnh hưởng của độ dốc của đường AS đến cân bằng của

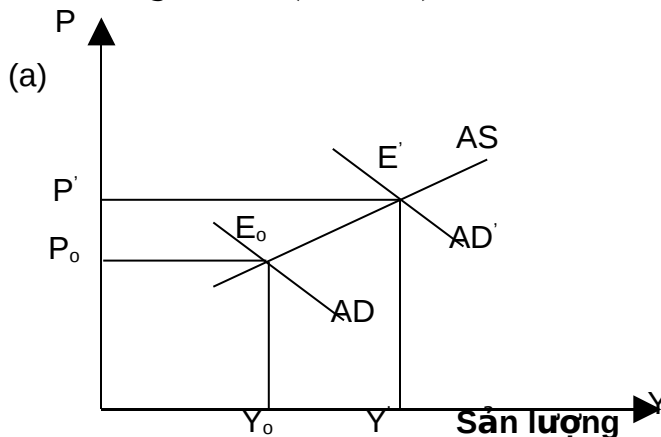
(a): Đường AS nằm ngang, sự chuyển dịch vị trí của đường tổng cung chỉ dẫn sự thay đổi sản lượng.

(b): Đường AS thẳng đứng, sự thay đổi của tổng cầu chỉ dẫn đến sự thay đổi mức giá.

Nhận xét: nếu sử dụng các chính sách tài khoá và tiền tệ tác động vào tổng cung hoặc tổng cầu, thì trạng thái của nền kinh tế có thể thay đổi. Kết quả của các chính sách này còn phụ thuộc vào độ dốc của các đường này trong thực tế.

2. Sự điều chỉnh ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

a. Điều chỉnh ngắn hạn (Hình 8a)



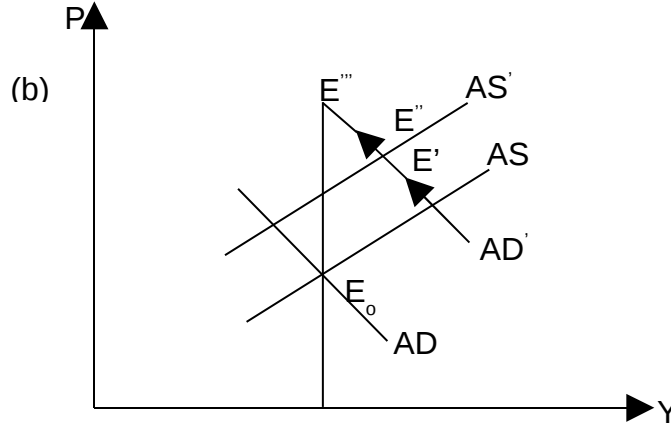
Hình 8.a: Các điều chỉnh ngắn hạn

- Nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng toàn dụng nhân công ở điểm E_0 và tổng cầu đột ngột tăng lên. Đường AD dịch lên trên và sang phía bên phải, AD với mức giá ban đầu $P = P'$, cân cân tiền tệ thực tế tăng lên.

- Nhu cầu tăng, các hãng sẽ tăng thêm sản lượng một cách tương ứng, cho đến khi đạt được mức sản lượng E' . Một trạng thái cân bằng ngắn hạn được thiết lập. Tại E' , cả sản lượng và giá cả đều tăng.

- Việc giá cả và sản lượng tăng lên đến mức nào là hoàn toàn phụ thuộc vào độ dốc của đường tổng cung.

b. Điều chỉnh trung hạn (Hình 8b)



Hình 8: Các điều chỉnh trung hạn và dài hạn

Do sản lượng tăng, giá cả tiếp tục tăng. Đường AS dịch chuyển đến AS' phản ánh mức việc làm cao hơn. Trạng thái cân bằng trung hạn được thiết lập ở mức E'' .

So sánh E' với E'' : Sản lượng đã giảm đi, giá cả đã tăng lên.

c. Điều chỉnh dài hạn (Hình 8b)

- Khi sản lượng còn vượt quá sản lượng tiềm năng, thì đường tổng cung tiếp tục dịch chuyển lên phía trên và sang bên trái.

- Kết quả là sản lượng tiếp tục giảm đi và giảm đến mức sản lượng toàn dụng nhân công. Nền kinh tế đạt mức cân bằng dài hạn ở điểm E''' .

- Tại mức E''' , giá cả đã điều chỉnh kịp với sự tăng lên của lượng tiền danh nghĩa, cán cân tiền tệ thực tế (MS/P) và lãi suất trở lại mức ban đầu, tổng cầu và sản lượng cũng trở lại mức ban đầu.

Tóm lại:

1) Quá trình tự điều chỉnh của nền kinh tế trước những sự mở rộng của tổng cầu và thay đổi tổng cung (thông qua tiền lương và giá cả) diễn ra theo trình tự từ mở rộng đến thu hẹp sản lượng. Trình tự này sẽ đảo ngược lại nếu có tác động thu hẹp tổng cầu.

2) Vì quá trình tự điều chỉnh diễn ra chậm chạp và có thể kéo dài, nên mở ra một khoảng không gian nhật định để Nhà nước can thiệp vào thị trường, thông qua chính sách tài khoá và tiền tệ, nhằm giữ cho nền kinh tế luôn ở mức sản lượng tiềm năng.

III- CHU KỲ KINH DOANH

Các lý thuyết nghiên cứu về chu kỳ kinh doanh thường phân chia các nhân tố gây nên chu kỳ làm 2 loại:

- Các nhân tố bên ngoài hệ thống kinh tế: chính trị, thời tiết, dân số...) gây nên những cơn sốc ban đầu. Những cơn sốc này, sau đó, được truyền vào nền kinh tế.

- Các nhân tố bên trong hệ thống kinh tế: chứa đựng những cơ chế đẻ ra chu kỳ kinh doanh - phản ứng lại và khuếch đại thành những chu kỳ kinh doanh lặp đi lặp lại..

Một trong những cơ chế gây nên chu kỳ kinh doanh là tác động qua lại giữa số nhân của Keynes và nhân tố gia tốc:

- Nhân tố gia tốc là một thuyết nói về các nguyên nhân quyết định đầu tư - một nhân tố chi phối các chu kỳ kinh doanh: ngoài những nhân tố (Mức cầu về sản phẩm do đầu tư mới tạo ra; Các yếu tố ảnh hưởng đến chi phí đầu tư như lãi suất, thuế; Dự đoán của các doanh nghiệp và tình trạng của nền kinh tế trong tương lai), việc tăng đầu tư còn xảy ra khi sản lượng tăng.

- Sản lượng phải liên tục tăng cùng nhịp độ mới đảm bảo cho vốn đầu tư không đổi. Khi sản lượng ngừng tăng, thì đầu tư ròng (đầu tư tăng thêm vốn tư bản) sẽ giảm đến số 0 và tổng đầu tư chỉ bằng đầu tư để duy trì năng lực sản xuất hiện có.

- Khi sản lượng giảm, đầu tư sẽ giảm xuống dưới 0 trong thời gian dài. Thậm chí doanh nghiệp có thể bán cả máy móc và không cần thay thế chúng.

Cơ chế phối hợp nhân tố gia tốc và mô hình số nhân có thể mô tả tóm tắt như sau:

Đầu tư tăng → sản lượng tăng (theo mô hình số nhân) → đầu tư tăng (theo nhân tố gia tốc) → sản lượng tăng... Đạt đỉnh chu kỳ → Sản lượng ngừng tăng → đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc) → sản lượng giảm (theo mô hình số nhân) → đầu tư giảm (theo nhân tố gia tốc) → sản lượng giảm... *Chạm đáy chu kỳ* → Tiếp đến đầu tư tăng lên và thời kỳ khôi phục lại bắt đầu.

Nghiên cứu các chu kỳ kinh doanh có một ứng dụng thực tế quan trọng. Đó là việc đề ra những chính sách ổn định kinh tế, chống lại những giao động không mong muốn của nền kinh tế.

CHƯƠNG VI

THẤT NGHIỆP VÀ LẠM PHÁT

Yêu cầu:

- Nắm khái niệm, đo lường, các nguyên nhân thất nghiệp và lạm phát, vì sao chúng là những vấn đề xã hội lớn.

- Phân tích mối quan hệ giữa thất nghiệp và lạm phát, các chính sách có thể sử dụng để giảm tỉ lệ thất nghiệp và tỉ lệ lạm phát.

Bố cục:

I. Thất nghiệp

1. Tác hại của thất nghiệp
2. Thế nào là thất nghiệp
3. Các loại thất nghiệp
4. Thất nghiệp tự nhiên và nhân tố ảnh hưởng

II. Lạm phát

1. Lạm phát là gì?
2. Quy mô lạm phát
3. Tác hại của lạm phát
4. Các lý thuyết về lạm phát
5. Lạm phát ở Việt Nam những năm gần đây

III. Mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp

1. Đường Phillips ban đầu
2. Đường Phillips mở rộng
4. Khắc phục lạm phát

I. THẤT NGHIỆP

1. Tác hại của thất nghiệp

- Khi thất nghiệp ở mức cao, sản xuất sút kém, tài nguyên không được sử dụng hết, thu nhập của dân cư giảm sút, kéo theo nạn lạm phát.

- Nhiều hiện tượng tiêu cực phát triển, sự gia tăng các tệ nạn xã hội làm xói mòn nếp sống lành mạnh, có thể phá vỡ nhiều mối quan hệ truyền thống, gây tổn thương về mặt tâm lý và niềm tin của nhiều người.

2. Thế nào là thất nghiệp

a. Vài khái niệm

- Những người trong độ tuổi lao động là những người ở độ tuổi có nghĩa vụ và quyền lợi lao động theo quy định đã ghi trong Hiến pháp.

- Lực lượng lao động là số người trong độ tuổi lao động đang có việc hoặc chưa có việc làm nhưng đang tìm kiếm việc làm.

- Người có việc là những người đang làm cho các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội...

- Người thất nghiệp là người hiện đang chưa có việc nhưng mong muốn và đang tìm kiếm việc làm.

Hình 6.1 dưới đây có thể giúp ta hình dung rõ ràng hơn những khái niệm trên:

Dân số	Trong độ tuổi lao động	Lực lượng lao động	Có việc
			Thất nghiệp
	Ngoài độ tuổi lao động	Ngoài lực lượng lao động (ốm đau, nội trợ, không muốn tìm việc)	

b. Tỷ lệ thất nghiệp

- Tỷ lệ thất nghiệp là % số người thất nghiệp so với tổng số người trong lực lượng lao động.

- Tỷ lệ thất nghiệp là một chỉ tiêu phản ánh khái quát tình trạng thất nghiệp của một quốc gia.

3. Các loại thất nghiệp

a. Phân theo loại hình thất nghiệp

- Thất nghiệp chia theo giới tính (nam, nữ)

- Thất nghiệp chia theo lứa tuổi (tuổi - nghề)

- Thất nghiệp chia theo vùng lãnh thổ (thành thị, nông thôn...)

- Thất nghiệp chia theo ngành nghề (ngành kinh tế, ngành hàng, nghề nghiệp).

- Thất nghiệp chia theo dân tộc, chủng tộc...

b. Phân loại theo lý do thất nghiệp

- Bỏ việc: Tự ý xin thôi việc vì những lý do khác nhau như cho rằng lương thấp, không hợp nghề, hợp vùng...

- Mất việc: Các hãng cho thôi việc do những khó khăn trong kinh doanh...

- Mới vào: Lần đầu bổ sung vào lực lượng lao động, nhưng chưa tìm được việc làm (thanh niên đến tuổi lao động đang tìm việc, sinh viên tốt nghiệp đang chờ công tác...)

- Quay lại: Những người đã rời khỏi lực lượng lao động nay muốn quay lại làm việc, nhưng chưa tìm được việc làm.

* Nếu ta coi thất nghiệp như một bể chứa những người không có việc làm, khi dòng vào lớn hơn dòng ra thì quy mô thất nghiệp sẽ tăng lên và ngược lại. quy mô thất nghiệp giảm xuống.

* Quy mô thất nghiệp còn gắn với khoảng thời gian thất nghiệp trung bình. Ví dụ: Giả sử một người bị thất nghiệp 6 tháng, 4 người bị thất nghiệp một tháng thì khoảng thời gian thất nghiệp trung bình sẽ là:

$$\bar{t} = \frac{\sum N.t}{\sum N} = \frac{1 \times 6 + 4 \times 1}{1 + 4} = 2 \text{ tháng} \quad (6.1)$$

Trong đó: \bar{t} = Khoảng thời gian thất nghiệp trung bình

N = Số người thất nghiệp trong mỗi loại

t = Thời gian thất nghiệp của mỗi loại

* Khi dòng vào cân bằng với dòng ra, tỷ lệ thất nghiệp không đổi.

* Thời gian thất nghiệp trung bình rút ngắn thì cường độ (quy mô) của dòng vận chuyển thất nghiệp tăng lên, thị trường lao động biến động mạnh, việc tìm kiếm, sắp xếp việc làm trở nên khó khăn và phức tạp hơn.

* Hoạt động của thị trường lao động yếu kém, thì thời gian thất nghiệp sẽ tăng và tỷ lệ thất nghiệp cũng gia tăng.

* Khi dòng vào lớn hơn dòng ra, số người thất nghiệp và thời gian thất nghiệp đều kéo dài, xã hội sẽ có đông đảo người thất nghiệp dài hạn.

* Thất nghiệp cao và dài hạn thường xảy ra trong thời kỳ kinh tế khủng hoảng. Tuy nhiên thất nghiệp dài hạn cũng có thể xảy ra ngay cả khi xã hội có nhiều công ăn việc làm do sự thiếu hoàn hảo của việc tổ chức thị trường lao động (đào tạo, môi giới, chính sách tuyển dụng, tiền lương v.v...).

c. Phân loại theo nguồn gốc thất nghiệp

- Thất nghiệp tạm thời:

+ Một số người lao động đang trong thời gian tìm kiếm công việc hoặc nơi làm tốt hơn, phù hợp với ý muốn riêng (lương cao hơn, gần nhà hơn...),

+ Những người mới bước vào thị trường lao động đang tìm kiếm việc làm hoặc chờ đợi đi làm...

- Thất nghiệp cơ cấu

+ Xảy ra khi có sự mất cân đối cung cầu giữa các loại lao động (giữa các ngành nghề, khu vực...).

+ Gắn liền với sự biến động cơ cấu kinh tế và khả năng điều chỉnh cung của các thị trường lao động (tổ chức đào tạo lại, môi giới...).

+ Sự biến động này mạnh và kéo dài, nạn thất nghiệp trở nên trầm trọng và chuyển sang thất nghiệp dài hạn.

- Thất nghiệp do thiếu cầu

+ Xảy ra khi mức cầu chung về lao động giảm xuống. Nguồn gốc chính là ở sự suy giảm tổng cầu.

+ Còn được gọi là thất nghiệp chu kỳ bởi nó gắn liền với thời kỳ suy thoái của chu kỳ, kinh doanh.

+ Dấu hiệu chứng tỏ sự xuất hiện của loại này là tình trạng thất nghiệp xảy ra tràn lan ở khắp mọi nơi, mọi ngành nghề.

- Thất nghiệp do yếu tố ngoài thị trường còn được gọi là thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển. Nó xảy ra khi tiền lương được ấn định không bởi các lực lượng thị trường và cao hơn mức lương cân bằng thực tế của thị trường lao động.

Tóm lại,

- Thất nghiệp tạm thời và thất nghiệp cơ cấu xảy ra trong một bộ phận riêng biệt của thị trường lao động.

- Thất nghiệp thiếu cầu xảy ra khi nền kinh tế đi xuống, toàn bộ thị trường lao động xã hội bị mất cân bằng .

- Thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển do các yếu tố xã hội, chính trị tác động.

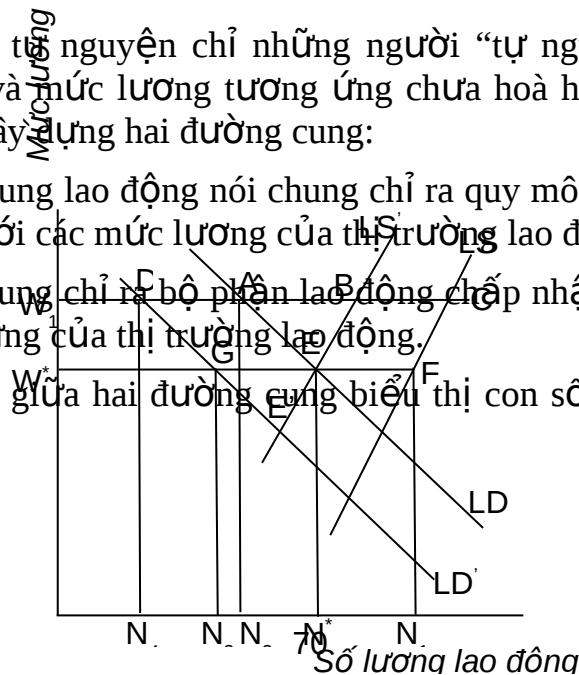
- Cách phân tích về thất nghiệp đưa ra một khái niệm mới là thất nghiệp tự nhiên và nhấn mạnh một phân loại mới là thất nghiệp tự nguyện và thất nghiệp không tự nguyện.

+ Thất nghiệp tự nguyện chỉ những người “tự nguyện” không muốn làm việc, do việc làm và mức lương tương ứng chưa hoà hợp với mong muốn của mình. là cơ sở để xây dựng hai đường cung:

* Một đường cung lao động nói chung chỉ ra quy mô của lực lượng lao động xã hội tương ứng với các mức lương của thị trường lao động;

* Một đường cung chỉ ra bộ phận lao động chấp nhận việc làm với mức các mức lương tương ứng của thị trường lao động.

* Khoảng cách giữa hai đường cung biểu thị con số thất nghiệp tự nguyện (xem hình 6.2)



Hình 6.2

- Đường LD là đường cầu lao động, do nhu cầu lao động của các doanh nghiệp quyết định.

- Đường LS là đường cung lực lượng lao động xã hội.

- Đường LS' là đường cung bộ phận lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm tương ứng với các mức lương của thị trường lao động.

- EF hoặc BC là con số thất nghiệp tự nguyện bao gồm số người thất nghiệp tạm thời và số người thất nghiệp cơ cấu.

- Ở mức lương W_1 , cung lao động sẵn sàng chấp nhận việc làm (LS') sẽ lớn hơn cầu lao động. Đoạn AB trên hình (6.2) biểu thị sự là bộ phận thất nghiệp tự nguyện theo “ lý thuyết cổ điển” .

- Tổng số thất nghiệp tự nguyện trong trường hợp này sẽ là đoạn AC, bao gồm thất nghiệp tạm thời, thất nghiệp cơ cấu và thất nghiệp theo lý thuyết cổ điển.

4. Thất nghiệp tự nhiên và nhân tố ảnh hưởng

a. Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên

- Tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên là tỷ lệ thất nghiệp khi thị trường lao động cân bằng (tại điểm E hình 6.2).

- Tại mức đó, số người thất nghiệp tự nhiên sẽ là tổng số thất nghiệp tự nguyện, còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp khi đạt được sự toàn dụng nhân công .

- Tổng số người làm việc được xác định tại điểm N^* (hoặc N_2) khi có quy định mức lương tối thiểu cao hơn mức lương cân bằng.

- Ở mức N^* , tiền lương được ổn định bởi sự cân bằng của thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên còn được gọi là tỷ lệ thất nghiệp mà ở mức đó không có sự gia tăng lạm phát .

- Mức thất nghiệp thực tế có thể cao hơn, bằng hoặc thấp hơn mức thất nghiệp tự nhiên. Khi nền kinh tế có sự suy giảm tổng cầu, hoạt động của các doanh nghiệp đình đốn, mức cầu về lao động giảm xuống (đường lao động dịch chuyển sang trái: Đường LD'), tổng số việc làm sẽ ở N_3 (hoặc N_4 nếu lương ở W_1) số người thất nghiệp thực tế sẽ là đoạn GF (hoặc DC).

- Số người thất nghiệp thực tế bằng số thất nghiệp tự nhiên cộng với số thất nghiệp do thiếu cầu hoặc bằng tổng số thất nghiệp tự nguyện và không tự nguyện. Lý thuyết trên gợi ý rằng những biện pháp khác nhau) để giải quyết nạn thất nghiệp, đặc biệt coi trọng biện pháp kiểm soát tổng cầu.

b. Các nhân tố ảnh hưởng đến thất nghiệp tự nhiên

- Khoảng thời gian thất nghiệp, nó phụ thuộc vào:

+ Cách thức tổ chức thị trường lao động.

+ Cấu tạo nhân khẩu của những người thất nghiệp (tuổi đời, tuổi nghề, ngành nghề...)

+ Cơ cấu các loại việc làm và khả năng có sẵn việc.

- Tần số thất nghiệp là số lần trung bình 1 người lao động bị thất nghiệp trong một thời kỳ nhất định. Nó phụ thuộc vào:

+ Sự thay đổi nhu cầu lao động của các doanh nghiệp.

+ Sự gia tăng tỷ lệ tham gia vào lực lượng lao động.

+ Hạ thấp tỷ lệ tăng dân số và ổn định kinh tế là hướng đi quan trọng giữ cho tần số thất nghiệp ở mức thấp.

5. Hạ thấp tỷ lệ thất nghiệp

a. Đối với thất nghiệp tự nhiên

- Cần phải có thêm nhiều việc làm đa dạng hơn và có mức tiền công tốt hơn: Chính sách khuyến khích đầu tư, thay đổi công nghệ sản xuất, hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ.

- Phải đổi mới, hoàn thiện thị trường lao động để đáp ứng kịp thời, nhanh chóng cả yêu cầu của doanh nghiệp và người lao động: Tăng cường và hoàn thiện các chương trình dạy nghề, đào tạo lại, tổ chức tốt trung tâm tư vấn, ngày hội việc làm...

b. Đối với thất nghiệp chu kỳ

- Các chính sách mở rộng tài chính và tiền tệ nhằm tăng tổng mức cầu sẽ dẫn đến việc phục hồi về kinh tế, giảm thất nghiệp loại này.

II. LẠM PHÁT

1. Lạm phát là gì?

- Lạm phát là sự tăng lên liên tục của mức giá trung bình theo thời gian

- Lạm phát được đặc trưng bởi chỉ số chung của giá cả và loại chỉ số biểu hiện lạm phát gọi là chỉ số lạm phát hay chỉ số giá cả chung của toàn bộ hàng hoá cấu thành tổng sản phẩm quốc dân. Nó chính là GNP danh nghĩa/GNP thực tế.

- Trong thực tế thường được thay thế bằng một trong hai loại chỉ số giá thông dụng khác: chỉ số giá tiêu dùng hoặc chỉ số giá bán buôn (còn gọi là chỉ số giá cả sản xuất).

- Chỉ số giá tiêu dùng phản ánh sự biến động giá cả của một giỏ hàng hoá và dịch vụ tiêu biểu cho cơ cấu tiêu dùng của xã hội. Công thức tính có thể viết như sau:

$$I_p = \sum i_p \cdot d \quad (6.2)$$

Trong đó: I_p - Chỉ số giá cả của cả giỏ hàng

i_p - Chỉ số giá cả của từng loại hàng, nhóm hàng trong giỏ

d - Tỷ trọng mức tiêu dùng của từng loại, nhóm hàng trong giỏ (với $\sum d = 1$). Nó phản ánh cơ cấu tiêu dùng của xã hội.

- Chỉ số giá bán buôn (giá cả sản xuất) phản ánh sự biến động giá cả của đầu vào, thực chất là biến động giá cả chi phí sản xuất.

- Hiện nay ở Việt Nam, chỉ số được dùng để biểu hiện lạm phát là chỉ số giá tiêu dùng (được tính hàng tháng, quý, năm).

- Tỷ lệ lạm phát là thước đo chủ yếu của lạm phát trong một thời kỳ. Quy mô và sự biến động của nó phản ánh quy mô và xu hướng lạm phát.

$$gp = \left(\frac{I_p}{I_{p-1}} - 1 \right) \cdot 100 \quad (6.3)$$

Trong đó: gp - Tỷ lệ lạm phát (%)

I_p - Chỉ số giá cả của thời kỳ nghiên cứu

I_{p-1} - Chỉ số giá cả thời kỳ trước đó

2. Quy mô lạm phát

- Lạm phát vừa phải, còn gọi là lạm phát một con số, có tỷ lệ lạm phát dưới 10% một năm. Lạm phát ở mức độ này không gây ra những tác động đáng kể đối với nền kinh tế.

- Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả tăng tương đối nhanh với tỷ lệ 2 hoặc 3 con số trong một năm. Loại lạm phát này khi đã trở nên vững chắc sẽ gây ra những biến dạng kinh tế nghiêm trọng.

- Siêu lạm phát xảy ra khi lạm phát đột biến tăng lên với tốc độ cao vượt xa lạm phát phi mã.

Nhiều nhà kinh tế dựa vào 3 loại lạm phát trên kết hợp với độ dài thời gian lạm phát để chia lạm phát thành ba loại:

- Lạm phát kinh niên thường kéo dài trên 3 năm với tỷ lệ lạm phát đến 50% một năm.
- Lạm phát nghiêm trọng kéo dài trên 3 năm, với tỷ lệ lạm phát trên 50% một năm.
- Siêu lạm phát kéo dài trên 1 năm với tỷ lệ lạm phát trên 200% một năm.

3. Tác hại của lạm phát

- Khi giá cả các loại hàng hoá tăng với tốc độ đều nhau thì loại lạm phát này thường được gọi là lạm phát thuần tuý.
- Trong thực tế các cuộc lạm phát thông thường đều có hai đặc điểm đáng quan tâm sau đây:

- + Tốc độ tăng giá cả thường không đồng đều giữa các loại hàng.
- + Tốc độ tăng giá và tăng lương cũng xảy ra không đồng thời.

Hai đặc điểm trên đây dẫn đến sự thay đổi tương đối về giá cả. Tác hại chủ yếu của lạm phát không phải ở chỗ giá cả tăng lên mà ở chỗ giá cả tương đối đã thay đổi.

Những tác hại đó là:

- Phân phối lại thu nhập và của cải một cách ngẫu nhiên giữa các cá nhân, tập đoàn và các giai tầng trong xã hội, đặc biệt đối với những ai giữ nhiều tài sản có giá trị danh nghĩa cố định và những người làm công ăn lương.
- Có những biến dạng về cơ cấu sản xuất và việc làm trong nền kinh tế.
- Sự phản ứng mạnh mẽ của tầng lớp dân cư (hậu quả tâm lý xã hội)

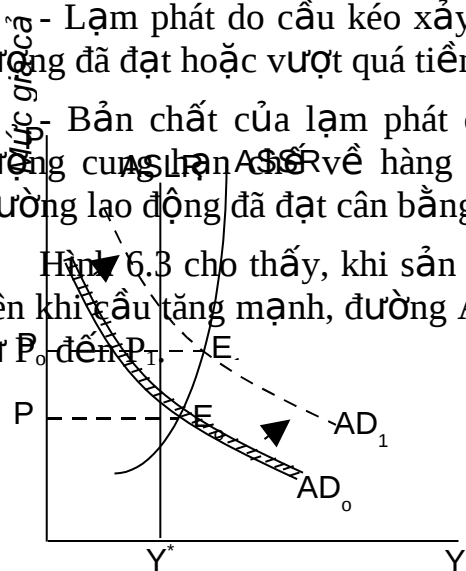
4. Các lý thuyết về lạm phát

a. Lạm phát cầu kéo

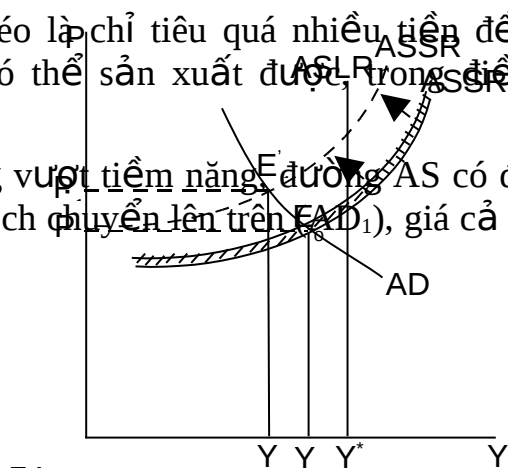
- Lạm phát do cầu kéo xảy ra khi tổng cầu tăng lên mạnh mẽ tại mức sản lượng đã đạt hoặc vượt quá tiềm năng.

- Bản chất của lạm phát cầu kéo là chỉ tiêu quá nhiều tiền để mua một lượng cung ứng về hàng hoá có thể sản xuất được. Trong điều kiện thị trường lao động đã đạt cân bằng.

Hình 6.3 cho thấy, khi sản lượng vượt tiềm năng, đường AS có độ dốc lớn nên khi cầu tăng mạnh, đường AD₀ dịch chuyển lên trên (AD₁), giá cả tăng nhanh từ P₀ đến P_T.



Hình 6.3: Chi tiêu quá khả năng Cung ứng



Hình 6.4: Chi phí tăng đẩy giá lên cao

b. Lạm phát chi phí đẩy

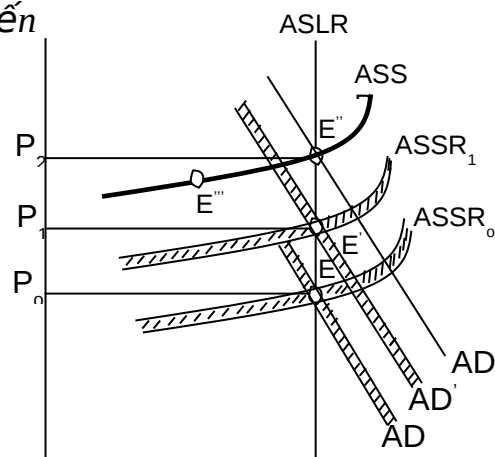
- Ngay cả khi sản lượng chưa đạt tiềm năng nhưng vẫn có khả năng xảy ra lạm phát, gọi là lạm phát chi phí đẩy, vừa lạm phát vừa suy giảm sản lượng, tăng thêm thất nghiệp nên cũng còn gọi là “lạm phát đình trệ”

- Các cơn sốc giá cả của thị trường đầu vào - đặc biệt là các vật tư cơ bản (xăng dầu, điện...) là nguyên nhân chủ yếu đẩy chi phí lên cao,

- Đường AS dịch chuyển lên trên. Tuy tổng cầu không thay đổi nhưng giá cả đã tăng lên và sản lượng lại giảm xuống.

- Giá cả sản phẩm trung gian (vật tư) tăng đột biến thường do các nguyên nhân sau: thiên tai, chiến tranh, sự biến động chính trị, kinh tế...

c. Lạm phát dự kiến



- Trong nền kinh tế tiên tiến, trừ siêu lạm phát và lạm phát phi mã, lạm phát vừa phải có xu hướng tiếp tục giữ mức lịch sử của nó. Giá cả trong trường hợp này tăng đều đều với một tỷ lệ tương đối ổn định. Tỷ lệ lạm phát này được gọi là lạm phát ý, còn được gọi là lạm phát dự kiến.

- Mọi hoạt động kinh tế sẽ trông đợi và ngấm vào nó để tính toán điều chỉnh

- Đường AD và AS dịch chuyển lên trên cùng một tốc độ. Vì lạm phát đã được dự kiến nên chi phí sản xuất (kể cả tiền lương) và cả nhu cầu chi tiêu cũng được điều chỉnh cho phù hợp với tốc độ lạm phát.

- Sản lượng vẫn giữ nguyên nhưng giá cả đã tăng lên theo dự kiến.
- Tỷ lệ lạm phát dự kiến một khi đã hình thành thì trở nên ổn định và tự duy trì trong một thời gian.
- Những cú sốc mới trong nền kinh tế (có thể từ trong nước hoặc từ nước ngoài) sẽ đẩy lạm phát khỏi trạng thái y.

d. Lạm phát và tiền tệ

- Khi thị trường tiền tệ cân bằng tại $E(i, Y)$, ta có $\frac{M}{P} = LP$
- Xét trong dài hạn tại điểm cân bằng i và Y là ổn định (Y đạt tiềm năng), LP là không đổi và do vậy M/P cũng sẽ không thay đổi. Điều đó có nghĩa là nếu M tăng lên thì P cũng sẽ tăng với tỷ lệ tương ứng, nói cách khác tỷ lệ lạm phát sẽ bằng tỷ lệ tăng tiền.
- Lý thuyết trên dựa trên cơ sở cầu tiền không thay đổi. Trong thực tế, khi M và P thay sẽ tác động đến lãi suất và sản lượng, dẫn đến cầu tiền thực tế thay đổi. Do đó, tốc độ tăng lên tiền danh nghĩa và tốc độ lạm phát rất khác nhau giữa các nước.

- Lịch sử lạm phát cũng chỉ ra rằng lượng tiền tăng càng nhanh thì lạm phát càng cao, và bất kỳ một chính sách vĩ mô nào giảm được tốc độ tăng tiền cũng dẫn đến giảm tỷ lệ lạm phát và đặc biệt phù hợp với thời kỳ ngắn hạn (Chính phủ có thể tài trợ thâm hụt bằng cách vay dân qua bán tín phiếu, thay cho in thêm tiền).

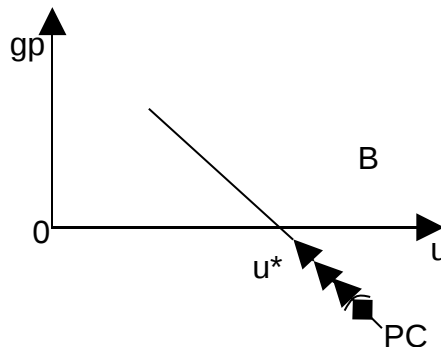
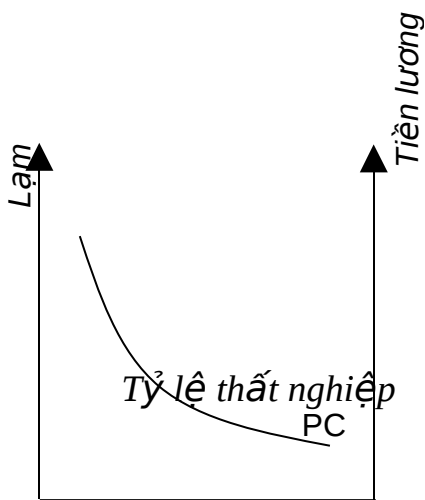
e. Lạm phát và lãi suất

- Lãi suất danh nghĩa biến động theo lạm phát. Khi lạm phát thay đổi lãi suất danh nghĩa sẽ thay đổi theo, để duy trì lãi suất thực tế ở mức ổn định: lãi suất thực tế = lãi suất danh nghĩa - tỷ lệ lạm phát.
- Khi tỷ lệ lạm phát tăng lên, lãi suất danh nghĩa tăng theo, tăng chi phí cơ hội của việc giữ tiền, càng giữ nhiều tiền càng thiệt.
- Điều này đặc biệt đúng trong các cuộc siêu lạm phát, tiền mất giá càng nhanh, tăng mức độ mua về mọi hàng hoá có thể dự trữ, gây thêm mất cân bằng cung cầu trên thị trường hàng hoá và tiếp tục đẩy giá lên cao.

III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ THẤT NGHIỆP

1. Đường Phillips ban đầu

- Dựa vào kết quả thực nghiệm trên cơ sở số liệu nhiều năm về tiền lương, giá cả, thất nghiệp ở Anh đã ra đời đường Phillips ban đầu.
- Đường này cho thấy mối quan hệ nghịch giữa thất nghiệp và lạm phát. gợi ra rằng có thể đánh đổi lạm phát để lấy thất nghiệp thấp.



Hình 6.6: Mối quan hệ giữa tăng lương thất nghiệp và lạm phát
Hình 6.7: Đường Phillips ban đầu
 Khi ra đời lý thuyết về tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (tỷ lệ sản lượng đạt tiềm năng và lạm phát không đổi) đường Phillips được xây dựng hoàn chỉnh và có dạng như sau:

$$gp = -\varepsilon (u - u^*) \quad (6.4)$$

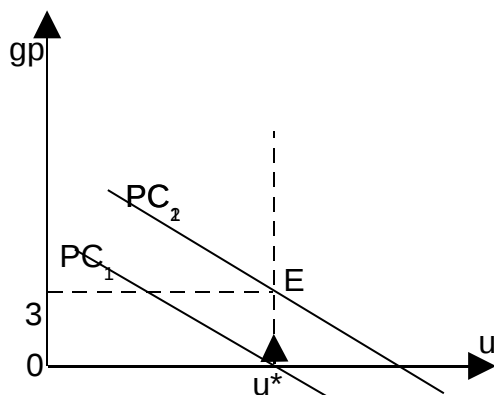
- Trong đó:
- gp - tỷ lệ lạm phát
 - u - tỷ lệ thất nghiệp thực tế
 - u^* - tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên
 - ε - độ dốc đường Phillips

Đường này cho thấy những đặc điểm sau đây (xem hình 6.7)

- Lạm phát bằng không khi thất nghiệp thực tế bằng tỷ lệ tự nhiên.
- Khi thất nghiệp thực tế thấp hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát xảy ra.
- Độ dốc ε càng lớn thì một sự tăng, giảm nhỏ của thất nghiệp sẽ gây ra sự tăng, giảm đáng kể về lạm phát.
- Độ lớn của ε phản ánh sự phản ứng của tiền lương.
- Nếu tiền lương có độ phản ứng mạnh thì ε lớn.
- Nếu tiền lương có tính ì cao thì ε nhỏ (đường Phillips sẽ xoay ngang).
- Nếu đường Phillips gần như nằm ngang thì lạm phát phản ứng rất kém với thất nghiệp.
- Đường Phillips đã gợi cho những người làm chính sách lựa chọn các chính sách vĩ mô, đặc biệt là chính sách tài khoá và tiền tệ.
- + Giả sử nền kinh tế đang ở điểm B trên hình 6.7 (suy thoái thất nghiệp).

+ Chính phủ có thể mở rộng lượng cung tiền nhằm hạ lãi suất, thúc đẩy đầu tư, mở rộng tổng cầu. nền kinh tế sẽ tăng công ăn việc làm, thất nghiệp giảm. điểm B sẽ di chuyển theo đường Phillips lên phía trên.

2. Đường Phillips mở rộng



Hình 6.8: Đường Phillips mở

- Thực tế ngày nay giá cả đã không hạ xuống theo thời gian do có lạm phát dự kiến, vì thế đường Phillips đã được mở rộng thêm bằng việc bao gồm cả tỷ lệ lạm phát dự kiến và có dạng như sau:

$$gp = gp_e - \varepsilon(u - u^*) \quad (6.5)$$

Trong đó: gp_e là tỷ lệ lạm phát dự kiến.

- Đường này cho thấy, khi thất nghiệp thực tế bằng tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát bằng tỷ lệ dự kiến.

- Nếu thất nghiệp thực tế cao hơn tỷ lệ tự nhiên thì lạm phát thấp hơn tỷ lệ dự kiến.

- Đường này gọi là đường Phillips ngắn hạn ứng với thời kỳ mà tỷ lệ lạm phát dự kiến chưa thay đổi.

- Trong thời kỳ này nếu có những cú sốc cầu, giả sử tổng cầu tăng lên nhanh, nền kinh tế sẽ đi dọc đường Phillips lên phía trên, lạm phát tăng, thất nghiệp giảm.

- Nếu không có sự tác động của các chính sách thì vì giá tăng lên, mức cung tiền thực tế giảm xuống, lãi suất tăng lên và tổng cầu dần dần được điều chỉnh trở lại mức cũ, nền kinh tế với lạm phát và thất nghiệp sẽ quay trở về trạng thái ban đầu.

- Khi lạm phát đã được dự kiến, tiền lương và các chi phí khác cũng được điều chỉnh theo tỷ lệ lạm phát nên giá cả dừng lại ở tỷ lệ dự kiến và thất nghiệp trở lại mức tự nhiên, đường Phillips ngắn hạn nói trên dịch chuyển lên trên.

- Riêng các cơ sở cung đẩy chi phí sản xuất và giá cả lên, sản lượng và việc làm giảm xuống. Như vậy cả thất nghiệp và lạm phát tăng lên – Không có

sự đánh đổi giữa thất nghiệp và lạm phát trong ngắn hạn – đó là thời kỳ đình trệ thất nghiệp.

- Khi Chính phủ tăng mức cung tiền liên tục để giữ cho tổng cầu không suy giảm và thất nghiệp không thể tăng, nền kinh tế vẫn đạt sản lượng như cũ, nhưng giá cả đã tăng lên theo tỷ lệ tăng tiền.

Như vậy sự điều tiết bằng chính sách tiền tệ và tài khoá giữ cho nền kinh tế ổn định sản lượng khi gặp cơn sốt cũng phải trả giá bằng lạm phát cao hơn.

3. Đường Phillips dài hạn

- Trong ngắn hạn tỷ lệ thất nghiệp thực tế có thể không bằng tỷ lệ thất nghiệp dự kiến nhưng trong dài hạn chúng sẽ bằng nhau bởi sự tác động của các chính sách tài khoá và tiền tệ.

- Trong dài hạn tỷ lệ lạm phát thực tế bằng tỷ lệ lạm phát dự kiến, nghĩa là $g_p = g_{pe}$. Thay đẳng thức này vào (6.5) ta sẽ có đường Phillips dài hạn:

$$0 = -\varepsilon(u - u^*)$$

hay là $u = u^*$

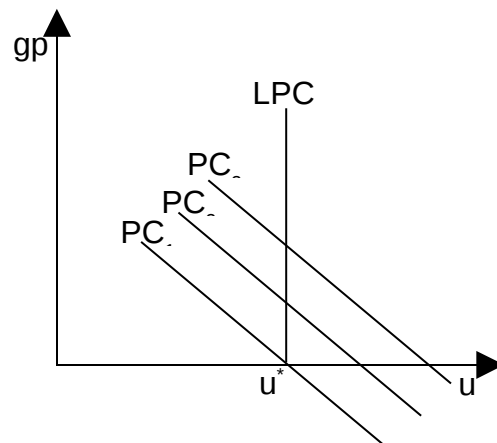
- Tỷ lệ thất nghiệp thực tế luôn bằng tỷ lệ tự nhiên (xét về mặt dài hạn) cho dù tỷ lệ lạm phát thay đổi như thế nào.

- Vậy trong dài hạn lạm phát và thất nghiệp không có mối quan hệ với nhau.

Nếu biểu diễn trên đồ thị thì đường Phillips dài hạn là đường đứng cắt trục hoành tại điểm tỷ lệ thất nghiệp tự nhiên (xem hình 6.9).

Hình 6.9 chỉ ra rằng:

Trong ngắn hạn, nền kinh tế vận động theo các đường PC. Có sự đánh đổi tạm thời giữa lạm phát và thất nghiệp trong thời gian nền kinh tế đang tự điều chỉnh bởi các cơn sốt cầu, nhưng không có sự đánh đổi lạm phát và thất nghiệp bởi các cơn sốt cung. Còn trong dài hạn về cơ bản không tồn tại mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp.



Hình 6.9 : Đường Phillips ngắn hạn

4. Khắc phục lạm phát

Trong lịch sử của mình, các nước trên thế giới đều trải qua lạm phát với những mức độ khác nhau. Những nguyên nhân lạm phát đều có điểm chung. Nhưng mỗi nền kinh tế đều có những đặc điểm riêng biệt nên lạm phát của mỗi

Quốc gia không thể không xét đến những đặc điểm riêng biệt của mình. Nếu không tính đến những cái riêng của mỗi nước thì giải pháp chung được lựa chọn thường là:

- Đối với mọi cuộc siêu lạm phát và lạm phát khi mà, hầu như đều gắn chặt với sự tăng trưởng nhanh chóng về tiền tệ, có mức độ thâm hụt cao ngày càng lớn về ngân sách và có tốc độ tăng lương danh nghĩa cao.

Vì vậy, giảm mạnh tốc độ tăng cung tiền, cắt giảm mạnh mẽ chi tiêu ngân sách và kiểm soát có hiệu quả việc tăng lương danh nghĩa, chắc chắn sẽ chặn đứng và đẩy lùi lạm phát. Thực chất của giải pháp trên là tạo ra cú sốc cầu (giảm cung tiền, tăng lãi suất, giảm thu nhập dẫn tới giảm tiêu dùng, đầu tư, chi tiêu Chính phủ...), đẩy nền kinh tế đi xuống dọc đường Phillips ngắn hạn và do vậy cũng gây ra một mức độ suy thoái và thất nghiệp nhất định. Nếu biện pháp trên được giữ vững, nền kinh tế sẽ tự điều chỉnh và sau một thời gian giá cả sẽ đạt ở mức lạm phát thấp hơn và sản lượng trở lại tiềm năng (đường Phillips sẽ dịch chuyển xuống dưới). Tốc độ giảm phát sẽ tùy thuộc vào sự kiên trì và liên tục của biện pháp, chính sách.

- Đối với lạm phát vừa phải, kiểm chế và đẩy từ từ xuống mức thấp hơn cũng đòi hỏi áp dụng các chính sách nói trên. Tuy nhiên, vì biện pháp trên kéo theo sự suy thoái và thất nghiệp - một cái giá đắt - nên việc kiểm soát chính sách tiền tệ và chính sách tài khoá trở nên phức tạp và đòi hỏi phải thận trọng. Đặc biệt, đối với các nước đang phát triển không chỉ cần kiểm chế lạm phát mà còn đòi hỏi có sự tăng trưởng nhanh. Trong điều kiện đó, việc kiểm soát chặt chẽ các chính sách tài khoá và tiền tệ vẫn là những biện pháp cần thiết nhưng cần có sự phối hợp, tính toán tỉ mỉ với mức thận trọng cao hơn. Về lâu dài, ở các nước này, chăm lo mở rộng sản lượng tiềm năng bằng các nguồn vốn trong và ngoài nước cũng là một trong những hướng quan trọng nhất để đảm bảo vừa nâng cao sản lượng, mức sống, vừa ổn định giá cả một cách bền vững.

- Có thể xoá bỏ hoàn toàn lạm phát không? Cái giá phải trả của việc xoá bỏ hoàn toàn lạm phát không tương xứng với lợi ích đem lại của nó. Vì vậy, các quốc gia thường chấp nhận lạm phát ở mức thấp và xử lý ảnh hưởng của nó bằng việc chỉ số hoá các yếu tố chi phí như tiền lương, lãi suất, giá vật tư... Đó là cách làm cho sự thiệt hại của lạm phát là ít nhất.

CHƯƠNG VII

KINH TẾ VĨ MÔ CỦA NỀN KINH TẾ MỞ

Yêu cầu

- Nắm được nguyên tắc cơ bản làm cơ sở cho việc tiến hành thương mại giữa các nước.

- Nghiên cứu cách thức mở và cơ cấu của tài khoản ngoại thương của một đất nước.

- Phân tích tác động của các chính sách kinh tế vĩ mô chủ yếu đến tỷ giá hối đoái và tác động của tỷ giá hối đoái đến sản lượng, việc làm.

Bố cục

I. Nguyên tắc lợi thế so sánh trong thương mại quốc tế

II. Cán cân thanh toán quốc tế

III. Tỷ giá hối đoái .

1. Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

2. Vai trò của tỷ giá hối đoái và mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán.

IV. Tác động của các chính sách vĩ mô chủ yếu trong nền kinh tế mở

1. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tư bản vận động hoàn toàn tự do.

2. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt và tư bản vận động hoàn toàn tự do.

I. NGUYÊN TẮC LỢI THẾ SO SÁNH TRONG THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ.

- Thương mại quốc tế xuất hiện vì các nước có điều kiện sản xuất khác nhau.
- Lợi thế tuyệt đối: Khi một đất nước có thể sản xuất một sản phẩm với chi phí thấp hơn nước khác.

Bảng 7.1

Sản phẩm	Hao phí lao động	
	Nước A	Nước B
- Ti vi	6	12
- Quần áo	3	4

* Nước A có lợi thế tuyệt đối về sản xuất cả hai mặt hàng ti vi và quần áo.

- Lợi thế so sánh: Một đất nước có lợi thế so sánh trong việc sản xuất một mặt hàng nếu nước đó có chi phí sản xuất tương đối (hay chi phí cơ hội) về mặt hàng đó thấp hơn so với nước khác.

Bảng 7.2

Sản phẩm	Chi phí cơ hội	
	Nước A	Nước B
- Ti vi	2 (quần áo)	3 (quần áo)
- Quần áo	1/2 (ti vi)	1/3 (ti vi)

* Ở nước A : - Để sản xuất thêm 1 ti vi, phải hy sinh 2 bộ quần áo. Ngược lại, để sản xuất thêm 1 bộ quần áo, phải hy sinh một nửa chiếc ti – vi.

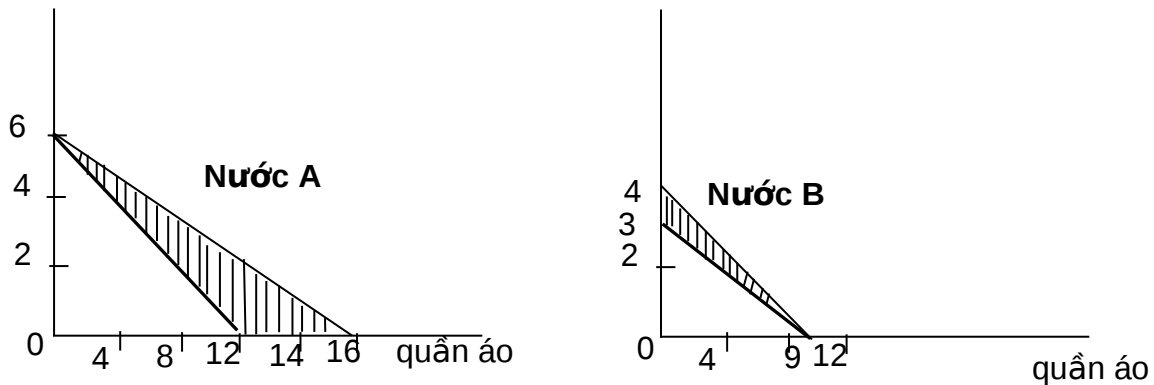
* Ở nước B :- Để sản xuất thêm 1 ti vi, phải hy sinh 3 bộ quần áo. Ngược lại, để sản xuất thêm 1 bộ quần áo, phải hy sinh 1/3 chiếc ti-vi.

* Như vậy, nước A có chi phí cơ hội để sản xuất ti-vi thấp hơn nước B, còn nước B có chi phí cơ hội sản xuất quần áo thấp hơn nước A.

- Nguyên tắc lợi thế so sánh chỉ ra rằng, nếu thương mại được tiến hành một cách tự do thì nước A có thể chuyên môn hoá sản xuất ti-vi để đổi lấy quần áo do nước B sản xuất. Ngược lại, nước B có lợi nếu chuyên môn hoá sản xuất quần áo và đổi lấy ti-vi của nước A. Sau khi có thương mại, cả hai nước cùng có lợi.

-Thương mại sẽ làm tăng khả năng tiêu dùng của mỗi nước và tăng khả năng sản xuất của thế giới.

- Thương mại quốc tế chủ yếu phụ thuộc vào lợi thế so sánh chứ không phải chỉ phụ thuộc vào lợi thế tuyệt đối.



Hình 7.1 : chỉ ra lợi ích của chuyên môn hoá và thương mại quốc tế làm khả năng tiêu dùng như thế nào thông qua đường giới hạn khả năng sản xuất

- Đường đậm nét mô tả giới hạn khả năng sản xuất hay khả năng tiêu dùng của đất nước.

- Đường nhạt thể hiện khả năng tiêu dùng của mỗi nước sau khi có thương mại quốc tế, với giả định rằng cả hai nước đều có cùng một khối lượng nguồn lực (số giờ lao động chẳng hạn) là như nhau và bằng 36 đơn vị.

- Phần gạch chéo cho thấy khả năng sản xuất hoặc tiêu dùng của mỗi nước sẽ tăng lên như thế nào khi có chuyên môn hoá và thương mại quốc tế.

- Như vậy, thương mại quốc tế thúc đẩy phân công lao động và hợp tác hai bên cùng có lợi, tạo điều kiện cho mỗi nước mở rộng khả năng sản xuất và tiêu thụ của mình.

- Trong thực tế, để bảo vệ nền sản xuất nội địa của mỗi nước, chống lại hàng nhập, tạo thêm việc làm cho dân cư, nhiều nước đã theo đuổi các chính sách thuế quan, hạn mức và đặt ra nhiều hàng rào thương mại.

- Xu hướng chung hiện nay là hình thành các khu vực kinh tế rộng lớn trên thế giới, thống nhất tạo dựng những hàng rào thuế quan để bảo vệ lợi ích của các nước trong khối của mình.

II. CÁN CÂN THANH TOÁN QUỐC TẾ

- Cán cân thanh toán quốc tế là một bản kết toán tổng hợp toàn bộ các luồng buôn bán hàng hoá dịch vụ, các luồng chu chuyển vốn và tài sản giữa các công dân và Chính phủ một nước với các nước còn lại trên thế giới.

- Cán cân thanh toán quốc tế có hình thức như một tài khoản, gồm bên có và bên nợ. Quy tắc để xử lý việc ghi vào bên có hay bên nợ của bất kỳ khoản mục nào là xét xem hoạt động buôn bán đó có mang lại ngoại tệ cho đất nước hay không.

- Một hoạt động được ghi vào bên có, nếu có mang tính chất xuất khẩu, thu ngoại tệ. Ngược lại một hoạt động mang tính chất nhập khẩu, tiêu tốn ngoại tệ, gọi là khoản nợ và được ghi vào bên trong nợ.

- Cán cân thanh toán có hai tài khoản chủ yếu : tài khoản thanh toán vãng lai và tài khoản tư bản.

+ *Tài khoản thanh toán vãng lai* ghi chép các luồng buôn bán hàng hoá và dịch vụ cũng như các khoản thu nhập ròng khác từ nước ngoài, tạo nên *cán cân thương mại*, còn gọi là xuất khẩu ròng.

+ *Tài khoản tư bản* ghi chép các giao dịch, trong đó tư nhân hoặc Chính phủ cho vay và đi vay và phần lớn thực hiện dưới dạng mua hay bán tài sản

- Cán cân thanh toán là tổng các tài khoản vãng lai và tài khoản tư bản.

- Trong nền kinh tế thị trường tự do, với hệ thống tỷ giá hối đoái hoàn toàn linh hoạt thì cán cân thanh toán luôn cân bằng. số thâm hụt của tài khoản vãng lai sẽ được bù đắp bởi thặng dư của tài khoản tư bản và ngược lại.

- Trong một nền kinh tế duy trì hệ thống hối đoái cố định, cán cân thanh toán có thể không cân bằng.

- Sự thâm hụt hay thặng dư của cán cân thanh toán sẽ ảnh hưởng đến sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Để giữ cho tỷ giá hối đoái không đổi, Ngân hàng Trung Ương phải can thiệp mua hoặc bán dự trữ ngoại tệ hoặc trái phiếu của Chính phủ, phản ánh vào cán cân thanh toán thông qua khoản mục ‘ Kết toán chính thức’.

Bảng 7.3 :

CÁN CÂN THANH TOÁN

1. Tài khoản vãng lai

- Xuất, nhập khẩu hàng hoá
- Xuất, nhập khẩu dịch vụ
- Viện trợ và thu nhập ròng.

2. Tài khoản tư bản

- Tư nhân
- Chính phủ

3. Cán cân thanh toán

- Thặng dư (+)
- Thâm hụt (-)

4. Kết toán chính thức

III. TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI .

1. Tỷ giá hối đoái và thị trường ngoại hối

- Tỷ giá hối đoái là giá cả của một đơn vị tiền tệ của một nước tính bằng tiền tệ của một nước khác.

- Thông thường, thuật ngữ “Tỷ giá hối đoái” được ngầm hiểu là *số lượng đơn vị tiền nội tệ cần thiết để mua một đơn vị ngoại tệ* (ký hiệu là E). Riêng ở Mỹ và Anh thuật ngữ này được sử dụng theo nghĩa ngược lại: *số lượng đơn vị ngoại tệ (nước ngoài) cần thiết để mua một đồng đô-la hoặc đồng bảng Anh* (ký hiệu là e).

a. Cầu về tiền trong các thị trường ngoại hối .

- Cầu về tiền trên thị trường ngoại hối của một nước phát sinh khi dân cư từ các nước khác mua hàng hoá và dịch vụ của nước này.

- Một nước xuất khẩu càng nhiều thì cầu đối với đồng tiền nước đó càng lớn trên thị trường ngoại hối (còn gọi là thị trường quốc tế).

- Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá của nước ấy càng trở nên đắt hơn đối với những người nước ngoài và càng ít hàng hoá được xuất khẩu hơn..

- Một số nước có đồng tiền ‘mạnh’, cần để dùng cho các giao dịch dùng làm tiền dự trữ tại các ngân hàng ở các nước khác, đẩy cầu về những đồng tiền này vượt lên trên mức phát sinh do các hoạt động thương mại của riêng các nước ấy.

a. Cung về tiền trong các thị trường ngoại hối .

- Tiền của một đất nước được cung ứng ra các thị trường ngoại tệ quốc tế, khi nhân dân trong nước mua hàng hoá và dịch vụ được sản xuất ra ở các nước khác.

- Một nước nhập khẩu càng nhiều thì đồng tiền của nước ấy sẽ được đưa vào thị trường quốc tế càng nhiều.

- Tỷ giá hối đoái càng cao thì hàng hoá nước ngoài càng rẻ và hàng hoá ngoại được nhập khẩu vào nước ấy càng nhiều.

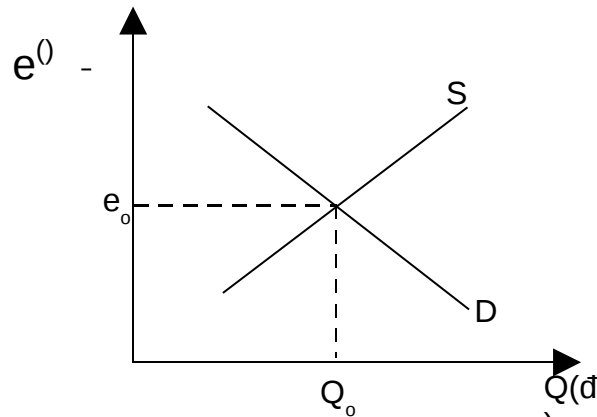
- Các tỷ giá hối đoái được xác định chủ yếu thông qua các lực lượng thị trường của cung và cầu

b. Các nguyên nhân của những sự dịch chuyển các đường cung và cầu về tiền trên thị trường ngoại hối.

- Đường cung về tiền là một hàm của tỷ giá hối đoái của nó, dốc lên trên về phía phải.

- Đường cầu về một loại tiền là hàm của tỷ giá hối đoái của nó, dốc xuống phía bên phải

- Các nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự dịch chuyển đường cung - cầu tiền tệ trên thị trường ngoại hối :



Hình 7.2 : Thị trường ngoại hối của đồng Việt Nam với đồng đô-la Mỹ

- *Cán cân thương mại* : Trong các điều kiện khác không đổi, nếu nhập khẩu của một nước tăng thì đường cung về tiền tệ của nước ấy sẽ dịch chuyển sang phía phải.

- *Tỷ lệ lạm phát tương đối* : nếu tỷ lệ lạm phát của một nước cao hơn tỷ lệ lạm phát của một nước khác thì làm cho đường cung tiền dịch chuyển sang phải và tỷ giá hối đoái giảm xuống.

- *Sự vận động của vốn* : Khi người nước ngoài mua tài sản tài chính, lãi suất có ảnh hưởng mạnh. Khi lãi suất của một nước tăng lên một cách tương đối so với nước khác, thì các tài sản của nó tạo ra tỷ lệ tiền lời cao hơn và có nhiều người dân nước ngoài muốn tìm mua các tài sản ấy, làm cho đường cầu về tiền của nước đó dịch sang phải và làm tăng tỷ giá hối đoái của nó.

Đây là một trong những ảnh hưởng quan trọng nhất tới tỷ giá hối đoái ở các nước phát triển cao.

+ *Dự trữ và đầu cơ ngoại tệ* : có thể làm dịch chuyển các đường cung và cầu tiền tệ.

- Sự dịch chuyển này đến lượt nó sẽ gây nên những dao động của tỷ giá hối đoái tác động đến nền kinh tế trong nước.

2. Vai trò của tỷ giá hối đoái và mối quan hệ giữa tỷ giá hối đoái và cán cân thanh toán.

- Cán cân thương mại, hay xuất khẩu ròng được xác định theo công thức :

$$NX = X - IM \quad (7.1)$$

- Cán cân thương mại thặng dư khi xuất lớn hơn nhập ($X > IM$) và thâm hụt khi nhập khẩu lớn hơn xuất khẩu ($IM > X$).

- Tỷ giá hối đoái là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến sản xuất khẩu ròng (NX).

- Tỷ giá hối đoái tác động đến khả năng cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường quốc tế.

- Khả năng cạnh tranh về giá cả của một loại sản phẩm của một nước so với sản phẩm cùng loại sản xuất tại nước ngoài được xác định theo công thức :

$$\text{Khả năng cạnh tranh} = E.P_o/P(7.2)$$

Trong đó :

P_o – giá sản phẩm nước ngoài tính theo giá nước ngoài (ví dụ đồng đô-la)

P – giá sản phẩm cùng loại sản xuất trong nước tính theo đồng nội địa (ví dụ đồng Việt Nam).

E - tỷ giá hối đoái của đồng tiền nước ngoài tính theo đồng nội địa.

- Với P và P_o không đổi, khi E tăng, $E.P_o$ tăng \rightarrow Xuất khẩu sẽ tăng, nhập khẩu giảm đi.

- Khả năng cạnh tranh còn gọi là tỷ giá hối đoái thực tế. Tỷ giá này phụ thuộc vào tỷ giá danh nghĩa (E) và mối quan hệ giữa giá cả tương đương giữa hai nước (P_o/P).

- Từ $AD = C + I + G + NX$ (7.3), khi NX tăng, tổng cầu sẽ tăng lên và sản lượng cân bằng cũng tăng lên, và ngược lại sự thay đổi tỷ giá hối đoái danh nghĩa ở tỷ giá hối đoái thực tế sẽ tác động đến cân bằng cán cân thương mại (hay xuất khẩu ròng) tác động đến sản lượng, việc làm, giá cả.

- Khi lãi suất tăng lên, đồng tiền nội địa trở nên có giá trị hơn, tỷ giá hối đoái của đồng tiền nội địa do đó tăng lên, tư bản nước ngoài sẽ tràn vào thị trường trong nước, giả định cán cân thương mại là cân bằng thì cán cân thanh toán sẽ kết dư (thặng dư).

- Nếu giá hối đoái của đồng tiền trong nước giảm, cán cân thanh toán sẽ thâm hụt.

- Tỷ giá hối đoái là một biến số rất quan trọng, tác động đến sự cân bằng của cán cân thương mại và cán cân thanh toán, do đó tác động đến sản lượng, việc làm, cũng như sự cân bằng của nền kinh tế nói chung.

- Phần lớn các nước theo đuổi chính sách tỷ giá hối đoái thả nổi có quản lý nhằm giữ cho tỷ giá hối đoái chỉ biến động trong một phạm vi nhất định, để ổn định và phát triển kinh tế.

IV. TÁC ĐỘNG CỦA CÁC CHÍNH SÁCH VĨ MÔ CHỦ YẾU TRONG ĐIỀU KIỆN NỀN KINH TẾ MỞ.

- Khi một nền kinh tế nhỏ tham gia vào thị trường chung thế giới, thì chính sách lãi suất không ảnh hưởng được đến mức lãi suất chung của thế giới.

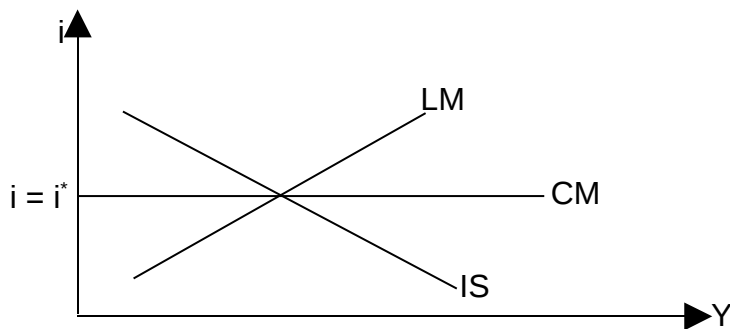
- Lãi suất trong nước có xu hướng giao động xung quanh mức lãi suất của thế giới.

- Giả sử khi lãi suất trong nước tăng lên trên mức lãi suất của thế giới ($i > i^*$), sẽ có nhiều công dân và các nhà đầu tư nước ngoài muốn đầu tư vào nước ta để có thể thu được một khoản tiền lãi cao hơn. Một luồng vốn sẽ “chảy” vào nước ta cho đến khi lãi suất trong nước cân bằng với mức lãi suất của thế giới ($i = i^*$).

- Trường hợp ngược lại, khi lãi suất trong nước thấp hơn lãi suất của thế giới ($i < i^*$), một số vốn trong nước sẽ “khoác áo ra đi”, cho tới khi cân bằng về lãi suất được lập lại.

Để mô tả tình huống trên chúng ta hãy sử dụng đường CM, một đường song song với trục hoành ở mức lãi suất $i = i^*$, bổ sung vào mô hình IS – LM.

Hình 7.3 mô tả công cụ phân tích tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở. Trong đó:



Hình 7.3: Mô hình IS – LM – CM trong nền kinh tế

- Đường IS biểu thị cân bằng của thị trường hàng hoá tương ứng với các tổ hợp lãi suất – thu nhập (I, Y) khác nhau.

- Trong nền kinh tế đóng, IS được vẽ cho một mức giá nhất định với chi tiêu của Chính phủ (G) và mức thuế (T) đã cho. Khi G và T thay đổi, đường IS sẽ dịch chuyển sang trái hoặc sang phải.

- Trong một nền kinh tế mở, sự dịch chuyển của đường IS còn phụ thuộc vào sự thay đổi cán cân thương mại hay là sự thay đổi của tỷ giá hối đoái.

- Đường LM, biểu thị sự cân bằng của thị trường tiền tệ, tương ứng với mức cung tiền thực tế đã cho (MS/p). Khi cung tiền thực tế thay đổi, đường LM sẽ dịch chuyển. Điều này sẽ xảy ra trong điều kiện nền kinh tế mở, tư bản chuyển động hoàn toàn tự do.

- Có sự khác nhau cơ bản trong sự dịch chuyển của đường LM tùy thuộc vào đất nước chấp nhận hệ thống tỷ giá cố định hay linh hoạt.

1. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong một nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá cố định, tư bản vận động hoàn toàn tự do.

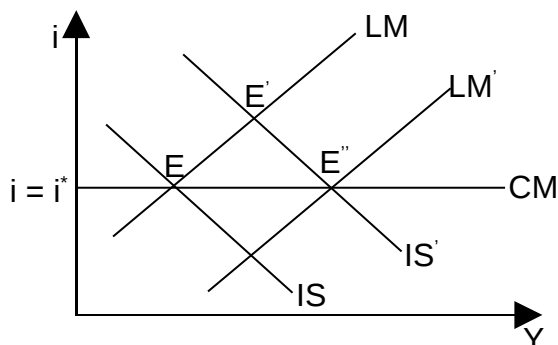
- Tỷ giá hối đoái được ngân hàng Trung ương (NHTƯ) quy định và giữ ở một mức cố định đã công bố. Khi có sức ép nâng hoặc giảm tỷ giá hối đoái, NHTƯ sẽ dùng dự trữ ngoại tệ can thiệp, để giữ cho tỷ giá giữ nguyên mức tỷ giá chính thức.

- Vì tư bản chuyển động hoàn toàn tự do, NHTƯ sẽ không thể cùng một lúc theo đuổi cả hai mục tiêu ổn định tỷ giá hối đoái và ổn định mức cung tiền.

- Vì một lý do nào đó, lãi suất trong nước tăng lên, tư bản nước ngoài đổ dồn vào trong nước gây sức ép nâng giá đồng nội tệ (e tăng). Ngân hàng Trung ương phải đứng ra mua ngoại tệ, tăng dự trữ vào để tăng cung nội tệ trên thị trường ngoại hối, nhằm giữ cho tỷ giá là không đổi.

- Dân chúng trong nước sẽ bán ngoại tệ đổi lấy nội tệ mua tài sản trong nước. Cả hai tác động đều dẫn đến cung tiền nội tệ tăng lên ệ cung tiền tuột khỏi sự kiểm soát của Ngân hàng Trung ương, trở thành một biến nội sinh.

a. Tác động của chính sách tài khoá.



Hình 7.4 : Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở

- Giả sử nền kinh tế đang cân bằng ở trạng thái E, bây giờ nhà nước quyết định tăng chi tiêu của Chính phủ. Trong thời hạn ngắn, giá cả chưa kịp thay đổi, tổng cầu sẽ tăng lên. Đường IS dịch chuyển sang bên phải đến vị trí IS'

- Nếu nền kinh tế là đóng, cân bằng mới thiết lập tại E'.

- Trong nền kinh tế mở, tại E' lãi suất đã tăng trên mức lãi suất thế giới. Tư bản đổ vào trong nước.

- Ngân hàng Trung ương can thiệp bằng cách mua dự trữ ngoại hối, đẩy nội tệ vào lưu thông.

- Dân chúng cũng chuyển từ tài sản nước ngoài sang tài sản trong nước.

- Cung tiền thực tế tăng lên. Đường LM dịch chuyển sang LM'. Cân bằng mới được thiết lập tại E'' với sản lượng tăng lên, mức lãi suất cân bằng trên đường CM.

- Chính sách tài khoá trong trường hợp này có thể hạn chế tháo lui đầu tư, như lẽ phải xảy ra trong nền kinh tế đóng, khuyến khích tăng sản lượng.

- Tác động của chính sách tài khoá mở rộng trong nền kinh tế mở, mạnh hơn tác động của nó trong nền kinh tế đóng, ít ra là về mặt ngắn hạn.

- Trong thời hạn dài sự tăng lên của tổng cầu sẽ dẫn đến tăng mức giá chung, giảm khả năng cạnh tranh của các hàng hoá trong nước, giảm xuất khẩu ròng, sản lượng giảm.

- Quá trình sẽ tiếp tục cho đến khi trạng thái cân bằng cũ (E) được thiết lập lại, lúc này cán cân thương mại bị thâm hụt. Thực tế là, trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định, với mức lãi suất của thế giới đã cho, chính sách tài khoá không thể đạt cùng lúc hai mục tiêu: Cân bằng trong nước và cân bằng ngoài nước.

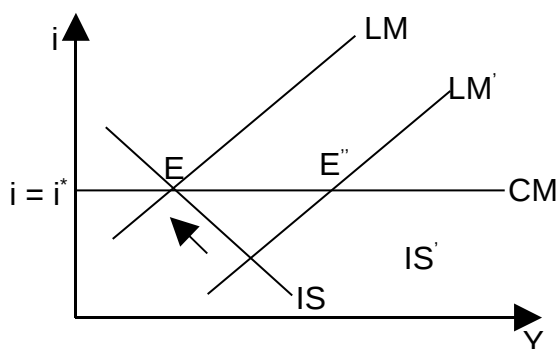
b. Tác động của chính sách tiền tệ

- Giả sử nền kinh tế đang ở trạng thái cân bằng E.

- Ngân hàng Trung ương quyết định thực hiện chính sách tiền tệ mở rộng, với việc tăng cung tiền danh nghĩa. Với mức giá đã cho, cung tiền thực tế tăng lên, đường LM dịch phải đến LM'.

- Lãi suất giảm xuống dưới mức lãi suất của thế giới. Các nhà đầu tư trong nước sẽ tìm kiếm cơ hội đầu tư ở nước ngoài. Một luồng vốn sẽ chạy ra nước ngoài.

- Ngân hàng Trung ương phải bán dự trữ ngoại tệ giữ tỷ giá hối đoái không đổi. Quá trình này kéo dài cho đến khi mức cung tiền và lãi suất trở lại mức ban đầu.



Hình 7.5 : Tác động của chính sách tiền tệ trong điều kiện tỷ giá hối đoái cố định

Như vậy, chính sách tiền tệ tỏ ra kém hiệu lực hơn so với nền kinh tế đóng. Ở đây, tác động của sự mở rộng tiền tệ đã bị triệt tiêu bởi luồng vận động của tư bản ra nước ngoài do lãi suất giảm đi, mặc dù đầu tư tư nhân trong nước có tăng lên.

c. Tác động của chính sách phá giá đồng tiền

- Trong điều kiện áp dụng hệ thống tỷ giá hối đoái cố định, thì tỷ giá hối đoái là một biến chính sách.

- Tỷ giá chính thức có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định của Chính phủ thông qua Ngân hàng Trung ương.

- Khi Ngân hàng Trung ương quyết định phá giá đồng tiền (nghĩa là tăng E, giảm e) thì quyết định đó sẽ ảnh hưởng đến cân bằng cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên rẻ một cách tương đối trong thị trường nước chủ nhà. Xuất khẩu do đó tăng lên và nhập khẩu giảm đi, vì hàng hoá của nước thực hiện chính sách phá giá trở nên có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế.

- Do cán cân thương mại được cải thiện, (NX) tăng, đường IS dịch chuyển sang phải, lãi suất tăng lên. Tư bản chảy vào trong nước.

- Ngân hàng Trung ương phải can thiệp, công chúng muốn giữ nhiều hơn nội tệ so với ngoại tệ. Cung tiền thực tế thay đổi Đường LM dịch sang phải. Điểm cân bằng mới được thiết lập tại E.

- Như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng (Xem hình 7.5). Điều khác ở đây là đường IS dịch chuyển do tác động của cán cân thương mại (NX) chứ không phải do tác động của chi tiêu Chính phủ (G).

- Về mặt dài hạn, cũng như trong trường hợp chính sách tài khoá mở rộng, tác động của chính sách phá giá đồng tiền sẽ bị hạn chế, do tổng cầu tăng lên, kéo theo giá cả cũng tăng theo.

- Nếu một nước trong khu vực thực hiện chính sách phá giá đồng tiền, điều không tránh khỏi là gây tác động xấu đến các nước láng giềng. Rất có khả năng là nước này sẽ phải gánh chịu hậu quả của một phản ứng mang tính chất trả đũa của các nước lân cận.

- Ý tưởng về một chính sách phá giá dẫn ta đến suy nghĩ rằng, nếu Chính phủ theo đuổi một chính sách đánh giá đồng tiền quá cao sẽ gây tác hại xấu cho xuất khẩu ròng và do đó đến sản lượng, giá cả và việc làm trong nước.

2. Tác động của chính sách tài khoá và tiền tệ trong nền kinh tế mở với hệ thống tỷ giá linh hoạt và tư bản vận động hoàn toàn tự do.

- Tỷ giá hối đoái không còn là một biến số chính sách.

- Tỷ giá linh hoạt được xác định trên thị trường ngoại hối và thay đổi theo cung, cầu trên thị trường này.

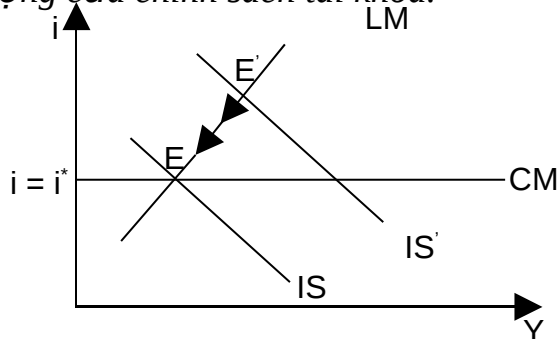
- Ở những nước thị trường phát triển cao, phần lớn những thay đổi của tỷ giá hối đoái là do tác động của sự vận động tư bản giữa các nước, chứ không phải chỉ do sự thay đổi trong cán cân thương mại.

- Khi một luồng vốn từ nước ngoài đổ vào trong nước, cầu về đồng nội tệ tăng lên, đẩy tỷ giá hối đoái (e) lên cao. Sự tăng giá của đồng nội tệ ảnh hưởng trực tiếp đến cán cân thương mại. Hàng xuất khẩu trở nên đắt tương đối so với hàng nhập khẩu. Xuất khẩu do đó giảm đi, nhập khẩu tăng lên. Cán cân thương mại bị thâm hụt, kéo theo sản lượng giảm.

- Chính sách tài khoá hoặc tiền tệ dẫn đến việc tăng lãi suất, do đó đến tháo lui đầu tư trong một nền kinh tế đóng, thì trong nền kinh tế mở, tác động đó làm giảm xuất khẩu ròng và cũng dẫn đến giảm sản lượng.

- Tỷ giá hối đoái sẽ là cơ chế chuyển giao tác động chứ không phải là đầu tư hoặc tiêu dùng.

a. Tác động của chính sách tài khoá.



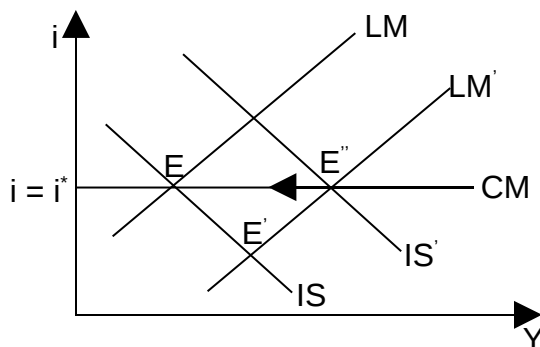
Hình 7.6 : Ảnh hưởng của chính sách tài khoá trong nền kinh tế mở tỷ giá hối đoái linh hoạt

- Giả sử nền kinh tế đang cân bằng. Bây giờ Chính phủ thực hiện chính sách tài khoá mở rộng, tổng cầu sẽ tăng lên, lãi suất tăng và tỷ giá hối đoái cũng tăng (e tăng, E giảm). Xuất khẩu giảm đi. Như vậy có sự tháo lui hoàn toàn, không chỉ do đầu tư trong nước giảm mà còn do lãi suất giảm.

- Chính sách tài khoá mở rộng làm dịch chuyển đường IS đến vị trí IS'. Ở điểm cân bằng mới (E') lãi suất cao hơn lãi suất thị trường thế giới.

- Tư bản tràn vào trong nước. Cán cân thanh toán thặng dư. Đồng tiền nội địa tăng giá. Xuất khẩu giảm. Kết quả là đường IS chuyển dịch về vị trí ban đầu: cân bằng được thiết lập lại ở vị trí ban đầu E, sản lượng không tăng lên và cán cân thương mại xấu đi.

b. Chính sách tiền tệ



Hình 7.7 : Tác động ngắn hạn và dài hạn của việc mở rộng tiền tệ trong nền kinh tế mở, tỷ giá hối đoái linh hoạt

- Mở rộng tiền tệ làm tăng cung tiền thực tế, đường LM chuyển đến LM'. Lãi suất giảm làm giá hối đoái của đồng nội địa giảm (e giảm, E tăng). Ngược lại, với tác động của chính sách tài khoá, đồng tiền nội địa giảm giá làm tăng khả năng cạnh tranh.

- Xuất khẩu ròng tăng lên, làm đường IS dịch chuyển sang bên phải đến IS'. Lãi suất trở về mức lãi suất của thị trường thế giới. Cân bằng mới được thiết lập tại E'', chính sách mở rộng làm sản lượng tăng lên.

- Về mặt dài hạn, sản lượng tăng làm giá cả và tiền lương tăng. Cân bằng tiền tệ thực tế giảm. Đường LM' chuyển về vị trí ban đầu LM, lãi suất tăng dần. Đồng tiền nội địa lại tăng giá, IS' dần trở lại vị trí ban đầu IS. Cân bằng được thiết lập ở vị trí cũ.

Như vậy, chính sách tiền tệ có tác động lớn hơn trong nền kinh tế mở, tỷ giá linh hoạt, tư bản chuyển động tự do hoàn toàn. Nhưng tác động đó bị hạn chế trong thời kỳ dài hạn, lúc mà giá cả tăng lên, sản lượng lại trở lại mức bình thường, song tiền công thực tế và tỷ giá hối đoái đã tăng cùng với tốc độ tăng của giá cả.